

# ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

## QUYỂN 2

Trên đây Tỳ-kheo tha thiết thỉnh Phật trụ lại là lý do.

Mục sau đây là đoạn hai, Đức Như lai nói pháp cho Đại chúng nghe. Văn, chia làm hai:

1. Đối với sự ức chế nỗi niềm thương xót, ngăn tâm tình tha thiết bi ai của chúng ở trước.

2. “Lại nữa, Tỳ-kheo v.v...” trở xuống, đối với lời thỉnh cầu của chúng ở trước, Như lai chính là giảng nói cho họ nghe.

Vì nỗi bi ai của chúng, sẽ gây trở ngại rối loạn khi thọ lãnh chánh pháp, nên trước hết, phải ức chế, ngăn dứt cảm xúc. Trong đó, đầu tiên là ngăn dứt sự thương xót!

“Vì nói kệ v.v...” trở xuống, Đức Phật khai mở tâm chúng sinh.

Trong phần trước, trước hết Như lai khuyên chúng đừng thương xót, bi lụy nữa! Sau, là nói đại chúng nghe lời Phật khuyên đừng thương xót!

Trong lời khuyên của Như lai, “Các thầy Tỳ-kheo chớ như phàm phu, chớ Thiên v.v...”, là khuyên răn nên chấm dứt nỗi thương xót, bởi Tỳ-kheo ái đã hết, thành ra không nên giống như các phàm phu, vì Tỳ-kheo chính là người đã có hành vi đó, đại chúng nghe Phật nói ngăn dứt thương xót, phải siêng năng, tinh tấn cung kính, tu niệm lành.

Sau đây là nói Tỳ-kheo nghe Phật nói dứt thương xót, đầu tiên là pháp thuyết. “Như người v.v...” trở xuống, là dụ. Dù gạt bỏ hình tướng bên ngoài, nhưng trong thâm tâm vẫn xót xa thương tiếc không nguôi, phải như đang tấn liệm xác con, cố đè nén, ngăn không gào thét, khóc than!

Sau đây, là Phật khai mở tâm chúng, trong đó có hai bài kệ: Bài kệ trước, dùng lý để khuyên chúng hãy bỏ đi nỗi khổ tâm vì thương xót Phật. Bài kệ sau là Phật dựa vào điều lành, để khuyên chúng nên sinh tâm vui mừng. Phật khai ý đại chúng trong bài kệ trước là “Không nên sầu khổ”, chính là khuyên đừng thương xót, vì Chư Phật pháp như như



vậy, nên phải im lặng, dùng lý để mở mang sự hiểu biết.

Trong phần sau, trước là Phật bảo tu pháp lành, ưa thích không buông lung, dạy tu giới hạnh. Giữ tâm chánh niệm, dạy tu định hạnh. Xa lìa phi pháp, dạy tu tuệ hạnh. Tuệ là công năng đối trị lỗi lầm, gọi là lìa phi pháp. Cũng có thể câu đầu ưa không buông lung, khuyên tu tuệ học. Tuệ là căn bản của Bát-nhã không buông lung, gọi là không buông thả. Giữ tâm chánh niệm, khuyên tu định học. Xa lìa phi pháp, khuyên tu giới học. Giới là công năng lìa các lỗi, gọi là lìa phi pháp. Ý an ủi cảm nhận niềm vui, khuyên bảo sinh tâm vui mừng. Ý an ủi ở đây hợp với “Ý mở mang sự hiểu biết cho các ông ở trước. Cảm nhận niềm vui, hợp với “Không nên sầu khổ” ở trước.

Sau đây là đoạn hai, trong phần đối với lời chúng thỉnh và nói kệ, trong đó có ba:

1. Nêu lên nỗi hoài nghi, khuyên nên hỏi.

2. “Cũng sẽ vì ông, trước là nói v.v...” trở xuống, đối với việc chúng thỉnh trên, Đức Phật thừa nhận trái với trụ lại đời.

3. “Đức Phật ra đời v.v...” trở xuống, chính là Phật giảng nói cho đại chúng nghe.

Trong phần đầu, Đức Như lai sợ rằng, các Tỳ-kheo sẽ không có khả năng thưa hỏi, nên khuyên hãy thưa hỏi, trong đó, trước nêu ra điều nghi, để cho chúng hỏi. Sau, Phật hứa sẽ đáp.

Trong phần trước, “Tỳ-kheo nào có nghi ngờ, phải hỏi”, là khuyên chung. “Nếu không v.v...” trở xuống, là khuyên riêng.

Trong phần khuyên riêng, nêu sơ lược mười bốn môn để khuyên chúng nên hỏi. Nếu “Không” bất không có chứa đựng nhiều nghĩa mà y theo sinh tử và Niết-bàn đối lập nhau, thì sinh tử gọi là không, còn Niết-bàn là bất không cho nên văn dưới nói: Không là tất cả sanh tử, bất không là Đại Niết-bàn. Nếu y cứ hai đế đối nhau để nói về nghĩa thì không nhất định. Nếu nói tướng không, cho là chân đế, thì chân đế gọi là không, còn Thế đế thì bất không. Nếu nói chân thật Như lai tạng tánh cho là chân đế thì chân đế là bất không, còn Thế đế gọi là không, vì không thật. Nên trong kinh Thắng Man nói: “Pháp vọng gọi là Không Như lai tạng, pháp chân, gọi là Bất không tạng. Hoặc thường, vô thường, cũng chứa đựng nhiều nghĩa: Nếu lấy sinh tử, Niết-bàn đối nhau, thì sinh tử vô thường, Niết-bàn là thường. Hai đế đối nhau, thế đế vô thường, chân đế là thường. Nếu là nương tựa, chẳng phải nương tựa, thì cũng chứa đựng nhiều nghĩa: Tà chánh đối nhau. Tam bảo đáng nương tựa, ngoại đạo không đáng nương tựa. Chân, vọng đối lập nhau:

Pháp chân đáng nương tựa, pháp vọng không đáng nương tựa. Thế trong kinh Thắng Man chép: “Như lai tạng được cho là một nơi nương tựa.”

Hoặc đi, không đi, cũng chứa đựng nhiều nghĩa: Tà chánh đối nhau. Chánh hạnh xuất ly gọi là đi, tà hạnh chìm mất, nói là “Không đi”. Nhân quả đối nhau, nhân gọi là đi, quả thì không đi. Đại, tiểu đối nhau, Tiểu thừa hưởng về Đại thừa, gọi là có trở về. Nhân quả đối nhau: nhân thì có trở về, quả thì không có trở về. Nếu là hằng, cũng chứa đựng nhiều nghĩa: Nhiễm, tịnh đối nhau. Sinh tử chẳng phải hằng, Niết-bàn là hằng.

Hai đế đối nhau: Chân đế gọi là hằng, thế đế chẳng phải hằng. Hoặc đoạn, hoặc thường, cũng chứa đựng nhiều nghĩa. Nhiễm, tịnh đối nhau: sinh tử cuối cùng là đoạn, Niết-bàn là thường. Chân vọng đối nhau: Vọng Tưởng đáng “Dứt”, thức chân là “Thường”.

Hoặc chúng sinh, chẳng phải chúng sinh, cũng chứa đựng nhiều nghĩa. Trong ngoài đối nhau: trong là chúng sinh, ngoài là phi chúng sinh. Giả, thật đối nhau: giả là chúng sinh, thật chẳng phải chúng sinh. “Không” và “Hữu” đối nhau: “Hữu” là chúng sinh, “Không” chẳng phải chúng sinh.

Y theo sự tương đối giữa con người. Phật chẳng phải chúng sinh, vì đã lìa sinh tử, ngoài ra là chúng sinh.

Hoặc “Có”, hoặc “Không” cũng chứa đựng nhiều nghĩa. Nếu phân biệt hữu vi, vô vi thì sẽ có ba pháp hữu vi gọi là “Có”, ba pháp vô vi, gọi là “Không”. Nếu phân biệt theo hai đế đối nhau, thì hữu vi, vô vi đều gọi là “Có”. Không có ngã, sở hữu của ngã, nói là “Không”. Như kinh Địa Trì chép: “Nếu nói theo người, thì hễ có sinh tử thì không có Niết-bàn, bậc Thánh có Niết-bàn mà không có sinh tử, như văn sau sẽ nói.

Nếu là thật, không thật, cũng chứa đựng nhiều nghĩa: Nhiễm tịnh đối nhau, sinh tử không thật, Niết-bàn gọi là thật. Quyền, thật đối lập nhau: Nhất thừa là thật, ba thừa không thật. Chân, vọng đối nhau: vọng tình không thật, Phật tánh là thật. Hai đế đối nhau: Thế đế không thật, chân đế là thật. Cạn sâu đối nhau: Ba đế chẳng phải thật, nhất thật là thật.

Nếu là chân, không chân, cũng chứa đựng nhiều nghĩa: nhiễm, tịnh đối nhau: sinh tử chẳng phải chân, Niết-bàn là chân. Hai đế đối nhau: chân đế là chân, thế đế chẳng phải chân. Nếu là diệt, không diệt, cũng chứa đựng nhiều nghĩa: Bốn đế đối nhau: Diệt đế là diệt, ba đế còn lại chẳng phải diệt. Chân, vọng đối nhau: Pháp vọng có thể diệt: pháp chân bất diệt. Nếu mật, bất mật thì y theo giáo để biện luận: Đại,

Tiểu không nhất định: hoặc Tiểu giáo gọi là mật, Đại giáo không phải mật. Tiểu thừa che giấu “Thật”, gọi là Mật. Vì Đại giáo làm sáng tỏ “Thật”, nên gọi là bất Mật. Hoặc Đại giáo gọi là Mật, Tiểu giáo là không Mật: vì Đại thừa thâm ẩn, nên gọi là Mật. Vì Tiểu thừa thô hiển nên gọi là bất Mật.

Nếu hai, không hai thì y theo thừa để luận: “Quyền” được chia ra đại, tiểu, gọi là hai. “Thật” chỉ một Đại, gọi là không hai.

Với những thứ như thế, nếu có nghi ngờ, thì nay nên hỏi. Gom chung để kết khuyên:

“Ta sẽ thuận theo vì ông mà giải quyết xử đoán, là Đức Phật hứa sẽ giải đáp.”

Sau đây là đoạn hai, đối với những lần đã thỉnh của chúng, ta hứa sẽ nói trái với sự trụ lại lâu trên đời, cũng sẽ vì ông nói pháp cam lộ”, là hứa sẽ nói. Vì đối với chúng trước mà hứa sẽ đáp, nên nói rằng “Cũng sẽ”. Đối với chúng sinh, nói chứng diệt, gọi là nói trước. Sau đó Niết- bàn trái với lời thỉnh Phật trụ lại đời của chúng kia.

Trong lần thỉnh thứ năm của các Tỳ-kheo ở trước, nói rằng Đức Phật nói sẽ bảo cho tôi được biết đường chánh cam lộ, nên “Hứa sẽ nói” cho nghe. Lại nói trụ lâu để nhập Niết-bàn, nên nay, Phật nói trái lại lời thỉnh đó.

Sau đây là đoạn ba, chính là Phật giảng nói, cho chúng nghe, trong đó có hai:

1. Khuyên bỏ ngụy xưa, để tu chân nay.

2. “Nay ta sẽ làm cho tất cả chúng sinh v.v...” trở xuống, là y theo chân, thật nói cho nghe ba việc Niết-bàn, chính là đáp lại lời thỉnh trên của đại chúng.

Trong phần trước có ba:

1. Đoạt cả hai nhân quả, khuyên tu chân nay.

2. Thế nào là trang nghiêm ngôi thành chánh pháp v.v.... trở xuống là đoạt riêng quả xưa, khuyên tu chân nay.

3. Dù các thầy đã được xuất gia v.v... trở xuống là đoạt riêng nhân xưa, khuyên tu chân nay.

Y theo đoạn đầu, trước hết là đoạt ngụy xưa. “Ta ở đời quá khứ v.v...” trở xuống là khuyên tu chân hiện nay.

Trong đoạt ngụy xưa, trước là nói về đối tượng chứng đắc xưa nay là khó. “Lìa tám nạn, v.v...” trở xuống, là nhắc lại để đoạt ngụy xưa.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp thuyết, nói về cái khó. Cái khó có sáu thứ:

1. Phật ra đời là khó.
2. Được thân người là khó.
3. Được gặp Phật ra đời là khó.
4. Sinh niềm tin là khó.

5. Nhẫn được việc khó nhẫn, được nghe pháp là khó. Nhẫn còn được đối với pháp khó tin mà nhẫn được, nên gọi là khó. “Cũng có thể nhẫn, hiểu là tên gọi riêng. Vì đối với pháp khó hiểu mà hiểu biết, nên gọi là khó.

6. Đầy đủ giới cấm, chứng đắc La-hán là việc khó. Đầy đủ giới là nhân, La-hán là quả.

Trong sáu thứ khó, cái khó thứ nhất là y cứ cái khó mà Đức Phật nói. Năm thứ khó sau là y theo Tỳ-kheo để nói về cái khó. Thí dụ sau đây sẽ làm rõ:

“Ví như tìm vàng trong cát”, dụ cho năm thứ khó sau. Tìm vàng trong cát rất khó được. Tìm năm việc này trong pháp sinh tử, thật rất khó được.

“Như hoa Ưu-đàm”, dụ cho Đức Phật ra đời là việc khó.

Trên đây, là nói về sự chứng đắc kia là khó.

Sau đây là đoạn hai, nhắc lại để đoạt: “Lià tám nạn”; là nêu sáu nạn trước đã lià. Khi Tỳ-kheo được hưởng về năm thứ khó sau, thì lià tám nạn, nên nay nêu tám nạn.

Nói tám nạn là: Ba đường là ba, mù bẩm sinh, điếc bẩm sinh v.v... là thứ tư. Thế trí biện thông là thứ năm, sinh trước Phật, sau Phật là thứ sáu, Uất-đơn-việt là thứ bảy, trời Trường Thọ là thứ tám.

Ba nạn trước trong tám nạn là ba đường, bốn nạn kế là ở cõi người, một nạn sau ở cõi trời. Vì đã được thân người, nên lià nạn ba đường. Được gặp Phật, là đã lià nạn sinh trước Phật, sau Phật. Sinh niềm tin là đã lià khỏi nạn tà kiến, thế trí biện thông ở trước. Được nghe pháp là đã tránh khỏi nạn mù, điếc v.v... Cụ giới, được quả, là đã lià khỏi nạn cõi trời Trường Thọ Uất-đơn-việt.

“Vì không gặp các nạn ấy, nên được thân người v.v...” trở xuống, là nhắc lại những gì mà con người được.

Trong năm nạn sau, chỉ nhắc lại về hai nạn đầu. Hai nạn đầu cũng là chỗ nương của Đại thừa. Vì không cần phải đoạt phá, cho nên chỉ nhắc lại nó.

Được thân người là khó, là nhắc lại khó thứ nhất ở trước. “Các ông gặp ta”, là nhắc lại cái khó thứ hai ở trước. “Không nên để trôi qua luống uổng” là y theo hai thứ khó trước. Đoạt phá ba thứ khó sau. Đối

với Tiểu thừa dù có tin v.v..., nhưng nếu so với Đại thừa thì hoàn toàn không có sở đắc, nên nói là “Luống qua”.

Trên đây là đoạt phá ngụy, dưới đây là khuyên tu chân. Về câu, được chia thành bốn:

1. Nêu nhân xưa của mình.

2. Nay “Được v.v...” trở xuống là nêu quả nay của mình. Vì quả đức thành tựu là đức vượt qua Nhị thừa, nên nói là vô thượng. Được đại Niết-bàn, không bỏ thế gian. Vì khéo léo vô ngại, nên gọi là phương tiện.

3. “Vì các thầy v.v...” trở xuống là y theo nhân ở trước của mình, để nói về việc tu đã làm. Vì Đức Phật muốn cho chúng sinh đội ơn, thọ lãnh, thực hành, nên đã bỏ thân, tay v.v..., giống như khổ hạnh ở trước.

4. “Cho nên v.v...” trở xuống là y theo quả nay của mình để kết khuyên tu tập.

“Ta đã vì các thầy mà cầu được quả Vô thượng như thế, cho nên không nên xả bỏ mà không học.”

Trong quả đoạt phá riêng thì trước nói về chân nay. “Nay các thầy gặp v.v...” trở xuống, là y theo chân mà đoạt phá ngụy.

Trong phần trước nói: “Thế nào là trang nghiêm ngôi thành pháp? Là hỏi để phát khởi. Chánh pháp Niết-bàn giống như ngôi thành báu ở thế gian. Pháp được gọi từ dụ, gọi là ngôi thành báu pháp. Ngôi thành báu pháp này được trang nghiêm thế nào? Sau đây sẽ giải đáp rõ:

“Đủ các đức”, là nói chung về trang nghiêm. Giới, định, trí tuệ là tường, hào v.v..., bày tỏ riêng về trang nghiêm. Giới có công năng ngăn dứt điều lỗi lầm, nên nói là tường. Ý định sâu lắng, gọi là hào. Tuệ có công năng quán chiếu, gọi là tường thấp.

Dưới đây là y theo chân để đoạt phá ngụy. “Nay, ông gặp ta là không nên dùng vật luống dối này”. Chính là khuyên chúng từ bỏ luống dối. “Ví như v.v...” trở xuống là nói về lỗi lầm lấy ngụy. Trước là dụ, sau là hợp. “Các thầy v.v...” trở xuống, là Phật kết khuyên dứt bỏ ngụy. Trong đoạt riêng nhân, thì trước đoạt phá ngụy xưa. “Nay, sẽ v.v...” trở xuống là khuyên tu chân nay.

Trong phần trước có bốn câu:

1. Đoạt xuất gia.

2. Đoạt nhuộm y.

3. Đoạt khất thực.

4. Đoạt cạo tóc.

Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong phần khuyên tu chân, “Nay ta chân thật dạy bảo các thầy” nói chung để nêu lên lời Phật hứa.

Sau đây, là phân tích để dạy bảo riêng, trong đó có ba:

1. Nói về Tam Bảo hiện tại đã đủ duyên, Phật khuyên chúng hãy siêng tu: “Nay ta là duyên Phật Bảo hiện tại đầy đủ. Duyên đại chúng hòa hợp Tăng bảo đầy đủ. “Duyên” Pháp bảo không điên đảo của pháp tánh.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết khuyên tu tập: Phải siêng năng tinh tấn, nhiếp tâm mạnh mẽ, siêng tu pháp lành, dứt các kiết sử, dạy dứt pháp ác.

2. “Mười lực ẩn mất v.v...” trở xuống là nêu việc bậc Thánh diệt độ, sẽ có tổn hại, nên thúc giục chúng mau chóng tu hành, gọi Phật là mặt trời tuệ mười lực. Sau Phật diệt độ, không có người dạy các thầy dứt trừ chướng tối. Cho nên, sẽ bị vô minh che lấp, dung nhan xinh đẹp của Phật đến nay vẫn tồn tại, phải nên mau chóng tu hành.

3. “Ví như v.v...” trở xuống là Đức Phật khen pháp có nhiều lợi ích, để cho chúng phải tu. Trước dụ, sau hợp, pháp ta cũng như vậy. Hợp với cỏ thuốc của đất, mọc ra thuốc hay v.v..., hợp vì chúng sinh mà dùng. Sinh ra pháp vị cam lộ ngon ngọt, là nói công năng sinh ra điều lành. “Mà thầy thuốc vì bệnh của chúng sinh” nói về công năng tiêu diệt cái ác. Chúng sinh nhân đối tượng đoạt, đối tượng khuyên mà vì thừa thỉnh, cần phải ghi nhận.

Trên là đoạt phá nguy xưa, khuyên tu chân nay.

Dưới đây là đoạn hai, y theo chân, Đức Phật nói cho chúng nghe ba việc Niết-bàn. Văn được chia thành ba:

1. Đức Phật hứa làm an vui chúng sinh để cho trụ trong tạng bí mật.

2. “Ta cũng v.v...” trở xuống là Đức Phật tự hứa an trụ.

3. “Những gì v.v...” trở xuống, nói lên tướng bí mật mà chúng sinh kia đã an trụ.

Trong phần đầu, “Sẽ làm cho tất cả chúng sinh, nghĩa là chúng sinh phàm phu và con của ta (Bồ-tát gọi là con), vì đức của các Bồ Tát có khả năng kế thừa, nên nói là con.

Bốn bộ chúng: Chúng Thanh văn, tại gia, xuất gia, mỗi chúng đều được chia ra nam nữ, nên có bốn bộ, mà Đức Phật đồng giáo hóa sao cho được chúng đại Bát-niết-bàn, gọi là bí tạng. Vì đại Niết-bàn xưa kia ẩn không nói, nên gọi là bí mật. Vì bị quyền giáo che lấp, nên còn gọi là tạng. Thế, nên văn dưới đây nói: “Vì có đối tượng không nói đến



trong mười một bộ, gọi là Tạng. Lại, ở trong đó, đã chứa đựng các đức, cũng gọi là Tạng.

Trong đoạn hai, “Ta cũng sẽ an trụ trong đây mà nhập Niết-bàn”, nghĩa là Đức Phật tự hứa an trụ. Vì đã trụ đồng với người khác, cho nên nói “Cũng”, thật ra thì Phật đã trụ lại từ lâu. Đối với thời hóa độ hôm nay, mở đầu nhập Niết-bàn, gọi là “Sẽ”. Thời hóa độ, trở về chân, gọi là nhập Niết-bàn.

Trong đoạn ba, “Thế nào là tạng bí mật?”, là nhắc lại câu hỏi để phát khởi. Sau đây sẽ giải đáp rõ ràng về tạng bí mật đó.

Đáng lẽ trước phải nói về ba việc Niết-bàn, rồi sau đó mới giải thích văn, nghĩa như chương riêng. Trong văn, trước là thí dụ. Trong dụ, đầu tiên là nói: “Giống như chữ y”, nêu chung về sự dụ. Ở đây mới nêu chữ Y của sách nhà Hồ. Sau đây, là nói về tướng của dụ. Văn có bốn câu: trước sau không thứ lớp. Nếu đúng thì nên nói ba điểm. Nếu là “Đều” thì sẽ không thành chữ y, “Ngang cũng không thành ba điểm. Nếu riêng cũng không được thành. Như trên mặt của trời Ma-hê-thủ-la có ba mắt, mới được thành chữ Y.

Y theo hợp, thì lẽ ra là như vậy, nhưng trong văn nay, trước nêu “Ngang”, “Đều” kế là, nêu lên ba mắt của Ma-hê thành chữ Y, từ chối nói về khác nhau, như ba mắt trên mặt trời Ma-hê. Đây là lập dụ để làm rõ dụ.

Trong hợp, đầu tiên là nói: “Ta cũng như vậy”. Hợp với chữ Y đầu tiên, trong văn nói “Không đủ”. Nếu đủ thì lẽ ra phải nói: “Đối tượng mà ta đã được, tạng bí mật cũng giống như vậy. Sau đây là hợp riêng. Trước hợp không thành, pháp giải thoát cũng chẳng phải Niết-bàn, cho đến Bát nhã cũng chẳng phải Niết-bàn. Hợp với “Ngang”, “Đều trên” thì không được thành chữ Y. Mỗi ba điểm đều riêng, cũng chẳng phải Niết-bàn. Hợp với ba điểm trong văn trên, nếu riêng cũng không thành. Thành, không thành này sẽ được nói cụ thể trong chương riêng. Nay, ở đây sơ lược dùng ba nghĩa để giải thích:

1. Y theo chân, ứng đối nhau để phân biệt. Ba việc ứng, hóa vô thường, sinh diệt không thành Niết-bàn. Vì không thành, nên phải diệt. Ba việc của đức chân mới thành Niết-bàn. Do chân thành, nên nay được nhập vào đó.

2. Y theo phương tiện tánh tịnh để phân biệt. Ba việc phương tiện gồm thân môn Bồ-đề không thành Niết-bàn. Ba việc của tánh tịnh mới thành Niết-bàn. Kinh này nói nghiêng về quả của tánh tịnh là Niết-bàn.

3. Y theo tánh tịnh chung, riêng để phân biệt. Chia riêng không thành, gồm chung thì thành. Như ba điểm kia riêng thì không thành chữ Y, gồm chung thì thành.

“Nay, ta an trụ ba điểm như vậy v.v...” trở xuống, hợp như ba mắt của Ma-hê-hủ-la mới được thành chữ Y. Đây là an trụ ba việc chân thường, cũng có thể vì an trụ ba việc tánh tịnh, nên thành Niết-bàn. Đối tượng an trụ dù thường, nhưng vì hóa độ chúng sinh, vì diệt độ, nên trở về nên nói là sinh, gọi là nhập Niết-bàn, cái gọi là nhập Niết-bàn hóa thành diệt độ, nên đại chúng ở dưới cảm thấy thương xót, kêu khóc khi nghe Đức Phật tuyên bố nhập Niết-bàn.

Như chữ Y của thế gian, nêu dụ để tập, tùy phần thô của pháp.

Trên đây, là nói về ba việc Niết-bàn kia.

Sau đây, sẽ chỉ rõ nghĩa thật của bốn pháp kia. Nếu tạo ra bốn phần để phân tích, phán quyết văn đó. Hai đoạn trước đã nói xong.

Sau đây là đoạn ba, Tỳ-kheo lại tha thiết thỉnh Phật lần nữa là lý do, vì nghe Phật, Thế Tôn chắc chắn sẽ nhập Niết-bàn nên đều lo lắng, buồn bã v.v..., là nói chúng khóc lóc thảm thương!

Cúi đầu xuống để thỉnh: Cúi đầu là thân thỉnh, bạch Phật là miệng thỉnh, miệng thỉnh có ba:

1. Khen ngợi giáo xưa để thỉnh.

2. “Như đế vương v.v...” trở xuống, Tỳ-kheo nêu “Hoặc” mà mình đã có, để thỉnh.

3. Như có người khen cây chuối v.v... trở xuống, là khen mình để thỉnh. Vì sao Tỳ-kheo khen giáo xưa để thỉnh. Do Đức Phật nhắm vào quả đã đoạt riêng ở trước, mà bảo các Tỳ-kheo: “Các thầy không nên chấp vào vật luống dối, cho nên nay, Tỳ-kheo khen ngược lại: “Pháp chân mà tôi đã được ngày xưa, có chân năng quán tưởng vượt hơn, là vì muốn cho Như lai làm rõ chân.”

Vì sao đoạn hai nêu “Hoặc” để thỉnh?

Vì Đức Phật đã hưởng về trong đoạt riêng nhân ở trước, để khuyên chúng dứt trừ kiết sử.

Mười lực diệt rồi, các ông sẽ bị vô minh che lấp. Pháp của ta vì có thể là thuốc hay của người bệnh, nên hôm nay, Tỳ-kheo nêu “Hoặc” mà mình có, cho nên thỉnh Phật ở đời để dứt “Hoặc” cho.

Vì sao đoạn ba khen mình có “Kiến giải”?

Do Đức Phật nhắm vào trong nhân quả của Tỳ-kheo đã song đoạt ở trước mà bảo các Tỳ-kheo: “Gặp Ta, các thầy không nên để thì giờ trôi qua vô ích, không nên sống buông thả!” Cho nên hôm nay, tự khen

mình khéo tu vô ngã, nên không buông lung. Vì tu vô ngã sẽ được Niết-bàn, nên chẳng phải luống qua vô ích.

Nói lên lời này, vì muốn cho Như lai xóa bỏ những gì mình đã hiểu biết, lại nói về tu chân chánh.

Sau đây, dựa vào ba pháp này, Như lai sẽ đáp riêng, phải ghi nhận để biết.

Trong phần đầu, được chia thành bốn:

1. Nhân nay, Đức Phật diệt độ, khen lại giáo xưa, nói lên gày xưa, mình đã được pháp chân, chẳng phải luống dối.

2. “Như dấu vết của chúng sinh v.v...” trở xuống, nói lên ngày xưa, mình đã có thể quán tưởng vượt hơn, chẳng phải luống dối.

3. “Nếu Như lai đã lìa ý tưởng vô thường v.v...” trở xuống là phá bỏ ý nghĩa an trụ của Như lai, để nói về “Diệt định” của Phật, đã trở thành pháp Chân Vô thường trong đoạn đầu.

4. “Như người làm ruộng v.v...” trở xuống, là khen lại giáo xưa nói, chúng sinh hãy quán tưởng xa hơn, sẽ có khả năng quán tưởng tốt hơn đoạn hai ở trước.

Trong phần đầu, “Ưu thích với vô thường, khổ v.v...” khen lại giáo xưa.

Vì sao Tỳ-kheo lại khen ngợi Đức Phật nói giáo xưa?

Do hôm nay, Đức Phật nhập diệt. Nay, Đức Phật chắc chắn nhập diệt, là nói về pháp chắc chắn là vô thường, khổ, không. Pháp đã như vậy, giáo xưa nói là pháp thích hợp, cho nên nói là “Ưu thích”.

Vì sao lại khen?

Vì nói lên pháp chân: vô thường, khổ, không mà chính mình đã được, làm cho Phật nói ngược với các pháp đó, nhằm chỉ bày rõ pháp chân.

Trong đoạn hai, ở trước là dụ, kế là hợp, sau làm rõ tướng cao quý hơn.

Trong dụ, dấu vết của chúng sinh, dụ cho môn quán năm độ như bất tịnh v.v... “Dấu chân voi”, dụ cho quán vô thường, khổ, không, vô ngã v.v..., vì dấu chân voi dẫm đạp to rộng, nên là vượt.

Trong phần hợp, đầu tiên là “Tướng vô thường này cũng giống như vậy” nghĩa là hợp với “Dấu chân voi” ở trước. Đoạn văn này sơ lược ít. Nếu nói đủ thì nên nói “Tướng vô thường, khổ, vô ngã này cũng giống như vậy”.

Trong văn, y theo mở đầu và nói vô thường. Vô thường này thật ra là tuệ, vì là tướng, danh, thuyết.

Vì sao ? Vì các tâm, tâm pháp là tướng, thọ, danh. Như thể của bốn Niệm xứ, thật sự là tuệ, mà “Danh” là niệm. Tuệ này cũng đồng với vô thường kia. Lại nữa, tuệ này lấy tướng danh, tướng, bậc nhất trong các tướng, nghĩa là trên hết trong hợp với tất cả dấu chân ở trước.

Sau đây là nói lên tướng tốt đẹp hơn: “Nếu có người nào siêng tu, thì sẽ dứt bỏ dục ái, cho đến kiêu căng, ngã mạn”, nói về công năng dứt trừ phiền não, “Tu đạo” được quả hữu dư: dục ái của cõi Dục, sắc ái của cõi Sắc, sử tham của ba cõi. Vô minh và kiêu mạn là hai sử si và mạn trong ba cõi. Sân ở cõi Dục, khi chứng được Na-hoàn rồi thì sẽ dứt trừ, nên lược qua không nói.

Tu tướng vô thường, thì sẽ diệt được sân, cũng dứt luôn kiến hoặc. Trong văn nêu đầu, cuối tức có thể biết. Tướng vô thường, là nói về trí “Năng diệt” chứng quả vô dư, cũng tiêu diệt các tướng khổ, không, vô ngã, nên nói là vô thường.

Sau đây là đoạn ba, thừa hỏi để phá nghĩa an trụ của Như lai nói Phật chắc chắn diệt độ, trở thành chân pháp vô thường bậc nhất ở trước. Y theo Bát-nhã trong ba việc để thừa hỏi, phá nghĩa trụ lại. Các nghĩa khác, so sánh rất dễ hiểu). Nhưng ở đây y theo tướng vô thường ở trước, để nêu lên câu hỏi tới lui, vì tướng vô thường và Bát-nhã đồng là tuệ.

Ý câu hỏi thế nào? Nếu Như lai lìa tướng vô thường này, lại có pháp Thường, an trụ trong đó, thì sẽ không diệt, nay lẽ ra không nhập Niết-bàn. Nay, nhập Niết-bàn là nói Đức Phật lìa tướng vô thường này, lại có pháp vô thường để an trụ? Nếu Phật không lìa tướng vô thường này rồi rảo an trụ trong tư tướng như vậy, thì tướng này là thường, không thể đoạn diệt?

Vì sao giáo xưa nói tu tướng vô thường, có công năng dứt trừ phiền não và tướng vô thường. Tu tướng vô thường, lại có công năng tiêu diệt tư tướng vô thường. Vậy, an trụ ở chỗ nào mà nói không lìa? Lìa và không lìa, đều là nghĩa vô trụ, là nói Phật chắc chắn diệt độ. Vì Đức Phật chắc chắn diệt độ, nên lý vô thường chắc chắn là chân pháp vô thường.

Đoạn thứ tư, trong phần chỉ rõ lại năng quán, trước là khen đúng, sau là nhắc lại để kết.

Trong phần trước, trước là thí dụ nói dấu chân voi trên để phá rộng, nên cao siêu hơn. Đây là nói về mùa thu, canh tác đất một cách trọn vẹn, hết sạch cỏ dại. Sau đây là hợp rất dễ hiểu. Trong phần nhắc lại kiết ở dưới, trước là nhắc lại dụ cày ruộng, nương vào lời nói tiện lợi, kể là, nêu thí dụ dấu chân voi.

Đối với các tướng v.v... trở xuống là tổng hợp làm sáng tỏ những việc tốt đẹp hơn.

Trong đoạn hai, nêu “Hoặc” để thỉnh, văn chia làm năm:

Hai phần đầu, bày tỏ vô minh của mình chưa dứt bỏ mà thỉnh Phật trụ lại để dứt bỏ. Hai phần kế là, bốn trụ của mình chưa tiêu mất, nên thỉnh Phật trụ lại.

Một phần sau, nói về tướng điên đảo của mình chưa dứt trừ nên thỉnh Phật trụ lại để dứt trừ.

Do đâu mà Tỳ-kheo nêu lên việc thỉnh Phật trụ lại để dứt trừ điên đảo?

Do Phật đã nói trong đoạn riêng nhân ở trước rằng: “Mười lực đã dứt mất thì các thầy sẽ bị vô minh che lấp! Cho nên nêu vô minh, để thỉnh Phật trụ lại, để dứt vô minh.” Do trước đây Phật đã nói: “Pháp của ta là thuốc hay của người bệnh, nên nêu tướng điên đảo thỉnh Phật trụ lại để dứt trừ cho.”

Hỏi: Kinh nói: “Nhị thừa có khả năng dứt bốn trụ phiền não, Tỳ-kheo lẽ ra không có. Nay, vì sao lại thỉnh Phật trụ lại để dứt bốn trụ cho?”

Giải thích: Bốn trụ có thô, có tế. Thô là từ lâu rồi không có, tế thì vẫn còn, cho nên nay xin Phật dứt cho.

Lại hỏi: Tướng điên đảo chẳng khác gì với bốn trụ vô minh ở trước, sao lại thỉnh đoạn riêng?

Giải thích: Tướng điên đảo là vô minh khởi, vì là nhân của bốn trụ, nên thỉnh dứt riêng.

Làm sao biết được?

Như Địa Trì chép: “Đúng thật như vậy, phàm phu không biết, mới khởi tám tướng giả dối, nên biết được tư tướng điên đảo là vô minh khởi, tức Nhị thừa kia nói tám thứ vọng tướng có công năng sinh ra kiến, mạn, giận dữ, si mê, nên biết được tướng điên đảo là nhân của bốn trụ.”

Hai trụ đầu trong năm trụ có gì khác nhau? Một trụ trước nói rõ vô minh của mình chưa dứt, một trụ sau, chứng tỏ rằng vô minh của mình vẫn còn nên không được ba việc Niết-bàn của Như lai.

Kế là, hai trụ đầu có khác nhau, vì trụ trước, đã bày tỏ bốn trụ của mình vẫn còn, nên không được yên vui, thành ra có năm phần.

Y theo lần thỉnh đầu, trước là lập dụ. Đế vương dụ cho Đức Phật, nhận biết sau cùng, vì có lệnh ân xá, nên được ra khỏi tù: Dụ cho Phật sắp nhập diệt, ứng thân giáo hóa chúng sinh, dứt trừ vô minh.

“Nay, Như lai v.v...” trở xuống, là y theo dụ để cầu Phật.

“Nay, chúng con v.v...” trở xuống, là bày tỏ mình chưa phát ra lời thưa hỏi để thỉnh Phật trụ lại.”

Trong lần thỉnh cầu thứ hai, trước là lập dụ, như người bị quỷ bắt giữ. Tỳ-kheo, dụ cho mình bị vô minh ràng buộc, gặp chú sư giỏi, nhờ năng lực chú mà dứt trừ, dụ cho Đức Phật, có khả năng cứu giúp, ít nhất là một thân trong đây được yên vui.

Sau đây là y theo câu Phật, Như lai cũng giống như vậy, hợp với chú sư giỏi. “Vì Thanh văn v.v... cầu Phật, đồng với năng lực chú trừ quỷ ở trước.”

“Làm cho được yên v.v...” trở xuống, là rất giống với người bệnh, thân được yên vui. Ở đây, nêu Bát-nhã và giải thoát, ngang với pháp thân, như chữ Y của thế gian.

Y theo dụ, cho pháp riêng. Ba việc của Đại thừa, như chữ Y của thế gian. Ba việc của Tiểu thừa, hoặc “Ngang”, hoặc “Đều”, hoặc khác nhau, không giống với chữ Y. Nay nói “Như Y”, tức là chứng tỏ khác với ba việc của Tiểu thừa.

Trong lần thỉnh thứ ba, trước là lập dụ: “Ta chưa v.v...” trở xuống là nói ta chưa đồng.

“Vì sao v.v...” trở xuống, là thưa thỉnh Phật trụ lại. Trong dụ, “Như voi bị người trói buộc”: Dụ cho Phật, Bồ-tát vốn bị bốn trụ phiền não ràng buộc. Người dụ cho cảnh “Hoặc” xiềng xích dụ cho “Hoặc”. Ràng buộc tâm, gọi là phược. “Dù có thầy thuốc, nhưng không thể chế phục, dụ cho năm dục trên và các ma v.v... không thể ràng buộc. Cắt đứt xiềng xích tự do ra đi: Dụ cho Phật, Bồ-tát đã dứt chướng ra đi.

Kế là, y theo thí dụ trước, nói lên mình chưa đồng: “Ta chưa được như vậy, chưa đồng với hương tượng.”

Chưa thoát khỏi năm mươi bảy phiền não: Tự mình chưa thấy văn, có người truyền rằng: “Xuất xứ từ Đức Phật Tỳ-bà-sa. Phật Tỳ-bà-sa có mười tám quyển, luận nói kiến hoặc có năm mươi, cái gọi là mười sử làm mê hoặc, che lấp năm ấm. Tu hoặc có bảy. Cõi Dục có bốn: Tham, giận, si, mạn. Cõi trên có ba, dứt trừ sân còn thừa, về nghĩa rất khế hợp ý chỉ của luận Tỳ-bà-sa. Trong kinh lục không nói nên không biết đúng sai.

“Thế nào v.v...” trở xuống, là thỉnh Phật trụ lại.

Trong lần thỉnh thứ tư, cũng trước lập dụ. Kế là y cứ nói lên mình. “Thế nào v.v...” trở xuống, là thỉnh Phật trụ lại. Trong dụ, đầu tiên nói: “Như người bị mụn nhọt, dụ cho Phật, Bồ-tát vốn bị kiết sử ràng buộc. Chúng sai khiến nhỏ nhiệm trong tâm, chưa phát ra như mụn ghẻ. Gặp

thầy thuốc thì khổ sẽ được tiêu trừ, dụ cho Phật, Bồ-tát, gặp Phật quá khứ, nghe pháp, các chương đều dứt trừ.

Kế là y cứ nói lên mình: “Ta cũng bị nhiều các thứ bệnh v.v... như vậy, là nói lên mình đồng với người bệnh ở trước. Kiết dư thừa của bốn trụ, gây nên tai hại ràng buộc thân, tâm, gọi là nhiều bệnh khổ. Kiến là tà mạng, ái là bệnh nhiệt.

“Dù đã gặp v.v...” trở xuống, là thừa thỉnh Phật trụ lại thế gian.

Trong lần thỉnh thứ năm, đầu tiên là lập dụ, kế là hiển bày pháp, sau là thỉnh Phật trụ lại.

Trong dụ có hai:

1. Dụ cho mình mê hoặc.

2. “Lúc ấy, có thầy thuốc và thuốc v.v...” trở xuống, là dụ cho Phật năng trị.

Trong phần trước, ban đầu nói: “Ví như người say rượu” là nêu việc dụ kia. Người say rượu dụ cho mình. Vô minh trụ địa và căn, trần giả dối có khả năng sinh ra tưởng điên đảo, dụ như rượu. Tâm “Hoặc” khởi vọng, nói tâm là say.

Sau đây, là nói về lỗi của say, có ba lỗi:

1. Dụ cho khởi phiền não.

2. “Nói năng v.v...” trở xuống là dụ cho gây ra nghiệp.

3. “Nằm trên phân như v.v...” trở xuống là dụ cho chịu khổ. Trong khởi phiền não, không tự hay biết, không biết kể thân, người sơ, mẹ, người nữ, chị, em gái, dụ cho mình có si mê, không biết tự thể Như lai tạng tánh vốn vắng lặng vô vi, gọi là không tự biết. Không biết tâm vọng do mê chân mà khởi, gọi là không biết gần. Không biết cảnh vọng từ tâm vọng mà sinh, gọi là không biết xa. Vì không biết các pháp này nên gọi là si mê. Dâm dục quá độ, dụ cho nghĩ là điên đảo. Tưởng là tám vọng, như Địa Trì nói: “Trong dụ gây ra nghiệp, lời nói là khẩu nghiệp. Buông lung là thân nghiệp. Sự chịu khổ, có thể biết là đường nào.

Đoạn hai, trong phần nói về dụ Đức Phật, có khả năng trị, đầu tiên là trị thể của say rượu. Lại tự mình trở xuống là dứt trừ lỗi của say rượu. Trong chữa trị thể của say rượu, thầy thuốc dụ cho Phật. Nói pháp, truyền trao cho người, gọi là cho thuốc uống. Thọ pháp, tu hành, gọi là uống thuốc, lia “Hoặc” si mê, không chạy theo cảnh giả dối, gọi là mửa ra rượu.

Trong phần dứt trừ lỗi say, tỏ ngộ, tự thể, bản tánh thanh tịnh, gọi là tự nhớ lại, trái với ở trước nói “Không tự hay biết”, biết rõ thân sơ gọi



đó là biết, trái với trước không biết thân sơ. Tâm biết hổ thẹn, tự khắc phục mình v.v... sâu sắc, trái với mê muội, dâm loạn...

Trong phần nói năng buông thả, nằm trên phân nhơ, lược qua không dịch.

Sau đây, làm sáng tỏ pháp, trong đó lại có hai:

1. Y theo dụ trước, nói về mê hoặc của mình.
2. Y theo dụ sau, nói Phật là năng trị, thỉnh Phật nói pháp.

Trong phần trước, trước là hợp thí dụ như người say.

“Ta cũng như vậy” là hợp với người trước. Từ dĩ vãng xa xưa đến nay, bị say đắm bởi sắc, là hợp với say ở trước. Dựa vào rượu này mà sinh ra “Hoặc” kiết, gây rối loạn tâm mình, gọi là tình say sắc.

Sau đây là hợp với lỗi say: không tự hay biết, không biết được gần v.v..., lược qua mà không hợp.

Tham đắm năm dục, hợp với dâm loạn ở trước: Chẳng phải mẹ nghĩ là mẹ, cho đến chẳng phải chúng sinh, mà nghĩ là chúng sinh, hợp với mê muội, dâm loạn quá độ ở trước. Lời nói buông thả, lược qua mà không hợp.

“Cho nên, trôi lăn, chịu khổ sinh tử, hợp với nằm trên phân nhơ.”

“Như người say kia”, là nêu dụ để kết hợp.

Từ sau đây, là đoạn hai, y theo thí dụ thầy thuốc năng chữa trị ở trước, thỉnh Phật nói pháp. Nay, Như lai sẽ cho con thuốc pháp, thỉnh đồng với thầy thuốc cho thuốc uống, làm cho con lại mưa ra rượu phiền não, hợp với uống rồi mưa ra.

“Mà con chưa v.v...” trở xuống, là nói lên mình chưa đồng với người đã tỉnh ngộ, nên thưa thỉnh Phật trụ lại.

Y theo phần khen mình để thỉnh ở đoạn ba, văn được chia làm ba:

1. Tỳ-kheo nhân lời Phật nói ở trên: “Các thầy gặp ta, không nên buông lung, không nên để thời gian luống qua vô ích”, rồi tự khen mình khéo tu, muốn cho Như lai nói trái lại với thẳng tu.

2. Như lai nói lại lời khen của mình.

3. Tỳ-kheo Nghe Phật khen, do lời nói, mà khởi lỗi.

Y theo đoạn đầu có năm lần “Lại nữa”. Ba lần “Lại nữa” trước là khen mình khéo tu, hai lần “Lại nữa” sau nói về việc tu của mình cao siêu.

Lại, y theo phần trước, một lần “Lại nữa” đầu là trách tình, làm rõ lý, để nói lên mình khéo tu. Hai lần “Lại nữa” sau, quán pháp là “Ngã” để nói lên mình khéo tu.



Trong phần trước, trước là dụ, kế là hợp làm rõ pháp.

“Chúng con v.v...” trở xuống, là kết mình khéo tu.

Trong dụ, “như người khen cây chuối cho là chắc thật, dụ cho phàm phu chấp ngã. Cây chuối dụ cho thân, nói ngã là thật, thì không có việc đó, tức trách mình để làm rõ lý. Trong hợp, chúng sinh hợp với người nói trên. Nếu khen chúng con thì hợp với khen cây chuối cho là chắc thật, “Cũng không có việc đó” hợp với không có việc này.

“Chúng con v.v...” trở xuống, kết thúc khen mình khéo tu. Cũng có thể tu tập tưởng vô thường v.v..., vô ngã đối trị cao hơn, cho nên nói nghiêng về.

Y theo hai lần “Lại nữa” sau, một lần “Lại nữa” trước là quán pháp năm ấm không có tác dụng của ngã. Trước dụ, sau hợp. Một lần “Lại nữa” sau là quán pháp năm ấm không có thể của ngã. Trước dụ, kế là hợp.

“Chúng con v.v...” trở xuống, là kết khen mình đã khéo tu. Hai lần “Lại nữa” sau, trong phần khen mình đã thắng tu, một lần “Lại nữa” trước, vì có công năng trừ tu hoặc, nên cao quý hơn, trong đó, dẫn giáo xưa mà Phật đã nói để làm rõ. Tham, sân, si, mạn ở đây đều dứt trừ. Vả lại nói dứt trừ mạn, các phiền não khác, so sánh dễ hiểu. Một lần “Lại nữa” sau vì có công năng dứt trừ “Kiến hoặc” cho nên cao hơn. Trước là dụ, sau là hợp: Tu tưởng vô ngã, hợp với không ở trước. “Mà có các kiến, thì không có việc đó” hợp với “Dấu chân chim hiện ra ở trên, là không có việc đó.”

Đoạn ba, trong lời nói khởi lỗi lầm, đầu tiên là khởi lỗi. “Như người say rượu v.v...” trở xuống, nói mình là đúng, con người là sai. Trước khởi lỗi, là khởi những lỗi nào? Vì Đức Phật khen Tỳ-kheo kia đã khéo tu vô ngã trong pháp hữu vi. Vì đối với Phật địa, vì khởi lên bốn điên đảo vô vi như vô thường v.v..., nên gọi là khởi lỗi.

Tỳ-kheo bạch Phật: “Chúng con chẳng những tu tưởng vô ngã, mà còn tu tập các tưởng khác nữa. Chẳng những tu tưởng vô ngã trong ấm của phàm phu kia, mà còn tu tưởng vô thường, khổ, vô ngã v.v... trong ấm của quả Phật kia. Nhưng ở đây chính được gọi là nghĩ là vô thường, khổ, vô ngã v.v... đối với Phật địa, chẳng được gọi là nghĩ là vô thường, khổ, vô ngã v.v... trong pháp vô vi. Vì sao? Vì nếu biết vô vi thì sẽ không bao giờ nghĩ là điên đảo vô thường.

Vì sao không nói bất tịnh? Vì quán sự bất tịnh, nên không nói đến. Lại, đối với pháp vô lậu của Như lai, vì người thường không chấp nhận, cho là bất tịnh, cho nên không nói, về lý thật ra có đủ.

Hỏi: Tỳ-kheo đối với tất cả pháp mà Phật đã được, đều khởi lên ý nghĩ này hay có khi không khởi?

Giải thích: Tỳ-kheo đối với Niết-bàn số diệt mà Phật đã chứng đắc, chỉ nghĩ là vô ngã, không bao giờ chấp là vô thường, khổ v.v... Đối với trí của thân Phật, khởi đủ các tư tưởng điên đảo, vì cho rằng mình đã được kính mến như Phật.

Y theo đây, thì mình là đúng, người là sai, đầu tiên, là người sai, sau mình là đúng. Trong phần trước, trước lập dụ người khác là sai. Người dụ cho phạm phu và các Bồ-tát. Si “Hoặc” làm rối loạn tâm, gọi là say. Tâm chí vẫn đục, buồn bực, gọi là tối tăm.

Núi, sông v.v... dụ cho năm ấm của phạm phu. Mặt trời, mặt trăng, sao, dụ cho năm ấm của Phật. Kiến giả đối gọi là kiến, chấp là pháp thường, lạc thanh tịnh trái với cảnh trước gọi là đều xoay trở lại, thấy núi sông, v.v... đều xoay trở lại, dụ cho phạm phu chấp năm ấm hạ địa là thường lạc, v.v..., quán mặt trời mặt trăng, v.v... đều xoay trở lại v.v... nhìn thấy núi, sông v.v... dụ cho các Bồ-tát chấp năm ấm của Phật là thường, lạc v.v... Vì các Thanh văn đều cho là điên đảo, nên gọi là xoay trở lại.

“Nếu không tu v.v...” trở xuống là pháp thuyết, người khác là sai. Trước nêu phạm phu và các Bồ-tát là người không tu.

Sau đây là chỉ rõ sai lầm. “Người như thế không gọi là Thánh”, là nói không có sự hiểu biết chân chính, thường buông lung là nói có lỗi tà vạy. Buông lung là nhân, sinh tử là quả.

“Nói người không tu là người buông lung kia, vì chứng tỏ mình tu, nên không gọi buông lung. Vì không buông lung, nên trên đây, Phật không nên nói “Ta buông lung”.

Trên đây là người khác sai. Vì nhân duyên này, nên chúng con khéo tu. Tự là lời nói. Vì không tu tập tướng vô thường v.v..., nên không gọi là Thánh. Vì phần nhiều các nhân duyên trôi lăn buông lung, nên hạnh con đã tu được, gọi là điều lành.

Trên đây là Tỳ-kheo tha thiết thỉnh Phật là lý do.

Sau đây là đoạn thứ tư, Như lai vì chúng nói thật nghĩa của bốn pháp, nhằm đáp lại lời thỉnh trên.

Dựa vào ba lần thỉnh trên, từ sau tới trước, theo thứ lớp, Phật đáp:

Trước là đối với lời tự khen trong đoạn ba, lại vì giảng nói pháp tu cao siêu. Hai là, Tỳ-kheo bạch Phật: “Như Phật đã nói, nếu lìa bốn điên đảo sẽ biết được thường, lạc, ngã v.v... trở xuống, là đối với lời thỉnh

Phật trụ lại lần thứ hai ở trước, nói mình không ở lại. Ba là, “Các thầy phải biết rằng, vô thường, khổ v.v... mà các thầy đã tu tập ở trước chẳng phải chân thật v.v... trở xuống, là đối với sự phân biệt lời khen thứ nhất ở trên về lời thỉnh giáo xưa. Trong phần đầu, Như lai trước dạy phải lắng nghe cho kỹ, sau giảng nói cho chúng nghe. Trong thuyết có hai:

1. Đoạt nguy xưa để tu.

2. “Thế nào là nghĩa vô ngã, gọi là sinh tử v.v...?” trở xuống, Phật bảo các Tỳ-kheo phải tu chân.

Trong phần trước lại có hai:

1. Nói vì Tỳ-kheo đầy đủ tám điên đảo, nên tu chẳng chân.

2. “Thế gian cũng có thường, lạc, ngã v.v...” trở xuống, là nói lên tám đảo kia dựa vào ba đảo nầy mà sinh.

Trong phần trước lại có hai:

1. Đối với “Mình đúng, người sai” của Tỳ-kheo ở trước là nói trong pháp vô vi của các Tỳ-kheo có đủ bốn đảo.

2. “Nếu các thầy nói: “Tôi cũng tu v.v...” trở xuống là đối với Tỳ-kheo trên, do lời nói, mà khởi lỗi, là nói trong pháp hữu vi của Tỳ-kheo đã có đủ bốn đảo. Bốn đảo hữu vi vẫn chưa dứt bỏ, sao lại dám tự khen rằng: “Chúng con đã khéo tu vô thường, khổ v.v...?”

Trong phần trước đã có ba:

1. Nhắc lại để quở trách chung.

2. “Thế nào là nghĩa v.v...?” trở xuống là nói về không thông đạt.

3. Tỳ-kheo các thầy sao lại nói có tướng ngã v.v...” trở xuống là nói chung để kết thúc quở trách.

Trong phần đầu, các thầy hãy nhắm vào thí dụ say rượu mà ta đã dẫn, nhắc lại lời “Người khác” là quấy của Tỳ-kheo ở trước. “Chỉ biết vẩn tự, không thấu đạt ý nghĩa”, nghĩa là Đức Phật quở trách các Tỳ-kheo để chỉ rõ lỗi lầm, cái gọi là “chỉ biết xoay lại danh tự. “Không thấu đạt danh v.v...” trở xuống, không phải là nghĩa xoay lại.

Phần hai, trong giải thích rộng: “Thế nào là nghĩa?”, là thưa hỏi để khởi phát. Câu hỏi này không đủ. Nếu cụ thể, thì nên hỏi: “Thế nào là không thấu đạt, thế nào gọi là nghĩa chưa thấu đạt?” Y theo lời hỏi này, thì câu đáp nên như vậy. Sau đây là lời đáp để làm rõ:

Trước là đáp câu hỏi thiếu ở trước, để nói về việc chưa thấu đạt.

“Tôi là v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi đã có trong văn trước, để nói về ý nghĩa của câu hỏi đó.

Trong phần trước, trước là nói các Tỳ-kheo tự mình xoay lại. Kế

là, là nói không thấu đạt. Sau là dùng thí dụ để nói trong phần xoay lại, “Như người say rượu kia nhìn thấy mặt trời, mặt trăng thật ra chẳng xoay ngược trở lại, mà nghĩ là xoay ngược trở lại: Là nhắc lại lời nói “Người khác là sai” của Tỳ-kheo ở trước. Tỳ-kheo ở trước nói là đã nhìn thấy núi, sông v.v... đều quay ngược trở lại. Nay, vì sao ở đây chỉ nêu mặt trời, mặt trăng?”

Giải thích:

Núi sông, cho đến nhà cửa là dụ cho năm ấm của phàm phu. Mặt trời, mặt trăng, sao, là dụ cho năm ấm của Phật. Đối với năm ấm của phàm phu, chấp là thường, lạc v.v..., gọi là xoay ngược lại, nghĩa là với đạo lý đúng, không cần sai quấy, chê bai, ở đây không nhắc lại. Thấy năm ấm của Phật là thường, lạc v.v... gọi là xoay ngược lại, nghĩa là vì trái với pháp lý, cho nên nhắc lại nghiêng về một bên, để tìm lỗi của Tỳ-kheo.

“Chúng sinh cũng v.v... trở xuống là y theo thí dụ ở trước để nói các Tỳ-kheo tự mình xoay ngược lại. “Chúng sinh cũng giống như vậy” hợp với người say rượu ở trước. Ở đây, nói Tỳ-kheo cho là chúng sinh đều bị phiền não vô minh che lấp, hợp với phiền não là thể của say ở trước. Bốn trụ vô minh, tức là Vô minh trụ địa.

“Sinh ra điên đảo v.v...” trở xuống là hợp với xoay ngược trở lại ở trước. Sinh tâm điên đảo, là nói chung về xoay ngược trở lại: “Ngã”, chấp là vô ngã, cho đến chấp khổ là nói riêng về xoay ngược trở lại.

Sau đây, là nói về không thấu đạt:

“Vì bị phiền não che lấp” là lý do không thấu đạt. “Dù sinh ra tư tưởng này, nhưng không thấu đạt nghĩa”, chính là nói không thấu đạt. Dù sinh ra tư tưởng vô thường, vô ngã v.v..., nhưng không thấu suốt nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh. “Như người say rượu kia”, là nêu dụ để làm dấu hiệu.

Ở trên, đã nói về chưa thấu đạt, sau đây, là nói về nghĩa:

Thường, lạc, ngã, tịnh, về lý, thật ra là chung khắp cho tất cả Phật pháp. Nhưng, nay ẩn, hiển, nên ta chỉ y cứ nghiêng một bên là con người, ba nghĩa còn lại, y theo pháp.

“Ta là Phật”: tự tại gọi là “Ngã”. Vì tác dụng tự tại đối với người Phật, nên gọi là “Ngã”. Lại nữa, vì “Ngã” là tên khác của người, nên y theo người Phật mà nói là “Ngã”.

Pháp thân thường: Pháp thân là thể của Phật, rõ ràng vốn do pháp mà thành. Tánh phát ra từ xưa, thể không có đổi khác, nói về nghĩa thường sáng tỏ, nên nói là Thường.

Niết-bàn là vui: Niết-bàn là diệt, diệt lìa các khổ, nghĩa là vắng lặng, yên vui rõ ràng, nên nói là “Lạc”. Tịnh là pháp: Thể của Pháp bảo trong Tam bảo, vì có công năng đối trị nhiễm nhơ, nên nói là Tịnh.

Trên đây là đoạn hai, nói rộng về chưa thấu đạt.

“Các thầy v.v...” trở xuống là nói chung để kết thúc quả trách.

“Ngã” là nghĩa Phật, khéo nhận lấy “Ngã”, là xứng đáng với nghĩa Phật. Tỳ-kheo các thầy sao lại nói là có tướng “Ngã”? là kiêu mạn, cống cao, trôi lăn trong sinh tử. Lời nói trên của Tỳ-kheo, nếu có ai không tu khổ, vô thường v.v... thì gọi là có tư tưởng “Ngã”. Lẽ ra cũng nói là tư tưởng vô thường v.v... Đối với nghĩa “Ngã” ban đầu nếu nói là tướng “Ngã”, thì lời nói trên đây của Tỳ-kheo phần nhiều là buông lung, nên gọi là cống cao, ngã mạn.

Sau đây, là nói Tỳ-kheo đã có đầy đủ bốn đảo trong pháp hữu vi. Trong văn có ba:

1. Quả cái “Ngã” mà Tỳ-kheo chấp.
2. “Ta sẽ v.v...” trở xuống, là nêu chân để làm rõ ngụy.
3. “Khổ chấp cho là vui v.v...” trở xuống, chính là nói về Tỳ-kheo đầy đủ bốn đảo trong pháp hữu vi, không nên khen mình khéo tu khổ v.v...

Y theo đoạn đầu, “Nếu các thầy nói: “Ta cũng tu tập vô thường, khổ v.v...” là nhắc lại lời nói trên của Tỳ-kheo. Lời nói trên của Tỳ-kheo là chúng con chẳng những tu tưởng vô ngã mà còn tu tập các tướng khác nữa, đó là tướng vô thường, khổ, vô ngã v.v... Vì thế nay nhắc lại.

Ba thứ tu này không có nghĩa thật, dùng lý để quả trách. Vì đối với trong pháp thường lạc, ngã, tịnh mà tu khổ v.v..., nên không có nghĩa thật.

Vì sao không nói bất tịnh? Nghĩa như trên đã giải thích.

Trong đoạn hai, “Nay ta sẽ nói ba pháp tu cao siêu”, nghĩa là sau đây sẽ nói bốn tu: thường, lạc, ngã, tịnh, nhưng trái với tu ba ngụy ở trước, nên nói là ba. Nói là mình sẽ nói ba pháp tu cao siêu hơn, tức nói lên pháp mà Tỳ-kheo tu là không thật.

Trong đoạn ba, văn lại có ba:

1. Nêu rộng tám đảo.
2. “Có như vậy v.v...” trở xuống là nói về bốn đảo hữu vi trong tám đảo, không biết tu chân chánh.
3. “Tỳ-kheo các thầy đối với pháp khổ v.v...” trở xuống, là kết bốn đảo kia thuộc về các Tỳ-kheo. Đáng ra trong phần đầu, trước phải giải

nghĩa của tám đảo, rồi mới giải thích văn, nghĩa như chương riêng.

Trong văn Đầu tiên nói: “Khổ chấp là vui, vui chấp là khổ là pháp điên đảo: sinh tử là thật khổ, chấp giả dối là vui. Niết-bàn thật vui, mà chấp ngang trái là khổ, nên thuộc về điên đảo. Ba pháp còn lại, so sánh cũng như vậy.

Ở trước đã nói về bốn đảo vô vi, nay ở đây vì sao nói lại? Vì mới nêu ở trước để so sánh ở sau, cho nên như vậy. Tỳ-kheo chẳng những đầy đủ bốn điên đảo trong pháp vô vi, mà cũng đủ bốn điên đảo trong pháp hữu vi, cho nên nêu chung. Lại, sợ người nghe nói thường, lạc, ngã, tịnh là điên đảo, hoàn toàn nhập vào bốn điên đảo: Khổ, vô thường v.v... Vì ngăn dứt lỗi này, nên nói tám thứ đều là điên đảo.

Trong đoạn hai, “Có pháp của bốn đảo như thế v.v...” là y cứ nhắc lại riêng bốn đảo hữu vi trong tám đảo ở trước.

“Người này chẳng biết pháp tu chân chính”, là không biết bốn tu vi tế: Vô thường, khổ, vô ngã v.v... Lại cũng không biết bốn thứ tu chân: Thường, lạc, ngã, tịnh.

Đoạn ba là kết đảo, thuộc về các Tỳ-kheo.

Tỳ-kheo các thầy cảm thấy vui trong khổ, cho đến bất tịnh, mà nghĩ là tịnh, giải thích có hai nghĩa:

1. Nói theo phạm vi của chúng sinh. Dù Tỳ-kheo quán “Chúng sinh là không”, dứt bỏ chánh sử, nhưng vì tập khi chưa hết, nên nghĩ là thường, lạc, ngã, tịnh v.v...

2. Nói theo phạm vi của các pháp thì các Tỳ-kheo vì đều chưa được “Pháp không”, nên nghĩ là bốn đảo thường, lạc v.v... đối với các pháp. Vì không biết tự tánh của pháp là vô thường, nên nghĩ là thường. Vì không biết tự tánh các pháp là hoại khổ, tập không thật, hành khổ, nên nghĩ là vui. Vì chẳng biết “Pháp không, nên nghĩ là “Ngã”. Không biết tướng định của các pháp vốn vắng lặng, nên nghĩ là tịnh. “Tướng này chưa dứt trừ, làm sao lại tự khen khéo tu vô thường, vô ngã v.v... ư?”

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói các Tỳ-kheo có đủ tám đảo. Dưới đây là đoạn hai, chỉ rõ tám đảo kia sinh ra từ ba đảo.

Tám đảo, ba đảo có gì khác nhau mà nói là dựa vào ba đảo, mà sinh ra tám đảo?

Ba đảo trong đây là đảo mê lý, mê các pháp “Như”, lập ra pháp tướng sinh tử, Niết-bàn, khác với ba đảo mà Tiểu thừa nói. Tám đảo là đảo của mê pháp tướng kia, mê pháp nhiệm sinh tử đã lập ở trước mà lập ra thường v.v... Đối với pháp do ba đảo lập ra mà khởi tám đảo, nên

nói dựa vào sinh.

Trong văn, đầu tiên là nói bốn đảo hữu vi dựa vào ba đảo mà sinh. “Vì ba đảo v.v...” trở xuống là nói về đảo vô vi dựa vào ba đảo mà sinh.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói thế gian và xuất thế gian đều có thường, lạc, ngã, tịnh.
2. Chia ra hư và thật, Thường v.v... của thế gian có chữ, không có nghĩa. Thường v.v... của xuất thế, có chữ, có nghĩa.
3. “Vì sao v.v...” trở xuống, là giải thích lý do thế gian không có nghĩa, trong đó, trước là hỏi: Vì sao thế gian nghiêng về một bên, vô nghĩa? Sau đây là giải đáp.

Vì có bốn điên đảo: thường, lạc, ngã, tịnh, không biết được nghĩa đúng của thường chân thật v.v..., cho nên là không.

4. “Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích lý do thế gian có điên đảo. Chính là nói về bốn đảo dựa vào ba đảo mà sinh, trong đó, trước hỏi lý do vì sao thế gian có bốn điên đảo? Sau đây, là giải đáp:

Vì có tâm tưởng thấy đảo, cho nên như vậy. Thế của bảy thức tâm là đảo của tâm kia. Chấp lấy tướng pháp giả dối, gọi là tướng đảo. Đối với tướng bị chấp lấy, lập ra nhất định thật, gọi là kiến đảo. Cũng có thể vọng tưởng, cho là có các pháp, gọi là tưởng đảo. Lại khởi tâm duyên, “duyên” với chỗ tướng ở trước, gọi là tâm đảo. Đối với “Sở duyên” của tâm, chấp chắc chắn rõ ràng, gọi là kiến đảo. (Rộng như chương riêng). Ở đây, nên nói đủ.

Sau đây là nói về bốn đảo vô vi kia nương vào ba đảo mà sinh. Về câu được chia thành hai:

1. Nói người đời vì ba đảo, nên trong vui thấy khổ, cho đến trong tịnh thấy bất tịnh.
2. “Vì điên đảo v.v...” trở xuống là nói về thế gian kia có điên đảo, nên chỉ biết qua danh từ vô thường, khổ v.v..., chứ không biết được nghĩa đúng của thường, lạc, ngã, tịnh.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã đoạt phá ngụy xưa, để tu. Dưới đây là đoạn lớn thứ hai, Đức Phật dạy Tỷ-kheo tu chân, trong đó có ba:

1. Nói rộng nghĩa thật của tám pháp.
2. “Đây gọi v.v...” trở xuống là y theo nghĩa để nói về tu.
3. “Nếu muốn v.v...” trở xuống là y theo đối tượng tu, phân biệt pháp vượt hơn, khuyến học.

Trong phần đầu, trước hỏi: “Thế nào là nghĩa?” Sau đây, là đối đáp, cắt nghĩa, giải thích. Ý chính trong đây là nói về bốn nghĩa: Thường,



lạc, ngã, tịnh.

Y theo đối đáp, để giải thích nói chung về khổ v.v... Thường, lạc, ngã, tịnh về lý thật ra đều thông đạt, nhưng nay ẩn, hiện. Như lai gọi là “Ngã”, về nghĩa thì đồng với cách giải thích ở trước. Pháp thân gọi là thường, cũng như giải thích ở trên. Niết-bàn gọi là lạc. Vì lìa hẳn khổ, nên pháp bảo gọi là tịnh, vì có công năng đối trị chướng. Khổ, vô thường v.v... về lý, cũng ngang bằng, thông đạt. Nhưng nay ẩn, hiện.

Y theo người sống chết, nói nghiêng về vô ngã, vì trôi lăn qua lại, không tự tại. Y theo người Nhị thừa, để giảng nói vô thường, vì cuối cùng cũng diệt. Theo người ngoại đạo, giảng nói khổ, vì việc làm của ngoại đạo là nhân khổ. Y cứ chung tất cả pháp hữu vi, để giảng nói bất tịnh, vì năng nhiễm ô.

Đoạn hai, là y theo nghĩa để nói về tu, đây gọi là không đảo. Y theo pháp để nói về tu. Vì như pháp, hiểu biết đúng, nên gọi là không đảo. Vì không đảo, nên biết chữ, nghĩa, nghĩa là biết danh của tám pháp, biết nghĩa của tám pháp mà không mê “Hoặc”.

Đoạn ba, trong phân biệt vượt hơn, để khuyên học, là phân biệt thường v.v... để giúp người tu tập.

“Nếu muốn xa lìa bốn điên đảo, là lìa bốn đảo: Vô thường, khổ v.v... ở trước, ở trước nói Tỳ-kheo có đủ tám đảo. Nay, vì sao ở đây chỉ nói lìa bốn? Bốn thứ như vô thường v.v... mà Tỳ-kheo bảo thủ, chính là vì trái với thường, lạc, ngã, tịnh xuất thế, nên nghiêng về một bên. Bốn đảo như thường v.v... chẳng phải là đối tượng mà họ bảo thủ. Năng lực dù chưa bằng, nhưng vì sẽ sinh nhàm chán, dứt trừ, nên không nêu ra.

“Nên biết v.v...” trở xuống, là khuyên nên biết bốn nghĩa đúng như thường v.v...

Một đoạn trên đây là đáp lại lần thỉnh thứ ba của Tỳ-kheo ở trên.

Dưới đây kể là đáp lại lần thỉnh có “Hoặc” thứ hai ở trước, nói Đức Phật không trụ lại. Trong đó, Tỳ-kheo nhân ở trước, Đức Phật đã nói, thỉnh lại để khởi phát. Sau đây là Đức Phật đáp:

Trong thỉnh có bốn:

1. Tỳ-kheo bạch Phật, như Phật đã nói: “Người lìa bốn đảo, thì sẽ biết thường v.v...”, là nêu lời Phật nói ở trước.

2. “Nay, Như lai không bao giờ có đảo v.v...” trở xuống, là nói Đức Phật đã lìa đảo, biết đủ về thường v.v...

3. “Nếu đã biết rõ thường, lạc v.v...” trở xuống, là thưa thỉnh Phật trụ lại. Nếu Phật đã biết thường, lạc, ngã, tịnh thì vì sao Ngài không trụ lại một kiếp rười để dẫn dắt chúng con, mà muốn nhập Niết-bàn?



4. “Nếu không đoái nghĩ v.v...” trở xuống là phải thỉnh Phật trụ lại, trong đó, nêu ích lợi của việc trụ lại, cần phải thỉnh. Nếu Đức Phật trụ lại dạy con, về thường, lạc, tịnh v.v... thì con sẽ dốc lòng vâng lãnh tu tập.

“Nếu nhập v.v...” trở xuống là nêu Như lai ra đi, con sẽ bị tổn hại, cho nên phải thỉnh. Nếu Phật không ở lại mà nhập Niết-bàn thì chúng con đâu thể nào đồng ở chung với thân độc này mà tu trị phạm hạnh, con cũng sẽ theo Phật nhập Niết-bàn tận diệt. Ý vẫn đúng như vậy, không nhọc giải thích khác. Sau đây là Đức Phật đáp.

Nói chánh pháp của mình đều gửi gắm cho Ca-diếp, không cần ta ở lại, trong đó, trước là quở: “Các thầy không nên nói như vậy, Ta ở lại thì tu, không ở lại thì sẽ nhập diệt theo.”

“Nay, Ta v.v...” trở xuống là nói về ý không trụ lại, trong đó, trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, trước là nói chánh pháp mà ta có đều gửi gắm cho Ca-diếp, về sau nói Ca-diếp làm y chỉ đồng với Phật.

“Hỏi rằng v.v...” trở xuống là nói tất cả Thanh văn và Đại Ca-diếp đều là thường, vô thường, nên gửi gắm Đại thừa cho các Bồ-tát để pháp sẽ được trụ lâu, không giao phó cho Thanh văn. Sao nay lại nói chánh pháp vô thường đều trao cho Ca-diếp?

Giải thích: Trao cho pháp, có chia làm ba:

1. Y theo thời gian để phân biệt. Thời gian có hai thứ:

a. Đầu, cuối thường trao cho. Trao cho các Bồ-tát để các Bồ thường thọ trì, truyền bá không dứt, cho nên trao riêng. Đệ tử Thanh văn, đại Ca-diếp v.v... đều vô thường, không thể truyền bá, cho nên không trao cho.

b. Tùy thời gian trao cho riêng. Trao cho chúng Thanh văn và các Bồ-tát, như Phó Pháp Tạng nói: “Đệ tử Thanh văn dù không thể thường truyền bá chánh pháp, hóa độ, nhưng cũng có thể giúp sức hóa độ, làm lợi ích chúng sinh, nên trao chung.” Nay, nói chánh pháp đều trao cho Ca-diếp. Về nghĩa thì thích hợp với môn sau, vì Bồ-tát Ca-diếp kia, đã mở rộng chánh pháp suốt trong hai mươi năm sau Phật diệt độ, nên Phật mới trao cho. Sau đó nói: “Đại thừa thì Phật trao cho các Bồ-tát. Về nghĩa thích hợp với môn trước.”

2. Y theo người để phân biệt, nghĩa, được chia thành ba:

a. Phạm, Thánh được trao chung, như văn sau nói: “Nay, Như lai trao cho chánh pháp vô thường, dặn dò các vị vua, đại thần, tể tướng, bốn bộ chúng v.v...”

b. Bỏ phàm, trao Thánh, chỉ trao cho Thanh văn và các Bồ-tát, như Phó Pháp Tạng nói.

c. Bỏ Tiểu, trao cho Đại, chỉ trao cho Bồ-tát, như văn ở dưới nói:

Nay, trong văn này nói là trao cho Ca-diếp, về nghĩa hợp với đoạn hai. Dưới, trao cho Bồ-tát về nghĩa hợp với đoạn ba.

3. Y theo pháp để phân biệt, nghĩa được chia thành ba:

a. Đại, Tiểu phân biệt: Tiểu, trao cho Thanh văn, Đại trao cho Bồ-tát. Cho nên văn dưới nói: “Mười hai bộ kinh, chỉ có bộ Phương Quảng, được Bồ-tát giữ gìn, mười một bộ còn lại, được Nhị thừa giữ gìn.

b. Y theo Đại thừa cạn, sâu để phân biệt: cạn, trao cho Thanh văn, sâu trao cho Bồ-tát. Vì thế, Bồ-tát Long Thọ nói: “Nghĩa Bát-nhã cạn, phó chúc cho Thanh văn, nghĩa Pháp Hoa sâu, phó chúc cho các Bồ-tát. Bát-nhã phần nhiều nói về phá tướng, mà lý “Không” thì vẫn chưa làm sáng tỏ thật nghĩa, nên gọi là cạn thấp. Pháp Hoa nói, Thanh văn có khả năng thành Phật, chỉ bày rõ ràng Thanh văn có Phật tánh, nên gọi là sâu.

c. Y theo giáo nghĩa của thâm kinh để phân biệt, nói về giáo pháp của kinh, gửi gắm chung cho Thanh văn, riêng về nghĩa thì phó chúc cho Bồ-tát. Cho nên văn sau nói: “Nay, Phật hỏi A-nan muốn cho thọ trì kinh Đại Niết-bàn. Những điều Tỳ-kheo A-nan chưa nghe, Bồ-tát hoằng hóa sâu rộng, sẽ có khả năng truyền bá. Vì phó chúc pháp có nhiều nghĩa như thế, nên thuyết ở đây và thuyết sau khác nhau, về dụ, hợp rất dễ hiểu.

“Các thầy phải biết pháp đã tu trước v.v...” trở xuống là đoạn lớn thứ ba, đối với sự phân biệt của thỉnh giáo đầu tiên nói trên, trong đó, trước là chánh giáo lấy bỏ, dứt tâm chấp kia.

“Tỳ-kheo bạch v.v...” trở xuống, vì Tỳ-kheo mà Đức Phật hội thông suốt qua tâm ngữ vực của họ.

Trong phần trước có hai:

1. Đối với Tỳ-kheo ở trên tự khen mình xưa kia đã tu tưởng vô thường vượt hơn, dùng lý để quả đoạt.

2. “Dụ mùa xuân v.v...” trở xuống, là đối với Tỳ-kheo ở trước, khen từ xưa đã hiểu các pháp chân thật là vô thường, khổ, không, vô ngã, Phật bảo Tỳ-kheo phải phân biệt.

Trong phần đầu, “Phải biết rằng tưởng vô thường, khổ mà các thầy nói rằng đã tu tập ở trước chẳng phải chân thật. Dùng lý chánh để đoạt phá. Tưởng Vô ngã v.v... cũng chẳng phải chân thật. Lược bớt không nêu đủ.

Trong phần sau, trước là dụ, sau y cứ dạy khuyên.

Trong dụ có ba:

1. Dụ tìm chân lấy ngụy.
2. Đem ra khỏi v.v... trở xuống, là dụ biết ngụy chẳng phải chân.
3. Lúc đó, viên ngọc báu vẫn còn ở dưới nước v.v... trở xuống, là dụ bỏ ngụy, lấy chân.

Trong dụ ở đoạn trước, thí dụ đầu là Văn tuệ, dụ kế là tư tuệ, sau là tu tuệ. Đức Phật lần đầu tiên xuất thế, gọi là mùa xuân. Tỳ-kheo chẳng phải một lần nói là vì mọi người. Giáo xưa là ao. Các Tỳ-kheo v.v... nương theo giáo mà dứt chướng, gọi là ao tắm. Các Tỳ-kheo, v.v... Tìm giáo khởi nghe, gọi là ngồi thuyền. Được pháp, tâm hớn hở, nói là dạo chơi. Nghe nói khổ v.v..., vì bị si mê che lấp các pháp chân thật: thường, lạc, ngã, tịnh, nên gọi là mất viên ngọc. Bị quyền giáo che lấp, gọi là chìm sâu dưới nước. Đây là dụ cho văn tuệ. Dưới đây là dụ cho tư tuệ.

Suy nghĩ giáo, để tìm nghĩa, gọi là cùng lội xuống ao nước để mò tìm viên ngọc báu này. Sau đây là dụ cho tu tuệ.

Người chứng riêng pháp, gọi là giành nhau nắm bắt. Đối tượng chứng là khổ v.v..., đều chẳng phải chân lý, gọi là sỏi, đá. Lấy ngụy làm chân, nên nói: “Tự cho rằng mình đã mò được viên ngọc lưu ly. Được pháp vừa lòng, cho nên vui mừng.”

Thứ hai, là trong dụ biết ngụy chẳng phải chân, vì được chỉ thú, bỏ giải thích, nên nói “Đem ra khỏi” ngộ biết khổ v.v... chẳng phải là lẽ thật, gọi là biết chẳng phải chân.

Thứ ba, trong dụ bỏ ngụy lấy chân, lại thí dụ đầu là nghe. Kế là tư, sau là tu. Vì chân lý thường, lạc vẫn bị quyền giáo che lấp, nên nói viên ngọc báu vẫn còn ở dưới đáy nước. Do lý khác nhau, nên chia ra giáo quyền, thật, cho nên nói là do năng lực của viên ngọc tác dụng, làm cho nước được lắng trong. Một việc của nước so sánh với hai giáo: Vẫn đục, dụ cho Quyền giáo, trong dụ cho Thật giáo. Vì tìm tòi giải thích, tỏ ngộ được chỉ thú, nên nói là “Thấy viên ngọc”.

“Vẫn còn ở dưới nước”: Lý chưa tức tâm, nên nói: “Như quán hình dáng mặt trăng trên hư không. Đây là dụ cho văn tuệ. Kế là, dụ cho tư tuệ. Người hiểu được nghĩa Thường trong chúng Tỳ-kheo, cho là một người. Khéo quán sát để tìm chân, gọi là năng lực phương tiện, dựa vào giáo để xem xét, suy nghĩ gọi là yên định, thông thả nhập vào. Ở dưới, dụ cho tu tuệ, tu tâm chứng thật, gọi là liền được viên ngọc.

Sau đây, là y theo thí dụ ở trước, khuyên bảo Tỳ-kheo. Văn chia

làm bốn:

1. Y theo thí dụ đầu, nhằm quở trách Tỳ-kheo chấp ngụy.
2. Y theo thí dụ thứ ba, Phật bảo các Tỳ-kheo nên lấy chân.
3. Y theo thí dụ thứ hai, Phật khuyên Tỳ-kheo phải nhận biết ngụy

xưa.

4. Y theo thí dụ thứ ba, để khuyên hãy lấy chân nay.

Trong phần đầu, Đức Phật nói: “Các ông không nên tu tập tướng vô thường v.v... cho là thật”, y theo thí dụ để quở. “Như người kia v.v...” trở xuống, là nêu thí dụ giống nhau để trách cứ.

“Các thầy phải khéo học phương tiện, chỗ nào cũng thường tu thường, lạc, tịnh v.v...”, y theo thí dụ thứ ba, để bảo nên tu, hưởng về thật, đời đời thường tu tập nên nói là nơi nào cũng. Lại, phải biết rằng, tướng trạng của bốn pháp mà Tỳ-kheo tu tập ở trước, đều là điên đảo.

Y theo thí dụ thứ hai, để khuyên chúng nên biết ngụy xưa. Sau đây, sẽ y theo thí dụ thứ ba, để khuyên chúng nên tu chân hiện nay.

“Muốn được tu các tướng chân thật” là nêu điều mà chúng mong cầu, như người trí đem viên ngọc lên khỏi nước. Y theo thí dụ để khuyên, cái gọi là chúng con nói ra pháp sở tu. Sau đây, là hội thông.

Nay, nói vì khác xưa, nên phải hội thông, trong đó, y theo cặp “Ngã” và “Vô ngã” để hội ý thông qua, so sánh khác cũng dễ hiểu. Trước là, Tỳ-kheo hỏi, theo thuyết xưa nói: “Tu học vô ngã có ích, dứt được phiền não, nhập vào Niết-bàn”. Nay, lại nói: “Ta cho là chân thật”, nghĩa này thế nào?

Sau đây là Phật đáp: Trước khen, sau hội. Trong hội, trước dụ. Kế là hợp để làm rõ pháp.

“Như đại ý v.v...” trở xuống, là nêu để kết khuyên.

Trong dụ có hai:

1. Dụ thuyết xưa nói vô ngã.

2. “Về sau, không bao lâu, nhà vua lại bị bệnh v.v...” trở xuống, là dụ cho nay nói chân ngã. Trong phần trước lại có hai:

a. Dụ ngoại đạo nói “ngã”.

b. Bấy giờ, có vị thầy thuốc từ xa mới đến v.v... trở xuống là dụ cho bậc Thánh nói vô ngã.

Trong phần ngoại đạo nói, như ông vua tối tăm, đần độn, là nói đối tượng hóa độ là ngu. Như Xá-lợi v.v... khi còn ở thế tục, đều có giúp sửa sai lãnh đạo, nên nói là vua. Bên trong không có giải tuệ, gọi là tối tăm, đần độn. Vì sự hiểu biết cạn, hẹp, nên nói là trí ít. “Có một thầy thuốc v.v...” trở xuống là nói năng hóa si, trong đó có bốn:

1. Năng hóa người si.
2. Sở hóa không phân biệt.
3. Nói lại năng hóa người si kia.
4. Bày tỏ lại sở hóa kia không phân biệt.

Y theo đoạn đầu, đồ chúng của lục sư Phú-lan-na v.v... đã dùng tà pháp để dạy bảo thế gian, gọi là thầy thuốc. Tâm không biết pháp, gọi là Ngu. Miệng không nói lời đứng đắn, mà huyền thuyên.

Dưới đây là đoạn hai, sở hóa không phân biệt, thêm vào đó cúng kính, cúng dường, gọi là “Ban cho bổng lộc”.

Sau đây là đoạn ba, lại giải thích rộng năng hóa người si. Chữa lành các chứng bệnh, bằng cách dùng rặt sữa, không biết cách chữa trị rộng, nói “Ngã” là sữa. Cũng lại không biết bệnh khởi v.v... trở xuống, là không biết chữa trị đúng. Trong đó, đầu tiên là nói “Không biết bệnh v.v...” là nói không nhận thức được bệnh. “Dù biết thuốc sữa, lại không hiểu rành”, nói không phân biệt được thuốc, do đó, “Hầu hết các chứng bệnh phong, lạnh, nóng đều bảo người bệnh uống sữa”, là nói không hiểu rõ cách chữa trị. Bệnh phong dụ cho sân, vì vội vã, gấp rút. Bệnh lạnh dụ cho si, do ngu si. Bệnh nóng, dụ cho tham, vì nung đốt tim gan. Phiền não chẳng phải một, gọi là tất cả bệnh. “Đều nói chấp ngã” là đều bảo uống sữa.

Dưới đây là đoạn thứ tư, nói lại sở hóa kia không phân biệt. Không phân biệt thầy thuốc này biết sữa ngon dở, tốt xấu: ngon, dở là y theo thể, tốt xấu là nói về công dụng.

Đoạn hai, trong dụ Thánh nói vô ngã, văn chia làm ba:

1. Dụ Như lai xuất hiện.
2. Bấy giờ, thầy thuốc cũ không biết hỏi han v.v... trở xuống là dụ cho trái dấu vết, đồng với tà.
3. “Bấy giờ, khách y liền bị nhà vua v.v...” trở xuống, là dụ cho phá tà, thông suốt chánh.

Trong phần đầu, nói thầy thuốc dụ cho Phật, Như lai, vì có khả năng giảng nói phương pháp trị liệu, nên nói là thầy thuốc. “Người hiểu rõ tám thuật, dụ cho Phật, Như lai nói về nhận thức cội nguồn của chứng bệnh và các phương thuốc đặc trị. Tám thuật đó là:

1. Biết thể (tính chất) của bệnh.
2. Biết nguyên nhân gây ra bệnh.
3. Biết trạng thái của bệnh.
4. Biết chỗ gây ra bệnh: Hoặc ở năm tạng, hay ở chi tiết.
5. Biết thời gian xảy ra bệnh: Phát sinh sớm muộn, hay bình thường,

những chứng bệnh như thế.

6. Biết thuốc, nhận thức tánh chất thuốc.

7. Biết cách điều trị: Biết phương thuốc như thế, chữa trị chứng bệnh như thế.

8. Biết kiêng cử: Biết bệnh đó thì phải uống loại thuốc đó, phải kiêng cử thức ăn như thế, như thế v.v... Biết rõ sự khác nhau trong tám phương thuật chữa lành mọi chứng bệnh.

Từ chân thân hiện ứng thân, gọi là từ phương xa đến.

Đoạn hai, trong thí dụ trái lại dấu vết, đồng với tà, vẫn chia làm năm:

1. Dụ cho ngoại đạo không biết, lại sinh ra kiêu mạn. Ngoại đạo không biết thỉnh Phật làm thầy, gọi là không biết hỏi han. Không biết từ Phật lắng nghe chánh pháp, gọi là không biết thọ. Cho rằng mình hơn Phật, gọi là trái lại, cống cao. Cho rằng, Phật kém hơn mình, gọi là sinh ra cử chỉ khinh khi, ngạo mạn.

2. Dụ cho Như lai tiêu biểu đức, thị hiện tiếp nhận hóa độ tà giáo. Trước suy nghĩ, sau thỉnh. Trong suy nghĩ, nói về thầy thuốc, chính là dựa vào thỉnh làm thầy, nghĩa là thỉnh người làm thầy.

“Hỏi han, tiếp nhận phương: là thọ lãnh pháp Phật. Sau đây, trong phần chánh thỉnh nói với thầy thuốc cũ rằng: “Nay, ta thỉnh ông làm khuôn phép”, là thỉnh người kia. Chỉ mong giảng nói, đồng thọ lãnh pháp của người đó.

3. Dụ cho ngoại đạo cầu thỉnh. Ngoại đạo yêu cầu Phật làm đệ tử mình, thuận theo lời dạy bảo vâng làm, gọi là cung cấp sai khiến. Yêu cầu Phật mỗi lần hóa độ thường làm đệ tử, cho nên nói: “Bốn mươi tám năm, Như lai ở đời đến bốn mươi chín năm, trừ năm sau cùng giảng nói Niết-bàn, cho nên chỉ nói bốn mươi tám năm.

4. Dụ cho Như lai quyền theo, nói về thầy thuốc được ta dạy bảo phải như thế, quyền theo điều mình đã yêu cầu, tùy khả năng của ta, nói không chuyên theo. Đã nói tùy ta, là nói chẳng phải hoàn toàn theo nhu cầu của họ.

5. Dụ cho đồ chúng sửa đổi chung, tức dẫn khách y nhận kiến thức chung, là đồ chúng biết chung. Như ngày xưa, Đức Phật đã theo học với A-lam-ca-lam v.v... Về sau, họ cùng đến ở chung với Phật, đồng coi sóc việc tăng, là nói ở đây. Cũng có thể hai sư tà, chánh trong đây cùng xem xét chung căn cơ của chung, gọi là cùng yết kiến vua.

Trên đây, năm câu hợp thành đoạn hai, trái lại dấu vết, đồng với tà.

Đoạn ba, trong thí dụ phá tà, thông suốt chánh, trước khiển trách người tà. Khách y có ý nghĩ muốn dạy bảo nhà vua. Sau là đả phá tà pháp của họ.

Trong phần trước lại có hai:

1. Nói chánh pháp cho nghe.

2. “Bấy giờ nhà vua v.v... trở xuống, là xua đuổi người tà, trong phần trước đầu tiên là nói là vì nhà vua, nói cho nghe các pháp y và kỹ nghệ khác. Chính thức vì nói pháp, phương y là phương pháp đối trị việc xấu của họ. Kỹ nghệ là phương pháp tu điều lành. Lại, phương y là pháp tự thực hành, kỹ nghệ là phương pháp hóa độ người của thầy thuốc.

“Đại vương phải biết, nên khéo phân biệt”, là khuyên nên biết được, mất. Vì nay và xưa lẫn lộn nhau, nên phải phân biệt. Pháp này như thế có công năng cai trị nước, hóa độ người. Nói phương y có khả năng trị lành mọi chứng bệnh. Trị lành mọi chứng bệnh là tự thực hành. Sau đây là khiển trách người tà:

“Bấy giờ, nhà vua nghe lời này xong, mới biết cũ v.v...”, biết cũ kém mới, cho nên quở trách, đuổi người tà đi.

“Sau đó v.v...” trở xuống, vì biết mới hơn cũ, nên càng thêm kính nể. Trong pháp phá tà, vẫn cũng có hai:

1. Phá pháp tà.

2. “Bấy giờ, khách y dùng các thứ v.v...” trở xuống, là trao cho chánh pháp của ông, với đúng sai ở trước.

Trong phần đầu có bốn:

1. Thỉnh thí pháp, hóa độ.

2. “Vua liền đáp v.v...” trở xuống, là khách y kia đã nghe, vâng làm.

Y theo đoạn đầu, trước lo nghĩ, sau thỉnh. Khách y định tâu với nhà vua: Nay, chính là lúc tâm lo nghĩ bên trong, vì căn cơ thuận thực ở nay, nên nói “Lúc này”.

“Vội tâu với nhà vua v.v...” trở xuống là phát ngôn chánh thỉnh. Căn cơ chúng sinh thuận với bậc Thánh, gọi là thành thật, kính yêu, nhớ nghĩ. Thỉnh thí pháp, hóa độ, gọi là cầu một nguyện.

Trong đoạn hai, nhà vua liền đáp: “Từ đây, cánh tay phải, kể cả phần thân khác, tất cả đều cho: Căn cơ làm rạng rỡ tâm Thánh, nói nghĩa, là đáp. Tiếp nhận căn cơ Tiểu, phương tiện của đạo nhiếp hóa, gọi là cánh tay phải. Việc làm trong một đời, gọi là phần thân khác. “Đều từ bậc Thánh hóa độ, gọi là tùy ý mong cầu. Tự không đoái nghĩ đến, gọi là cho tất cả.



Trong đoạn ba có chia ra bốn câu:

1. Khuyên trực tiếp dứt “Ngã”.
2. “Sở dĩ v.v...” trở xuống, là nói về dứt trừ “Ngã”, không có tổn hại.
3. “Nếu muốn v.v...” trở xuống, là lập ra chế phục để dứt “Ngã”.
4. “Dứt sữa rồi, sau cùng, lại không có v.v...” trở xuống, là nói dứt “Ngã” có lợi ích.

Y theo câu đầu, nhà vua dù cho tất cả phần thân của ta, nêu lên phần nhà vua đã cho ở trước. “Nhưng ta không dám có nhiều người cầu xin”, là nói hóa độ không tức khắc, vì căn cơ Đại thừa chưa thành thực, nên chưa thể nhiếp hóa ngay được, gọi là không cầu nhiều. “Nay, những gì đã mong cầu v.v... trở xuống chính là khuyên dứt “Ngã”.

“Nay, nói sở cầu” là nói khác với việc cầu xin ở sau. Các Tỳ-kheo v.v... lúc còn ở thế tục, đều có cấp lãnh đạo sửa sai. Như vua thống lãnh cả nước. Thuở xưa, Đức Phật hóa độ chúng sinh, tự dứt tâm “Ngã”, khuyên cả chúng khác, nên nói: “Xin vua truyền lệnh trong cả nước không được uống thuốc sữa của thầy thuốc cũ nữa.

Trong câu hai, “Cho nên thưa hỏi v.v...” trở xuống là giải đáp câu hỏi về thuốc độc, vì đã giết hại, tổn thương nhiều người, nên không được uống. Tâm mê đắm “Ngã” sẽ với lấy khổ, chướng ngoại đạo, gọi là tổn hại nhiều.

Trong câu ba, “Ai uống thuốc sữa sẽ bị chém đầu”, nghĩa là chặt đầu, pháp thân xuất thế của Phật.

Trong câu bốn, dứt “Ngã” rồi thì chẳng còn ai bị chết ngang trái nữa, nghĩa là không đọa vào sinh tử.

“Thường thọ vui”, là nhận lấy vui Niết-bàn.

“Nên câu nguyện này” là kết, nói về ý hóa độ.

Trên đây là bốn câu hợp thành đoạn ba, chính là lập bày pháp hóa độ.

Đoạn thứ tư, trong dụ người kia nghe vâng làm theo, nhà vua đáp: “Ông nói cầu không đủ” nghĩa là nói về khả năng dứt bỏ “Ngã”. Đây cũng là lời nói trong căn tánh của chúng sinh kia. Đối với người hóa độ sau, gọi lúc đầu thọ lãnh Tiểu, là nói không đủ. Tìm tòi vì giảng nói giúp cho tất cả nước v.v..., đồng vâng theo lời dạy bảo dứt trừ “Ngã”. “Vì uống thuốc sữa nên bị chém đầu”, là nêu lỗi để khuyên dứt bỏ “Ngã”.

Trên đây bốn đoạn hợp thành đoạn thứ nhất, chính là phá nghĩa tà. Dưới đây là trao chánh pháp, dùng các thứ vị hòa hợp với thuốc, là những vị vô thường, khổ, vô ngã v.v..., kết hợp để chữa trị. Vì chữa trị



các chứng bệnh, nên chẳng có chứng bệnh nào không lành, có công dụng đối trị các “Hoặc”, chẳng có “Hoặc” nào không bị tiêu diệt.

Đoạn hai, trong dụ nay nói chân ngã, vẫn chia làm năm:

1. Dụ cho căn cơ bệnh hoạn mà chiêu cảm bậc Thánh.
2. “Đoán tướng nhà vua v.v...” trở xuống, là dụ cho Thánh nói chân ngã.
3. “Nay ông điên loạn rồi v.v...” trở xuống, là dụ cho đầu tiên nghe, không thọ lãnh.
4. “Lúc bấy giờ, khách y lại nói với nhà vua v.v...” trở xuống, là dụ cho khách vì hội ý thông qua.
5. “Vua nghe nói xong, khen rằng v.v...” trở xuống, là dụ nhận hiểu tu hành.

Trong phần đầu, “Không bao lâu nhà vua lại trở bệnh”, là dụ cho các Tỷ-kheo nhân học vô ngã, bèn khởi lên tư tưởng điên đảo vô ngã đối với Phật địa: “Tâm ta đã dứt bỏ rồi!”, tức là chấp Phật cho là vô ngã, nên nói “Không bao lâu”. Căn cơ bệnh hoạn mà chiêu cảm đến Thánh, gọi là “Mạng y”. Có bệnh cảm đến nghĩa chữa trị, nói là: “Nay, con bị chứng bệnh nặng sắp chết, phải điều trị thế nào?” Vì kiến chấp tình sâu, nên nói là bệnh nặng. Dứt bỏ mạng thường, gọi là “Khốn khổ sắp chết”. Thừa hỏi phương pháp điều trị, gọi là “Điều trị thế nào?”

Trong đoạn hai, thầy thuốc chẩn đoán chứng bệnh của nhà vua nên dùng sữa, là xét nghiệm chứng bệnh, phỏng theo thuốc: chứng bệnh vô ngã, vì “Chẳng phải ngã” không thể chữa trị, nên nói: “Phải dùng”. “Tìm kiếm, tâu với vua v.v...” trở xuống, chính là vì nói “Ngã”,

trong đó có ba:

1. Dụ cho truyền trao chân ngã.
2. “Ở trước, ta v.v...” trở xuống, là chê xưa, khen nay, giúp cho người ưa thích tiếp nhận.

Trước đây, ta dứt uống sữa là lời nói dối là chê bai giáo xưa, tự gọi là lời dứt sữa về trước để làm lời nói dối. Cũng có thể nói ở trước ta đã không uống sữa, cho là lời nói dối, là vì thuốc nói dối của thầy thuốc cũ kia, nên thuyết của họ đã lẫn lộn sang chân, cho nên chê thuốc đó.

“Nay, nếu người nào uống thì sẽ dứt trừ được bệnh” là khen nay.

3. “Nay, vua bệnh v.v...” trở xuống, là bày tỏ chứng bệnh rõ ràng điều trị để cho người tin tưởng chấp nhận.

Đoạn ba, trong thí dụ đầu tiên nghe không thọ lãnh, trước hết là nói cuồng tà là bịnh thuần thực hay sao? Là quả trách người ấy. Mà nói xong, v.v... trở xuống là quả trách lời ấy. Trước là quả thẳng mà nói

“uống sữa sẽ dứt trừ bệnh này.

“Ở trước ông đã nói v.v...” trở xuống là khen xưa, chê nay.

Đoạn thứ tư, trong dụ Thánh vì hội ý thông suốt, đầu tiên là quở trách không thích hợp.

“Sâu mọt ăn v.v...” trở xuống là nói rộng để chứng tỏ không thích hợp. Trước dụ, kể là hợp. Nhà vua nói: “Sao không hiểu? v.v...” trở xuống là hỏi, đáp để được rõ ràng hơn. Nhưng trong đoạn văn này đã dùng dụ để so sánh với dụ, nhằm làm rõ pháp. Sâu mọt dụ cho thầy thuốc cũ. Xa, so sánh với ngoại đạo. Tìm phương pháp điều trị, gọi là ăn gỗ. Xa, là so sánh ngoại đạo tìm cầu năm ấm. Có khi thành chữ, nghĩa là gần, so sánh với thầy thuốc cũ nói sữa là thuốc. Nếu tương đương với sữa tốt thì gọi là thành chữ. Xa, là dụ cho ngoại đạo nói “Ngã” vì so sánh pho tượng gỗ tương đương với chân ngã. Mọt này chẳng biết là chữ hay không, dụ cho thầy thuốc cũ kia không thể tự biết là thuốc hay chẳng phải thuốc. Xa, so sánh ngoại đạo không thể tự biết là lý, hay phi lý. Người trí thấy vậy, không bao giờ nói rằng: “Con mọt này biết chữ, cũng không lấy làm kinh ngạc”, dụ cho người trí ở đời, miệng không tuyên bố rằng: “Thầy thuốc cũ hiểu biết thuốc”, lòng cũng không ngạc nhiên. Xa, dụ cho người trí. Miệng không hô hào: “Ngoại đạo đã hiểu, tâm ta cũng không ngạc nhiên.”

Sau đây là hợp dụ. Nhưng trong văn này dùng dụ hợp với dụ, nhằm nêu thầy thuốc cũ đã nói dối rằng, thuốc sữa trộn lẫn với gỗ do mọt ăn. Đầu tiên nói thầy thuốc cũ cũng vậy, không phân biệt các bệnh, bất cứ chứng bệnh nào cũng đều cho dùng thuốc sữa, trộn với phân mọt.

“Như mọt kia v.v...” trở xuống, là nêu dụ để làm dấu hiệu.

“Là thầy thuốc cũ trước v.v...” trở xuống, là hợp với “Mọt không hiểu”, là thầy thuốc cũ ở trước hợp với “Con mọt này”. “Không hiểu thuốc sữa tốt và điều lành, hợp với “Không biết chữ”, không hiểu thuốc sữa xấu và ác, hợp với “Chẳng biết không phải chữ”. Tốt xấu, thiện ác đủ cho giải thích trên.

“Người trí thấy v.v..., sơ lược mà không hợp.”

Dưới đây là hỏi đáp để làm rõ lại tướng trạng không hiểu ở trước. Đầu tiên là hỏi chung: “Thế nào là không hiểu?”

“Khách y đáp v.v...” trở xuống, là đối với câu hỏi, giải thích sơ lược.

Sau đây là nói rộng, trước là hiểu cam lộ. Đầu tiên là hỏi, kể là giải thích.

“Nếu là bò cái”, dụ cho các Bồ-tát. Không ăn hèm, cỏ trôn nhẩn,

lúa tẻ lộn trấu, dụ cho lìa phiền não. Hèm, dụ cho si. Cỏ trợn nhẩn, dụ cho tham, lúa tẻ trộn trấu dụ cho sân. Dứt, gọi là không ăn. Giải tâm nhu nhuận, gọi là nghe con khéo điều phục.

“Đạo xem cảnh giới” là gọi khu vực thả, chẵn. “Lìa “Cố”, lìa “Không”, gọi không là cao nguyên, không cũng là nơi ẩm thấp. Ăn là thọ lãnh chánh giáo, gọi là uống dòng nước trong. Khởi hành trước khi tra xét tường tận, gọi là “Không chạy rong”. Vì xa ác tri thức, nên nói: “Không ở chung bầy với bò đực. Dạy bảo, do thời gian, gọi là uống ăn điều độ. Thích hợp với chỉ quán, nghỉ ngơi chừng mực, gọi là đi, đứng đứng oai nghi. Dựa vào đây, chứng tỏ có khả năng vì chân để đối trị. Cho nên, nói rằng: “Sữa ấy có thể chữa lành các bệnh.”

“Đây là v.v...” trở xuống, là kết. Sau đây là giải thích thuốc độc. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây, đã hội, thông.

Đoạn năm, trong dụ lãnh hội giải tu hành thì đầu tiên là tự tu hành. Sau là khuyên người khác tu.

Trong phần tự tu hành, vua nghe nói khen rằng: “Mở đầu biết lời lãnh hội hiểu biết, liền uống, bệnh khỏi, tu được lợi ích.

Y theo phần khuyên người khác, câu, chia làm bốn:

1. Khuyên người khác tu hành.

2. “Người trong nước v.v...” trở xuống là mới nghe, không nhận lãnh. Trước là quả người kia. Đầu tiên, là giận, sau là quả. Tiếp nhận lời tà của người khác, gọi “Bị quỷ bắt giữ”. Tự sinh tướng tà, gọi là cuồng, điên.

Sau đây là quả lời nói kia. Trước quả, sau giận văn rõ ràng dễ hiểu.

3. “Vua nghe v.v...” trở xuống là suy tôn Đức Phật đã tránh khỏi mọi lỗi lầm. Trước hết, Đức Phật khuyên chớ giận. “Mà v.v...” trở xuống là suy tôn Đức Phật. “Không phải v.v...” trở xuống là tránh khỏi mọi lỗi lầm.

4. Nhà vua nghe xong vâng làm.

Trên đây là lập dụ, sau đây là hợp. Trước là hợp dụ vô ngã của thuyết xưa.

“Vì điều phục chúng sinh v.v...” trở xuống là hợp dụ nói chân ngã hiện nay và về sau.

Y theo dụ vô ngã của thuyết xưa ở trước, văn có hai đoạn:

1. Dụ cho ngoại đạo nói “Ngã”.

2. Dụ cho Thánh nói vô ngã. Đây đủ như giải thích trên.

Nay, chỉ hợp sau Thánh nói vô ngã. Y theo đối tượng hợp, văn dụ có ba:

1. Dụ cho Như lai ra đời.
2. Dụ cho trái với dấu vết, đồng với tà.
3. Dụ cho phá tà, thông suốt chánh. Cũng như giải thích trên

Nay, ở đây, chỉ hợp với hai đoạn đầu và sau, trung gian không hợp.

“Tỳ-kheo phải biết rằng, Như lai Ứng Đẳng cũng giống như vậy, là thầy thuốc xuất thế”, hợp với “Lại có thầy thuốc hiểu rõ tám thuật” của đoạn thứ nhất ở trên.

“Hàng phục v.v...” trở xuống, là hợp vượt qua với phá tà, thông suốt chánh của đoạn ba, trong đó, văn dụ có hai đoạn:

1. Quở trách người tà.
2. Phá pháp tà (giải thích rộng như trước). Nay, hợp đủ.

“Hàng phục tất cả ngoại đạo, tuyên bố rằng: “Ta là y vương”, hợp với quở trách người tà. Vì muốn khuất phục ngoại đạo, nên tuyên bố rằng.

“Vô ngã v.v...” trở xuống, là hợp với pháp phá tà, trong đó, đầu tiên là nói “Nhân vô ngã” v.v..., chính là hợp với “Không uống sữa”.

“Tỳ-kheo phải biết rằng các ngoại đạo v.v...” trở xuống, lấy xa thí dụ sau để quở trách điều do họ lập ra. Trong đây, chưa hợp với dụ ăn gỗ. Cho nên Đức Như lai nói rằng “Vô ngã”, là kết nói lý do. Vì cái “Ngã” mà ngoại đạo kia nói, khác nào như con mọt ăn tượng gỗ thành chữ, nên ta nói “Vô ngã”.

“Vì điều phục chúng sinh v.v...” trở xuống là hợp với dụ chân ngã mà bậc Thánh ở sau sẽ nói. Văn dụ có năm:

1. Dụ cho căn cơ bệnh cảm Thánh.
2. Dụ cho bậc Thánh nói chân ngã.
3. Dụ cho đầu tiên nghe, không thọ lãnh.
4. Dụ cho bậc Thánh hội thông cho họ.
5. Dụ cho lãnh hội kiến giải, tu hành (đủ như giải thích ở trên).

Nhưng, nay chỉ hợp với dụ thứ hai và thứ tư, ba dụ còn lại không hợp.

“Vì điều phục chúng sinh, vì biết thời gian, cho nên “Vô ngã” như thế, vì có nhân duyên, nên cũng nói là “Có ngã”.

Hợp với “Vua nên uống sữa” của đoạn hai. Đức Phật vì các Tỳ-kheo dứt trừ điên đảo vô ngã, gọi là điều phục chúng sinh. Biết thời gian nào các Tỳ-kheo nên thọ lãnh giáo pháp Đại thừa, gọi là biết thời

gian. Vì có nhân duyên này nên nói “Có ngã” kia.

“Như thầy thuốc kia v.v...” trở xuống, là hợp với văn hội thông của đoạn bốn, nhưng trong văn trên, trước lập ví dụ như một ăn gỗ, kể là hợp với thầy thuốc cũ.

Bấy giờ, vua hỏi trở xuống v.v... là hỏi đáp hiển bày rộng.

Nay, chỉ hợp với văn giải thích rõ lại ở sau, văn còn lại, sơ lược không hợp.

“Như lương thầy thuốc giỏi kia khéo biết sữa là thuốc hay chẳng phải thuốc”, nên nhắc lại thí dụ ở trước. Trước, đã nói thầy thuốc giải thích rộng về sữa nọ có nghĩa thuốc của cam lộ này, gọi “Biết là thuốc”. Cũng giải thích là độc, gọi là “Biết chẳng phải thuốc”.

Sau đây là y cứ làm rõ pháp, chẳng phải như “Ngã” v.v... mà phạm phu chấp, hợp với “Biết chẳng phải thuốc” trong đó, trước là nêu ngoại đạo nói các thứ “Ngã” khác nhau.

Như lai nói: “Ta không phải như thế v.v...” trở xuống là đáp lại, để giải thích “Là chẳng phải”.

“Vì sao? Ta v.v...” trở xuống là hợp với “Biết là thuốc”. Trước là hỏi, kể là giải thích:

Thể của Niết-bàn khác với tướng luống dối của sinh tử không thật, giả gọi là thật. Thoát ra khỏi tình vọng, gọi là chân. Vì thể không có dời đổi, nên nói là thường. Vì bị các hành nương gá vào, nên còn gọi “Y”. Thể không có sinh diệt, gọi là không thay đổi.

“Đó gọi là v.v...” trở xuống là kết.

Dưới đây là đoạn ba, nhắc lại kết khuyên.

“Như thầy thuốc v.v... kia”, là nêu dụ trước.

“Như lai cũng đồng”, là nhắc lại dụ ở trước.

“Các ông v.v...” trở xuống là kết khuyên tu tập.

Đoạn ba, trong giải thích tập thành phần đức, có chai ra bốn câu:

1. Giải thích nghĩa tu thành đức.

Trên đã nói về quả đức, quả do nhân thành.

Từ đây trở xuống, là giải thích công hạnh tu thành quả đức ở trước, nên nói rằng “Nói về phần tu thành đức.

2. Y theo người để phân biệt. Người có hai loại:

a. Đối tượng nhờ.

b. Đối tượng làm.

Đối tượng nhờ là Phật, đối tượng làm là chúng sinh. Thân chúng sinh bị làm có tánh thường, nếu không tu hành thì tánh thường sẽ không hiển bày. Nếu tu hành thì tánh thường sẽ biểu lộ rõ ràng, tất nhiên, do

tu học mà thành. Vì học dựa vào pháp mà khởi, nên phải nhờ Phật nói rộng về nhân của tánh kia làm pháp sở học. Dù nói là nhân Phật, nhưng vì bảo chúng sinh phải học Phật, rồi mới khởi sự tu hành.

3. Đối với người để phân biệt, người có hai loại:

- a. Ảnh hưởng.
- b. Đối tượng làm.

Ca-diếp, Đức vương, Sư Tử Hống v.v... là ảnh hưởng của con người. Kiêu-trần-như v.v..., người học vô thường, là đối tượng làm của con người. Người của đối tượng làm, với trí giải nhỏ nhoi, kém cỏi, là nhân thường bên ngoài, nên không thể thưa hỏi, vì vậy trước phải đối với ảnh hưởng kia để giải thích. Do người của đối tượng làm đã được nói rộng ở trước, nên có thể ngộ nhập, về sau, lại một lần nữa đối với họ để làm rõ.

4. Phân tích văn, giải thích. Y theo đoạn lớn trong phần này có hai:

Từ đây đến phẩm Ca-diếp sau cùng, rộng đối với ảnh hưởng, nói về đức tu thành. Phẩm Trần-như, đầu tiên là đối với đối tượng làm của con người kia, người học vô thường là Kiêu-trần-như v.v..., nói về đức tu thành, tương tự với mở mang tông, dường như làm rạn vỡ đức.

Y theo phần thô ở đoạn đầu, có hai:

1. Trước thỉnh.
2. Sau đáp.

Trước kệ là thỉnh, sau kệ là đáp. Phần tế có năm:

1. Như lai khuyên nên hỏi.

2. “Bấy giờ trong hội có Bồ-tát v.v...” trở xuống là Ca-diếp thưa hỏi.

3. “Phật khen v.v...” trở xuống là Như lai khen Ca-diếp hỏi.

4. Ca-diếp bạch Phật: “Tôi không có trí v.v...” trở xuống là Ca-diếp khiêm tốn hỏi.

5. “Hãy lắng nghe cho kỹ v.v...” trở xuống, là Như lai đáp lại câu hỏi của Ca-diếp.

Y theo đoạn đầu, trước bảo Tỳ-kheo, sau bảo đại chúng. Vì việc mà Tỳ-kheo làm, nên trước Phật bảo Tỳ-kheo. Cũng có thể nhân đối với lời nói tùy tiện của Tỳ-kheo trong chương Ai Thán ở trên. Đó là lý do Đức Phật bảo Tỳ-kheo ở trước. Vì lời của Tỳ-kheo kia không có khả năng đề cao Bồ-tát, nên sau bảo chúng. Trong phần trước có ba:

1. Phật trực tiếp bảo Tỳ-kheo nên thưa hỏi.
2. Lại khuyên Tỳ-kheo nên thưa hỏi.

### 3. Nêu lợi ích để khuyên Tỳ-kheo nên thưa hỏi.

Vì ý Thánh dặn dò, nên phải như vậy. Y theo lần khuyên bảo ban đầu, Đức Phật trước khuyên Tỳ-kheo nên thưa hỏi.

“Tôi đã tu v.v...” trở xuống, là Tỳ-kheo tự khoe khoang, chống lại lời Phật khuyên nên không thưa hỏi.

“Các ông chớ v.v...” trở xuống, là Đức Phật quở các Tỳ-kheo, khiến cho thưa hỏi.

Trong phần đầu, Phật bảo: “Đối với giới luật, nếu có chỗ nào hoài nghi, thì các thầy cứ thưa hỏi”, chính là khuyên nên hỏi.

Trong đấng nhân thường, giới học đứng đầu. Lại, giới luật mà Tỳ-kheo tu tập, nên Đức Phật khuyên phải hỏi. Ta sẽ giải thích là hứa sẽ đáp, để cho tâm các thầy được vui mừng, chứng tỏ mình đã khéo đáp.

Trong Tỳ-kheo chống đối: “Tôi đã tu học tất cả pháp bốn tánh là không, nghĩa là sự hiểu biết của con người không nhất định.”

Có người giải thích rằng: Đây là lời Phật nói, Như lai nói biết pháp vắng lặng, vì muốn cho Tỳ-kheo y theo pháp không này để thưa hỏi. Theo kinh loại sáu quyển, thì đây là lời Tỳ-kheo nói, nên trong kinh kia nói: Tỳ-kheo bạch Phật: “Tôi đã tu pháp bốn tánh vắng lặng, rõ ràng thấu suốt.” Tỳ-kheo nói: “Đối với các pháp, ở trước tôi đã thấu suốt rồi, cần gì hỏi nữa.”

Năm ấm là tất cả các pháp kia, Tỳ-kheo quán pháp chỉ từ duyên sinh không có bốn tánh, gọi là tánh vắng lặng. Sự hiểu biết vượt hơn người mới học, gọi là liễu đạt rõ ràng.

Sau đây, trong lời Phật quở: “Chớ cho rằng Như lai chỉ tu các pháp bốn tánh không.” Nghĩa là Như lai chứng tỏ mình còn có đức bất không của Đại thừa: là nói cần phải hỏi, cho nên kinh nói: “Chư Phật, Như lai không phải vì được một pháp vô phân biệt này mà gọi là Phật.”

Trong lời dạy bảo thứ hai, đầu tiên, Đức Phật khuyên Tỳ-kheo nên thưa hỏi: “Về giới luật, nếu chỗ nào có thắc mắc, các thầy hãy hỏi.”

Sau đây, các Tỳ-kheo đã tỏ ra khiếm tốn rằng, mình không có khả năng hỏi, trong đó có ba:

1. Nói mình không có trí, không có khả năng nêu câu hỏi.
2. Ví như người già v.v... trở xuống, là nói rằng, vì mình không có thể lực, nên không thể thọ trì.
3. Từ “Nay tôi không có trí v.v...” trở xuống, là kết mình không có khả năng nêu câu hỏi.

Trong phần đầu, “Chúng con không có trí để hỏi”, chính là nói không có khả năng.



“Sở dĩ v.v...” trở xuống là giải thích.

“Cảnh giới của Như lai không thể suy nghĩ bàn luận”, nghĩa là nói về trí tuệ Phật khó suy lường. Phạm vi của trí tuệ, được gọi là cảnh giới. Trí Phật rất sâu rộng, vượt hơn những người khác. Vì tâm người khác không theo kịp, nên gọi là không lo nghĩ. Lời nói khác không bắt kịp, gọi là không bàn luận. Tất cả các định không thể suy nghĩ, là nói về định khó suy lường.

Những lời dạy bảo mà Phật đã giảng nói, không thể lo nghĩ, là nói giới khó suy lường. Cũng có thể câu đầu nói chung không suy nghĩ. Hai câu sau là riêng. Trong phần riêng này, đầu tiên là chứng, một câu sau là giáo.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết luận, mình không có khả năng hỏi.

Đoạn hai, trong phần nói về mình không có khả năng thọ trì, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có năm:

1. Dụ cho tự mình không có đức có khả năng thọ trì.
2. Dụ có một người v.v... trở xuống là nói Như lai không nên gửi gắm cho mình.
3. Dụ cho lúc này đã già v.v... trở xuống là nói chính mình không nên thọ lãnh ngay.
4. Già này v.v... trở xuống là nói hễ thọ lãnh là mất.
5. Hạnh của tài chủ v.v... trở xuống là nói trao cho là mất.

Trong phần đầu, như người sống một trăm hai mươi tuổi. Tỳ-kheo dụ cho mình có phiền não nặng, lấy già làm thí dụ, không lấy số tuổi của người kia. Thân trẻ con thì bệnh dài dài, dụ cho có đối đời. Nhân quả chưa dứt trừ, tâm ưa vắng lặng, gọi là ngủ giường chiếu, không có khả năng tùy hữu thực hành hóa độ chúng sinh, gọi là “Không thể khởi”. Bi, nguyện mỏng, ít, gọi là “Năng lực kém cõi”, chứng lấy diệt không xa, gọi là mạng không còn bao lâu.

Trong đoạn hai, một người là dụ cho Đức Phật. Đủ pháp gọi là giàu. Vì tùy cảm, đời đối, nên nói “Vì duyên sự nên muốn đến phương khác. Chánh pháp Đại thừa dụ cho trăm cân vàng ròng. Lấy sự quý trọng để so sánh, không lấy số tuổi của người kia, để phó chúc cho Tỳ-kheo, gọi là trao cho người già.

“Nói ra lời nói đó v.v... trở xuống là nói về sự gửi gắm, dặn dò. Hoặc mười tuổi trở xuống, hai mươi tuổi trở lên, đủ chứng tỏ trở lại không nhất định. Căn tánh thuần thực thì đến sớm, ngược lại thì đến muộn. Cho nên nói là “Hoặc”. Làm cho pháp trụ trì, gọi Phật vốn hóa



độ. Nghĩa là nói trở lại ngã.

Trong đoạn ba, “Lúc bấy giờ, người già là người thọ lãnh. Tỳ-kheo dụ cho mình chẳng nhận sự thọ lãnh ngay.”

Trong đoạn thứ tư, các Tỳ-kheo v.v... không có thọ lãnh pháp truyền thừa, hóa độ đệ tử, có khả năng phó chúc, nên gọi là không có kế thừa.

“Vô thường, dời đổi, ép ngặt, gọi là bệnh nặng. Thân diệt, trở về với “Không”, gọi là qua đời. Pháp được gửi gắm sẽ không có người vâng làm, gọi là tan mất.

Trong đoạn năm, cõi này có cảm đến Như lai, lại hóa độ, gọi là trở lại làm. Pháp xưa hoàn toàn diệt, gọi là nợ đời không có chỗ.

“Si như thế v.v...” trở xuống, là quả trách để hiển bày lỗi, cho nên hành, v.v... trở xuống kết để nói về lỗi.

Sau đây là hợp.

Trong năm câu trước, chỉ hợp với câu thứ nhất, thứ ba, thứ tư. Thanh văn chúng con cũng giống như thế: là hợp câu thứ nhất.

“Dù nghe v.v...” trở xuống, là hợp với câu thứ ba.

“Không thể thọ lãnh v.v...” trở xuống, hợp với câu bốn.

“Như người già kia v.v...” trở xuống, nêu dụ để làm dấu hiệu.

Trên đây là đoạn hai, là nói mình không có năng lực, nên không thể thọ trì.

“Nay, tôi không có trí, sẽ phải hỏi ra sao, là đoạn ba, kết thúc mình không có khả năng.”

Trong hai đoạn trước, y theo đoạn trước để kết luận.

Trong lần dạy bảo thứ ba, đầu tiên, Đức Phật khuyên Tỳ-kheo nên thưa hỏi. Kế là, các Tỳ-kheo suy tôn Bồ-tát. Sau, Đức Phật nói lại lời khen.

Trong phần đầu, Phật bảo: “Nay, nếu ông hỏi, thì sẽ làm lợi ích cho tất cả”, là nêu sự lợi ích để khuyên nên hỏi.

“Cho nên v.v...” trở xuống, kết khuyên lý do nên hỏi.” Y theo phần nói về Tỳ-kheo suy tôn Bồ-tát, đầu tiên là suy tôn Bồ-tát.

“Trí tuệ của chúng con nhỏ nhoi như con muỗi v.v...” trở xuống là lời khiêm tốn nói mình không có khả năng.

“Lúc bấy giờ, Thanh văn v.v...” trở xuống, là nói lời khiêm tốn xong, đứng im lặng.

Trong phần đầu, trước là dụ, kế là hợp, sau là kết.

Trong dụ có năm; tương tự với trước.

1. Dụ cho Bồ-tát có đức năng gìn giữ.

2. “Cũng có người v.v...” trở xuống là dụ cho Phật nên trao cho.
3. “Có người tráng niên v.v...” trở xuống là dụ cho Bồ-tát nên thọ lãnh.
4. “Người kia bị bệnh, sai gia thuộc v.v...” trở xuống là nói hễ thọ là được.
5. “Người trí v.v...” trở xuống là dụ cho hễ phó chúc thì được.

Trong phần đầu, như người hai mươi lăm tuổi, dụ cho pháp thân của các Bồ-tát đầy khắp. Lấy ít làm thí dụ, không lấy số tuổi của người kia.

Vì trí giải không tà vạy, nên nói là khôì ngô. Đủ các pháp lành, gọi là nhiều của báu.

Cha mẹ, vợ con, quyến thuộc, dòng họ thân thích, như kinh Duy ma nói: “Trí độ là mẹ, phương tiện là cha v.v...”

Trong đoạn hai, giống như trước gọi là cũng.

“Có người”, là dụ cho Đức Phật, gửi gắm pháp cho Bồ-tát, gọi là gửi vật báu.

“Nói với người kia v.v...” trở xuống, là nói lên rõ ràng tướng trạng gửi gắm, dặn dò. (Nghĩa đồng với giải thích trên).

Trong đoạn ba, người tráng niên giữ gìn vật như chính mình có. Như pháp mà tự tâm mình đã chứng.

Trong đoạn thứ tư, Bồ-tát cảm hóa cùng khắp đối với chúng sinh này, gọi là “Bị bệnh”. Bảo người truyền pháp, gọi là “Sai gia thuộc”. “Nói với đối tượng gửi gắm” là khen pháp của Chư Phật, gọi là sở hữu của người khác.

“Khuyên hãy gìn giữ vững chắc, lại là bậc Thánh vốn hóa độ. Về nghĩa, nói là đến cầu xin, đều trở lại.”

Trong đoạn năm, người trí khéo cân nhắc, dụ cho Phật khéo phó chúc.

“Thánh lại vốn hóa độ”, gọi là công hạnh trở về. Trước là pháp được gửi gắm, trụ trì như xưa. Về nghĩa, nói là cầu mong chúng sinh đều được không mất.

Sau đây là hợp. Trong văn, chỉ hợp với thứ hai, thứ tư. Trong hợp thứ hai, “Đức Thế Tôn cũng vậy” là hợp với “Người giàu” ở trước.

“Nếu gửi gắm pháp Phật cho Ca-diếp v.v...”, là nêu mất, làm rõ được. Trái lại, hợp với thích ứng gửi gắm. Trước là nói về mất.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

“Như người già kia v.v...” trở xuống, là nêu thí dụ để so sánh bày rõ.

“Cho nên, phải v.v...” trở xuống, là nói lên được khác với mất, chính là nên gửi gắm.

“Vì các Bồ-tát khéo hỏi v.v...” trở xuống, là hợp với câu bốn, trước là nêu pháp kia khác với số ít ở trước.

Trong dụ ở trước là nói do gửi gắm của cái sau không bị mất mát.

Nay, trong trường hợp này, nói các Bồ-tát có khả năng hỏi đáp rõ ràng chánh pháp được an trụ lâu, là nên nói “Đúng sai”.

“Như người tráng niên kia v.v...” trở xuống, là nêu thí dụ để nói theo.

Như trên là hợp xong.

“Vì nghĩa này nên Bồ-tát có thể hỏi”, là kết suy tôn Bồ-tát.

Trên đây là các Tỳ-kheo kính mến suy tôn Bồ-tát có thể hỏi Phật. Kế là lời nói khiêm tốn, sau là im lặng, vẫn rõ ràng dễ hiểu.

Đoạn ba, trong Như lai thuật lại lời khen trước là khen tự khiêm tốn. Sau, nói lại việc suy tôn Bồ-tát.

Trong phần trước, nói “Lành thay”, chính là lời khen. Được tâm vô lậu, tâm A-la-hán vượt ngoài lời Phật đã khen, không tự cao, gọi là tâm vô lậu. Không mê đắm cái cái “Tôi cái ta”, gọi là tâm La-hán.

“Ta cũng từng v.v...” trở xuống là nói lại việc suy tôn Bồ-tát ở trên.

Ta cũng nghĩ rằng do hai duyên này, nên gửi gắm cho Bồ-tát, để pháp được an trụ. Nghĩ đến các Bồ-tát vì có khả năng hai thứ nhân duyên hỏi, đáp, thành ra nên trao cho. Cũng có thể từng nghĩ rằng, gửi gắm cho Thanh văn, sẽ nhanh chóng tiêu diệt nhân duyên, phó chúc cho các Bồ-tát, thì nhân duyên trụ lại lâu. Do đó, nên gửi gắm cho Bồ-tát.

Ở trên, Phật bảo Tỳ-kheo, vì họ tự khiêm nhượng, đề cao Bồ-tát, nên ở dưới, Phật bảo đại chúng. Trong đó cũng có ba: y theo lời Phật bảo đầu tiên, trước nêu năm quả, sau khuyên chúng nên hỏi.

Trong nhân quả, nêu riêng về mạng sống lâu, biện tài, ngoài ra lược qua không nêu.

Trong lý do Đức Phật khuyên nên hỏi, hoặc do giới lìa điều ác, hoặc do gom về điều lành, đều khuyên nên hỏi, vì ý Thánh rất tha thiết, đến hai, ba lần khuyên.

Dưới đây là đoạn hai, Ca-diếp thưa hỏi, trong đó, phần thô có hai:

1. Lý do thỉnh.
2. Chính là thỉnh.

Phần tế có bảy:

1. Nêu thỉnh người.
2. Bày tỏ lý do hỏi, nói nhờ oai lực Phật.
3. Thỉnh Phật, xin nghe.
4. Như lai cho phép.
5. Nhờ nghe, cho phép hỏi.
6. Muốn hỏi, nương oai lực Phật.
7. Chính là hỏi.

Đầu tiên là trong nói chúng, bày tỏ ở hiện tại.

“Có Bồ-tát v.v...” trở xuống, là nói về số người, vốn là Đa-la, xuất hiện ở nơi sinh ra họ. Họ Đại Ca-diếp, nói lên dòng họ của ngài.

“Giòng Bà-la-môn”, là nói chủng tánh của họ. “Tuổi còn thơ bé” là nói về người đó già hay trẻ.

Trong đoạn hai, nói nhờ oai lực Phật, cho nên phát ra câu hỏi, nêu ở đây là bày tỏ các câu hỏi kế hợp.

Trong đoạn ba nói, đứng dậy v.v..., là phương tiện của thân ng-hiệp, “Còn bạch v.v...” là miệng thỉnh.

Trong đoạn tư, trước Phật nghe Bồ-tát Ca-diếp hỏi, sau là hứa sẽ nói cho nghe.

Đoạn năm, rất dễ hiểu.

Trong đoạn sáu, đầu tiên, là nói lên trí mình nhỏ nhoi, nên nối tiếp, vâng lời.

“Như lai v.v...” trở xuống là nói về những gì Phật đáp là đáng nể sợ, nên xin vâng lời, qua đó, trước là nói Đức Phật đáng kính sợ.

“Chúng hội này v.v...” trở xuống là Bồ-tát đáng kính sợ.

“Nay, sẽ v.v...” trở xuống, là nói mình nương oai lực Phật.

Trong phần Phật đáng kính sợ, câu văn được chia làm bốn:

1. Khen ngợi Đức của Phật cao vòi vọi, tốt đẹp hơn hết.
2. Khen ngợi chúng của Phật tinh thuần, không có xen lẫn.
3. Khen ngợi thân Phật cũng như kim cương, là nói thân cứng chắc.

“Sắc như lưu ly” là nói thân thanh tịnh.

4. Khen ngợi chúng của Phật trí tuệ sâu rộng.

Y theo phần nói Bồ-tát đáng kính sợ, đầu tiên là nói Bồ-tát đều thành tựu đức rộng.

“Đại chúng này đâu dám phát khởi trước”, là nói Bồ-tát thật đáng kính sợ.

Sau đây, trong phần nương oai lực Phật, đầu tiên là nương oai lực Phật. Sau là nương oai lực chúng.

Trong câu hỏi thứ bảy, trước là Phật nói kệ, nhà dịch kinh nêu lên.

Vì sao dùng kệ thỉnh? Vì lời nói của kệ rất khéo léo. Trong chữ ít có thể gồm thâm nghĩa nhiều. Vì thế, nên dùng kệ để thỉnh.

Sau đây, là nêu lời thỉnh, chia ra ba môn:

1. Nhất định hỏi nhiều, ít. Xưa nay, tương truyền rằng: Ba mươi sáu câu hỏi trong bài kệ này, là y theo pháp, xem xét để đáp.

Trong đây có bốn mươi hai câu hỏi, cho nên có người lại nói ba mươi sáu là vì nói hạnh Thánh chung, cho đến năm, tháng, trăng sao, hợp thành một câu hỏi.

Chúng sinh phần nhiều đều dựa vào thuốc hay của Đấng Lương Túc. Nay, muốn hỏi về ấm mà con lại vô trí, nên không biết lấy gì để hỏi. Cho nên chỉ nói ba mươi sáu câu hỏi thôi. Hạnh Thánh chung kia, cho đến bốn thí dụ về sao.

Dưới đây, đều là đáp riêng, đâu được hợp thành một. Nếu dùng những thứ này hợp thành một thì làm sao thành một câu hỏi?

Trong bài kệ đầu, làm sao được tuổi thọ như kim cương không hư hoại, lẽ ra cũng là một, được chia làm hai ở đây nói riêng thì đâu có nghi ngờ? Chúng sinh phần nhiều dựa vào thuốc hay của Đấng Lương Túc. Nay, muốn hỏi về ấm.

“Các câu hỏi này v.v...” trở xuống, văn đều có lời đáp riêng, sao lại chẳng phải hỏi nhiều, ít? Như hai câu hỏi này là bày tỏ sự khác nhau của câu hỏi, có sáu câu hỏi:

1. Hỏi vì nghi, cũng gọi thưa hỏi. Như nói: “Thế nào là sự sống lâu v.v...”

2. Hỏi vì cầu mong. Như nói: “Xin Phật chỉ bày chỗ sâu kín v.v...”

3. Thưa hỏi, Như hỏi: “Nếu ba thừa không có tánh v.v...”

4. Hỏi bằng cách trách cứ. Như hỏi: “Nếu cắt đứt lưới nghi kia, sao lại không nói nhất định v.v...”

5. Hỏi bằng cách khen, như hỏi: “Chúng sinh phần nhiều đều y chỉ v.v... Bồ-tát Ca-diếp muốn thưa hỏi, sắp đoạt phá, trước hết là cho mà vì khen ngợi. Cho nên, dù khen mà được là hỏi.

6. Hỏi một cách khiêm nhường, như văn sau hỏi: “Nay, muốn hỏi ấm, tôi là người vô trí v.v...” là Khiêm nhường mình không kham mà khởi nói sau, nên gọi là hỏi một cách khiêm nhường. Câu hỏi đã được phân biệt như thế.

Ba phần là của văn, biện minh, giải thích. Về kệ, được chia thành

hai: Đầu tiên là hỏi về pháp học.

“Thế nào là được gần đạo Vô thượng? v.v...” trở xuống, là hỏi về học hạnh của người kia. Điều này làm sao biết? Như dưới đây, cuối phẩm Đại Chúng Vấn, sắp đáp về học hạnh, Bồ-tát Ca-diếp thỉnh Phật: “Cúi mong nói công đức có được trong Đại Niết-bàn này.”

Phán quyết biết sau pháp trước là học hạnh. Học pháp, học hạnh có gì khác nhau mà phải phân biệt để hỏi?

Giải thích rộng có bốn:

1. Lý sự phân biệt, pháp suốt qua lý, sự. Hạnh chỉ có ở sự.  
2. Trong ngoài, phân biệt, pháp suốt qua trong, ngoài. Đức hạnh chỉ ở bên trong.

3. Ba tánh phân biệt, pháp có cả ba tánh. Quán pháp ba tánh đều được khởi hạnh, hạnh chỉ ở điều lành. Ở đây nói hạnh lành, không nói nghĩa khác.

4. Mình và người phân biệt, pháp có cả mình và người. Hạnh của người khác được làm pháp của mình. Hạnh của nhà mình được làm pháp của người khác. Hạnh thì không như vậy. Hạnh kia, hạnh đây đều khác nhau. Nay, nghĩa được biện luận ở đây sẽ ở môn sau. Pháp học ở trước, nước ngoài gọi là phần thật nghĩa của chánh pháp. Học hạnh sau kia, tiếng nước ngoài gọi là phần y pháp tu thành. Lại, pháp học trước, tiếng nước ngoài gọi là phần pháp tánh hư không. Học hạnh sau kia, tiếng nước ngoài gọi là phần biến cả trí tuệ. Đây là dựa vào văn kinh ở dưới để nói kệ, nên trong văn dưới, Bồ-tát Ca-diếp tự nói: “Tôi không có sức trí để có thể hỏi về pháp tánh hư không của biến cả trí tuệ, tên gọi dù có khác, nhưng nghĩa ấy không khác.

Y theo học pháp, đầu tiên, đối với năm việc quả báo trong chương Thuận-đà ở trên.

Hỏi: Nhân Bồ-đề vì sao lại thị hiện Niết-bàn rất ráo v.v... trở xuống, là đối với quả Niết-bàn trong chương Ai Thán ở trước, hỏi về nhân Bồ-đề kia. Bồ-đề được sinh ra từ nhân sinh. Vì Niết-bàn do liễu nhân kia mà được, nên phân biệt thành câu hỏi.

Trong phần trước có hai:

1. Dạy bảo bậc Hiền thánh thu hưởng hạnh Bồ-đề, nghĩa là bảo Thanh văn hưởng về Đại Bồ-đề.

2. Từ câu: “Thế nào là chưa phát tâm v.v... trở xuống, là nói về dạy bảo phàm phu hưởng về hạnh Bồ-đề.”

Trong phần trước lại có ba:

1. Hỏi về hạnh tùy duyên tạo tu.

2. Từ câu: “Thế nào là các bậc Điều ngự? v.v...” trở xuống, hỏi về hạnh chứng nhập của tướng xả kia?

3. Từ câu: “Thế nào là hạnh Thánh chung? v.v...” trở xuống là hỏi về hạnh chứng quả thành thật kia, cũng gọi là hạnh chứng thật khởi dụng.

Trong tùy duyên tạo tu hành ở câu hỏi trước, đầu tiên là đối với năm quả, hỏi về thể của hạnh Thánh kia?

Thế nào là được rộng lớn làm chỗ nương tựa cho đại chúng v.v... trở xuống là hỏi về chỗ nương của hạnh.

Đầu tiên nói: “Thế nào là được tuổi thọ lâu dài?” Nghĩa là đối với sống lâu ở trước, hỏi về nguyên nhân được sống lâu, không hỏi quả sống lâu.

Dưới đây là đáp:

Vì Từ bi không sát sinh, nên được sống lâu.

Hỏi: Trước đây nói: “Vì bố thí thức ăn, nên được sống lâu.”

Nay, vì sao lại hỏi nhân sống lâu.

Giải thích: Về sống lâu có hai thứ nhân:

1. Dưỡng nhân, cái gọi là bố thí thức ăn. Như mẹ nuôi ở thế gian.
2. Sinh nhân, là các hạnh từ bi không giết hại v.v..., như mẹ ruột ở thế gian.

Trước đã nói bố thí thức ăn, vì nhân ấy chưa tròn, nên lại hỏi. Các nhân khác đều giống như vậy.

Đạo nói: “Làm sao được thân kim cương?”, hỏi về nhân của sắc thân kia? Cũng không hỏi về quả. Một nhân này làm sao hỏi chung hai việc? Dưới đây là đáp:

Vì nhân duyên hộ pháp, nên được thân kim cương.

Lại do nhân duyên nào mà được năng lực bền chắc?

Đối với quả của năng lực trên để hỏi về nhân được quả kia, đồng với thân trong văn dưới.

Thế nào là rốt ráo đến bờ bên kia đối với kinh?

Hỏi về nhân an vui. Tông chỉ của kinh này, nhằm làm sáng tỏ quả thường, lạc. Quả thường, lạc là chỉ thú của kinh, gọi là bờ bên kia của kinh. Đến bờ bên kia của kinh, mới được yên vui.

Bờ bên kia của kinh này làm sao đến được?

Sau đây là Phật đáp:

Công đức thọ trì danh tự kinh này là được đến bờ bên kia!” Rốt ráo đến cùng cực, gọi là “Rốt ráo”.

“Xin khai mở chỗ sâu kín, nói rộng cho chúng sinh mà nghe: Là



về nhân biện tài, y theo kinh loại sáu quyển, câu hỏi này hơi ẩn. Kinh loại sáu quyển chép: “Bồ-tát vì chúng sinh nói pháp có mấy thứ?” Dưới đây, Đức Phật sẽ đáp:

Về đức năng thuyết gồm có bốn thứ:

1. Tự sửa mình cho đúng.
2. Sửa cho người khác đúng.
3. Có khả năng trả lời bất cứ câu hỏi nào.
4. Khéo hiểu nhân duyên.

Pháp được nói có ba thứ:

1. Pháp thân.
2. Giải thoát.
3. Ma-ha Bát-nhã.

Dùng đức kia, để thử nghiệm pháp này. Câu hỏi trên vì sơ lược cho nên thiếu. Nếu đủ thì nên nói rằng: “Xin Phật mở bày chỗ sâu xa, Bồ-tát dựa vào pháp này, nói rộng cho chúng sinh nghe. Thế nên trong văn dưới, Phật mở ra ba việc để cho Bồ-tát nói pháp. Vì người khác nên được biện tài.

Ở trên hỏi về thể của hạnh, ở dưới, hỏi về chỗ nương tựa. Trong đó, có hai bài kệ: Một bài kệ đầu, chính là hỏi về chỗ nương tựa.

Thế nào là được rộng lớn, làm y chỉ cho chúng sinh? Con người dù thật sự không phải Chư Phật, La-hán, nhưng vì có thể hóa độ, đem lại lợi ích cho chúng sinh ngang bằng với công hạnh hóa độ của Phật, La-hán, nghĩa là “Chúng con vâng theo công hạnh vị tha của Phật, La-hán.”

Sau đây, là Phật đáp bốn y chính là con người.

Một bài kệ sau là hỏi về chỗ không nương tựa: “Làm sao biết ma gây ra tai nạn cho chúng sinh? Là hỏi về người tà kia, vì người tà lẫn lộn với bậc Thánh, nên hỏi để dứt bỏ chúng.

Phật nói và ma nói, làm sao phân biệt biết được?” hỏi về pháp tà của ma, vì pháp tà lẫn lộn với chánh, nên hỏi để dứt bỏ chúng. Sau đây, Phật sẽ giải thích cụ thể.

Trên đây là câu hỏi thứ nhất, về hạnh tu tạo tùy duyên của chúng sinh. Sau đây là hỏi về hạnh chứng nhập của tướng xả, trong đó, trước là hỏi về thể nhập chứng của hạnh.

“Thế nào là Bồ-tát có thể thấy v.v...” trở xuống là hỏi về chứng chỗ nương tựa, giống với ở trước. Sự khác nhau trong câu hỏi về chứng thể, có ba:

1. Tìm tướng, hướng về Phật.

2. Giải thích tà trở về chánh.

3. Bỏ tướng, nhập chứng.

Thế nào là tâm hỷ của Đấng Điều ngự nói đế? Là tìm kiếm tướng, hưởng về thật. Các điều phục là Bốn đế vô tác của Phật, gọi là tâm Phật, gọi tâm là hỷ thuyết. Nghĩa này thế nào? Sau đây, Phật sẽ nói rộng.

Vì sao là không hỷ nói đế mà nói là hỷ nói? Vì có người tạo ra bốn đế, cuộc hạn theo tình mà nói, chứ chẳng phải cùng tận đạo lý, không thích hợp với ý Thánh, gọi là không hỷ nói.

Nói về đế làm gì? Đế là tướng của pháp. Tạng là pháp thật. Vì đế chứng nhập thật kia, nên phải nói về tướng. Khi Chánh, thiện đã thành tựu đầy đủ rồi, mới giảng nói bốn diên đảo, giải thích tà trở về chánh, gọi là Đức Phật cho là đã thành tựu đầy đủ chánh thiện. Thỉnh Phật nói về bốn đảo, cũng có thể thành tựu đủ điều lành chân chính, nghĩa là nêu câu hỏi để thực hành: “Chúng con muốn được chánh thiện được thành tựu đầy đủ để nói về bốn diên đảo, nếu làm cho chúng con sẽ phải lìa bỏ chánh thiện kia, thì làm sao thành bậc Đại tiên làm việc lành? Ở đây nói tướng xả, nhập chứng thứ ba này. Vì sao làm việc lành chính là lời hỏi? Ý hỏi thế nào? Giải thích có ba nghĩa:

1. Y theo tu để hỏi. Phàm phu, nhị thừa đều thực hành nghiệp lành mà không được Bồ-đề? Sao Bồ-tát tu tạo nghiệp lành lại chứng được Bồ-đề?

Đây là hỏi về công hạnh, để tìm tòi lý ấy. Sau đây, Phật sẽ đáp.

Lìa bỏ “Có”, “Không” thú nhập Trung đạo. Tu điều lành như vậy, thì sẽ được Bồ-đề.

2. Đối với quả vì chúng mà hỏi. “Nếu đương lai có quả để được, thì phải tu thiện. Trái lại, nếu không có “Sở đắc” thì làm sao tạo nên việc lành?” Đức Phật sẽ đáp sau đây.

“Chúng sinh có tánh, thì sẽ được quả, như đứa con đang ở trong thai mẹ, chắc chắn sẽ sinh không còn lâu, nhưng phải tu điều lành.”

3. Đối với lý, vì chúng mà hỏi: “Nay con không biết chỗ nào để thú nhập thì làm sao thực hành điều lành?”, so với “Không biết chỗ Tam bảo”, thì làm sao tạo ra “Vô ngã” ở văn dưới, lời nói ấy giống nhau.

Sau đây, Phật sẽ giải đáp:

“Có Như lai tạng để thú nhập, nên phải tạo ra nghiệp lành.”

“Cúi mong Đại tiên nói”, là thỉnh Phật giải đáp. Vì Như lai sống lâu, nên gọi là Đại tiên.

Trên đây đã hỏi Phật về nhập chứng, hành thể. Sau đây, là hỏi về

chỗ nướng tựa. Chỗ nướng có hai:

1. Nói về thấy tánh, phải do dựa vào kinh.
2. Nói về hiểu kinh, là do hiểu chữ.

“Thế nào là Bồ-tát thấy tánh khó thấy?” Là hỏi về nghĩa đầu tiên, tánh đã khó thấy thì làm sao Bồ-tát thấy tánh được? Đức Phật đáp:

Do nướng tựa vào kinh, nên thấy được.

“Hiểu mãn tự, kể cả bán tự là thế nào?” Là hỏi về nghĩa sau, bán tự và mãn tự có nhiều nghĩa. Sau đây, Phật sẽ giải thích để chúng được hiểu.

“Thế nào là các Đấng Điều Ngự đến đây?” Là câu hỏi thứ hai về hạnh nhập chứng của tướng xả.

Dưới đây là phần ba, hỏi về hạnh chứng thành quả thật, cũng gọi là hạnh khởi tác dụng của chứng thật, trong đó, nói về hành động của thân, miệng, ý của Phật.

“Thế nào là hạnh Thánh chung đến Ca-lân-đề”, hỏi về ý nghiệp của Phật, gọi Phật là bậc Thánh. Hạnh mà Phật đã thành, gọi là hạnh Thánh. Chư Phật, Như lai được đại Niết-bàn, không bỏ thế gian. Không bỏ thế gian mà vẫn nhập Niết-bàn. Vô thường chung với thường, thường chung với vô thường, cho đến khổ, vui, ngã, vô ngã v.v..., so sánh cũng đồng như vậy, nên gọi là chung.

“Tướng này thế nào?” Sau đây, là dùng thí dụ để làm rõ:

“Như chim Ta-la và Ca-lân-đề (Ca-lăng-tần-già), cùng dạo chơi, ngồi nghỉ, đều chung nhau, không rời nhau.

Mặt trời, mặt trăng và cái sao, ba thứ này dụ cho hai nghiệp thân, miệng của Phật. Dưới đây, đều đáp riêng:

Từ đầu bài kệ đến đây là câu hỏi thứ nhất của đoạn lớn nói về Phật bảo dạy các vị Thánh hướng về hạnh Bồ-đề. Sau đây, là hỏi về Đức Phật khuyên bảo phàm phu hãy hướng về công hạnh Bồ-đề, trong đó có hai:

1. Nói do oai lực của pháp được nghĩa Bồ-đề.

2. Từ câu: “Thế nào là quán Tam bảo? v.v...” trở xuống là nói về nghĩa do năng lực tu của phàm phu kia mà được Bồ-đề.

Trong phần trước có ba:

1. Nói về oai lực của pháp giúp cho người phát tâm.

2. “Ở trong đại chúng không còn sợ sệt v.v...” trở xuống là nói về oai lực của pháp giúp con người được thành tựu công hạnh.

3. “Sinh tử v.v...” trở xuống là nói về năng lực của pháp kia giúp cho người được quả.

Câu hỏi đầu: Thế nào là đối với người chưa phát tâm, bảo cho họ phát tâm sẽ được thành Bồ-tát? Sau đây là đáp:

Kinh này nhập vào lỗ chân lông của thân chúng sinh, vì giúp cho dứt trừ tội nặng, nên làm cho chúng sinh phát tâm.

Thứ hai, là trong oai lực của pháp giúp thành tựu hạnh, thế nào là đối với chúng không sợ sệt, như vàng ròng không có tì vết? Là nói về pháp giúp cho thành tựu công hạnh dứt trừ tội lỗi. Nhất-xiển-đề v.v..., là người tội chê bai chánh pháp, gọi là đại chúng.

Thế nào là ở trong đó riêng được không có sợ sệt? Như vàng ròng của thế gian không thể nói nó có tì vết như nhớt. Dưới đây là Đức Phật đáp:

Y kinh sám hối, các tội, làm cho các tội nghiệp đến chỗ không đến, nên không còn sợ sệt, như vàng ròng không có tì vết.

“Thế nào là ở chỗ vẫn đục mà không ô nhiễm? v.v...” trở xuống là nói về pháp giúp đỡ thành tựu hạnh dứt trừ phiền não.

“Thế nào là ở trong chốn vẫn đục mà không ô nhiễm như hoa sen?”, đây là y theo con người để vì chúng hỏi.

“Sự vẫn đục có năm thứ, nay ở đây nói về phiền não kiến trước.”

Thế nào là bảo phạm phu hưởng về phát tâm Bồ-tát ở chỗ vẫn đục này mà không ô nhiễm như hoa sen?

Đáp: Do kinh, nên được không ô nhiễm.

“Thế nào là ở trong phiền não mà Phiền não không ô nhiễm, như thầy thuốc trị lành bệnh, không bị chứng bệnh làm ô nhiễm”, đây là y theo pháp để vì chúng sinh mà hỏi.

Kinh pháp vì sao có nhiễm, không nhiễm? Không thể làm cho con người gọi sạch được vết như phiền não. Vì thế lực của kinh, nên gọi là nhiễm. Như thầy thuốc ở đời trị bệnh không lành, làm hoen ố y đạo của họ. Ngược lại, nếu làm cho con người dứt trừ phiền não, không ô nhiễm, thì vì thế lực của kinh, nên gọi là không nhiễm. Như thầy thuốc ở đời trị bệnh đều lành, thì sẽ không làm ô nhiễm y đạo. Chính vì vậy, nên nay hỏi:

Thế nào là kinh, ở trong phiền não mà không nhiễm, như thầy thuốc không ô nhiễm?

Đáp: Kinh Niết-bàn này có công năng tiêu diệt tất cả phiền não của chúng sinh, như thầy thuốc chữa lành các chứng bệnh, nên được không ô nhiễm.

Thứ ba, là trong thế lực của pháp được quả, đầu tiên là hỏi: “Thế nào làm thuyên sư (thuyên trưởng)? Đây là hỏi về đức hóa độ người

phải không?”

Đáp: Vì Như lai đã được thuyên Niết-bàn, có khả năng cứu giúp chúng sinh qua biển ái, nên làm Đại Thuyên sư.”

Bỏ sinh tử như rấn lột da là thế nào? Là hỏi về đức lợi mình phải không?

Đáp: Vì Như lai đã diệt độ mà vẫn thường còn, nên như rấn lột da, không chết. Chia làm hai:

1. Y theo tu được chứng nhập, để nói về dứt bỏ luống dối, khế hợp với chân thật, như rấn không chết.

2. Y theo thôi dứt hóa độ, trở về chân để giải thích ứng thân diệt độ, trở về với chân thân, như rấn không chết.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói về thế lực của pháp kia được nghĩa Bồ-đề. Dưới đây là đoạn hai, nói về năng lực tu được nghĩa Bồ-đề, trong đó cũng có ba:

1. Nói về quán “Giải”.

2. “Thế nào là Bồ-tát được không hư hoại? v.v...” trở xuống là dựa vào “Giải” để khởi hạnh.

3. “Thị hiện nhiều đầu v.v...” trở xuống là dựa vào hạnh được quả.

Trong phần đầu, y theo Phật tánh Tam bảo để nói về quán “Giải”. Đầu tiên là nói: “Thế nào là quán Tam bảo?” là y theo Tam bảo để hỏi Phật về quán “Giải” kia. Tam bảo sở quán, tùy duyên không nhất định. Như cây Thiên Ý, tùy theo ý trời mà chuyển biến. Quán này thế nào? Đức Phật đáp:

Hóa độ tùy chúng sinh có thay đổi, mà thật ra là thường còn.

Ba thừa vô tánh, sao lại nói bình đẳng? Vì y theo Phật tánh để nói về quán giải kia, trong đó, đầu tiên, đương pháp, chính là câu hỏi. Ý hỏi như thế nào? Người Ba thừa nói không có tánh riêng, thì làm sao nói riêng về Ba thừa được?

Nói riêng về ba thừa, là nói biết Ba thừa, mỗi thừa đều có tánh riêng. Như vui chưa sinh ra, thì làm sao gọi là vui? Y theo dụ mà so sánh nêu lên, như vui chưa sanh thì không thể gọi là vui, thọ vui sanh rồi mới được gọi là vui, Ba thừa phải có ba tánh, mới được nói là ba.

Đức Phật đáp:

Nói người ba thừa đồng một Phật tánh, chứ không có tánh riêng. Vì không có tánh riêng, nên không có Ba thừa riêng, thành ra vẫn dưới đây nói: “Nếu đời không có Phật thì chẳng phải không có Nhị thừa được hai Niết-bàn. Tất cả thế gian chỉ một Phật thừa, cho nên, không

có Niết-bàn riêng của Nhị thừa. Vì không có riêng, nên người Nhị thừa cuối cùng sẽ cùng được một đại Niết-bàn.”

Kế là nói về khởi hạnh. “Thế nào là Bồ-tát được chúng không hư hoại?”, hỏi về hạnh lợi mình, hạnh lợi mình đã thành tựu, thì sẽ đồng với các Bồ-tát là không thể trái khác, gọi là chúng không hư hoại. Vậy, nên văn dưới đây nói: “Bồ-tát siêng năng, tinh tấn hộ trì chánh pháp, nên được quyến thuộc không thể phá hoại.”

Thế nào làm mất sáng cho người mù, gọi là dẫn đường?

Là lời hỏi về hạnh lợi người. Cũng có thể hai thứ này đồng hỏi về lợi người, được chúng không hư hoại, là gồm nhiếp hạnh của người. Do người siêng năng giữ gìn pháp, đều ưa thọ trì, nên không thể phá hoại. Làm người dẫn dắt đám người mù là hạnh khai hóa. Sau đây, là nói về đắc quả.

Đầu tiên là hỏi: “Thế nào là thị hiện nhiều đầu?” Tùy từng loại chúng sinh mà Phật nói pháp khác nhau.

Thế nào là người nói pháp thêm như gọi ban đầu? Tùy căn cơ nói dần. Câu văn này trái ngược lại không đủ. Nếu đúng thì nên nói: “Thế nào là người nói pháp thêm nhiều như trăng mỏng một (trăng non)?” Nếu nói cụ thể, thì nên nói: “Thế nào là người thuyết pháp làm thêm lớn chúng sinh, như cha mẹ ở thế gian bảo đứa con thơ mới sinh vào đêm trăng mười sáu.” Đúng theo lời đáp thì nên nói như vậy: Trẻ con mới sinh, vào thời gian trăng mười sáu, lời nói không đúng. Vì lẽ cha mẹ giáo dục con nên lời nói đúng đắn của lần dạy bảo sau phải đồng với trước. Phật cũng như vậy. Trước tùy theo chúng sinh nói pháp Tiểu thừa, sau vì nói Đại thừa, vì cho nên nay mới hỏi.

Từ đầu bài kệ đến đây, đối với năm quả trên, đã hỏi về nhân Bồ-đề. Từ đây trở xuống, đối với quả Niết-bàn ở trên, để hỏi về nhân Niết-bàn, trong đó có bảy câu hỏi. Trước là hỏi: “Vì sao lại thị hiện Niết-bàn?” là nêu câu hỏi về quả Niết-bàn, vì muốn cho nhân Bồ-đề ở trên, nên cần phải hỏi. Ý hỏi thế nào? “Nay, Như lai đã rất ráo nhập Niết-bàn rồi, sao lại còn thị hiện ở thế gian được?”

Đáp: Như lai không bao giờ rất ráo nhập Niết-bàn, nên thường thị hiện ở thế gian. Việc thường thị hiện này chính là Niết-bàn mà Chư Phật đã khéo có. Sau đây, y vào quả này để hỏi nhân kia, trong đó có sáu câu hỏi: Ba câu hỏi trước, là hỏi về nhân hạnh chứng đạo của Bồ-tát kia, tức là lợi mình. Ba câu hỏi sau là hỏi về nhân hạnh của đạo giáo hóa, tức là lợi người.

Trong câu hỏi về chứng hạnh, “Thế nào là mạnh mẽ, tinh tấn,

chỉ dạy đạo cho người trời?” chính là hỏi về thể của chứng nhập. Đoạn văn này không đủ. Nếu đủ thì nên nói: “Thế nào là người dũng cảm chỉ bày đạo cho người, trời, và các ma, phàm, Sa-môn?” Đây mới gọi Đức Phật là người mạnh mẽ tinh tấn. Vì Đức Phật là người rất mạnh mẽ, rất tinh tấn, nên đã chỉ bày rõ chánh đạo xuất thế cho người v.v..., giúp cho được Niết-bàn. Sau đây là Phật chỉ bày:

Quán sát Tam bảo thường trụ đồng với chân. Ngã tánh, Phật tánh không hai, không có khác nhau là chánh đạo kia.

Sau đây là hỏi về lợi ích được chứng của phàm phu.

Thế nào là biết tánh mà thọ hưởng niềm vui của pháp? Là hỏi về lợi ích do chứng pháp mà được vui của phàm phu kia.

Thế nào là Bồ-tát lia tất cả bệnh? Hỏi về lợi ích do chứng pháp trừ chướng của phàm phu kia. Sau đây là hỏi về hạnh giáo hóa, trong đó, Bồ-tát Ca-diếp hỏi về giáo quyền, thật. “Biết quyền, thật để cầu quả sao lại nói là “Mật” là hỏi về giáo Quyền, Thật.

Lời nói này vì tóm lược nên ít. Nếu đầy đủ, thì nên nói: “Nói mật và không bí mật là sao? Giáo “Quyền” ẩn giấu “Thật”, gọi là Bí mật. Thật giáo sáng tỏ, rõ ràng, gọi là không bí mật.

Thế nào là rốt ráo và không rốt ráo? Hỏi về chỉ tu của giáo đó. Sâu gọi là rốt ráo, cạn không gọi là rốt ráo.

Như Phật đã dứt nghi rồi, vì sao không nhất định? Vì y cứ chung về ý nói hai thuyết quả trách ở trước. Người khác sinh nghi, có thể nói là không nhất định.

Đức Phật đã cắt đứt lưới nghi, nay vì sao Phật lại đặt ra thuyết không nhất định?

Đáp: Vì hóa độ người khác nhau, cho nên như vậy.

Từ đầu bài kệ đến đây, là nói về pháp học của phàm phu kia. Dưới đây, là nói về hạnh Hữu Học, trong đó có ba:

1. Nói về tùy duyên tạo ra hạnh tu.

2. “Có tánh vui đối với tất cả pháp v.v...” trở xuống, nói về hạnh nhập chứng của tướng xả kia.

3. “Chúng sinh phần nhiều nương tựa v.v...” trở xuống, là nói về hạnh chứng thật thành quả của chúng sinh kia, cũng gọi là hạnh chứng thật khởi dụng.

Hai hạnh đầu trong ba hạnh là nói về hạnh mà các bậc Hiền thánh đã tu. Một hạnh sau là nói về hạnh hóa độ phàm phu của Phật.

Hỏi: Hai nhân Bồ-đề, Niết-bàn trong pháp Hữu Học ở trước là nhân riêng, vì sao trong hạnh hữu Học này lại không như vậy?



Giải thích:

Nói về lý pháp, cần phải lìa rộng, vì lý phải uyển chuyển, nên ở trước là hỏi riêng, dựa vào pháp thành tựu hạnh, hoặc thành tựu hạnh không khác, cho nên hợp thuyết là vì lẫn nhau đều được.

Trong phần tu tạo đầu tiên là năm hạnh thế gian, mười đức xuất thế. Đầu tiên nói: “Thế nào là gần đạo Vô thượng?”, hỏi về hạnh thế gian. Đức chân xuất thế là đạo vô thượng. Vì công hạnh địa trước gần thành đức kia, nên gọi là gần. Tướng này thế nào? “Nay, con thỉnh v.v... trở xuống là hỏi về hạnh xuất thế. “Con thỉnh Như lai tự nói lên tâm mình, vì Bồ-tát, nên bày tỏ việc làm, nguyện nói Chư Phật sâu xa mầu nhiệm chính là nói về đối tượng thỉnh. Đức chân thật của địa trên đã khế hợp với “Thật”, gọi là “Thâm”, lìa tướng gọi là diệu. Mười đức không phải một, gọi là các hành, xin Phật nói cho nghe.

“Do tu mà nhập chứng v.v...” trở xuống là kể là hỏi về thật.

Trong tất cả pháp đều có tánh lạc, là nêu sở chứng của phàm Thánh. Năm ấm là pháp, năm ấm của phàm, Thánh đều có Phật tánh, nên nói “Tất cả đều có tánh lạc.” Cũng có tánh thường, tánh ngã, tịnh v.v... Nay nói về vui, vì người phần nhiều ưa vui.

“Cúi mong Đại tiên v.v...” trở xuống là thỉnh Phật giảng nói. Thỉnh là gì? Vì muốn chứng nhập. Nhưng, trong văn này chỉ nói về sở chứng, không nói về năng chứng.

Sau đây, sẽ đáp “Sư tử cụ vấn”, nói: “Thế nào là Phật tánh v.v...?, là hỏi về sở chứng của Phật tánh.

“Phật trụ pháp nào để thấy tánh rõ ràng v.v...?” là hỏi về chủ thể chứng.

Y theo đối tượng chứng kia để so sánh với năng chứng ở đây, về lý lẽ ra cũng bằng nhau. Kể là dùng kệ để hỏi sơ lược không đầy đủ. Nhân chứng thành quả, chứng tịch khởi dụng.

Sau đây là hỏi. “Chúng sinh phần nhiều nương tựa”, là hỏi về thân nghiệp của Phật. Thuốc hay của Đấng Lương Túc là hỏi về khẩu nghiệp của Phật. Nay, muốn hỏi về ấm, con là người vô trí v.v..., là hỏi về ý nghiệp của Phật. Cũng có thể là câu đầu nói về Như lai là chỗ nương cho chúng sinh, vì làm cho Xiển-đề sinh ra niềm tin đối với Phật.

Đoạn hai, là nói pháp Phật là vị thuốc hay, vì làm cho Xiển-đề đối với giáo pháp Phật, từ bỏ sự chệch bại, sinh ra niềm tin.

Đoạn ba là bày tỏ đức trí của Phật rất sâu xa, “Sở tri” dứt bật, vì để cho Xiển-đề đối với pháp nghĩa của Phật, tỏ ra kính mến, suy tôn trở thành niềm tin.

Đầu tiên, là nói “Chúng sinh phần nhiều y chỉ”, là Đức Phật khen hỏi chúng sinh. Khen ngợi Như lai có thể làm chỗ nương cho chúng sinh. Ca-diếp muốn hỏi, vì sắp đoạt phá ở trước, nên trước là khen ngợi. Cho nên dù khen mà gọi là hỏi. Trong đây, sao Bồ-tát Ca-diếp không thưa hỏi ngay?

Giải thích: Không được.

Dưới đây là nêu Tỳ-kheo Thiện Tinh đã hỏi Phật không có lòng từ, không có phương tiện lớn, nên chẳng phải là chỗ y chỉ của chúng sinh. Lời lẽ câu hỏi rất rộng. Nếu ở đây vì hỏi mà nói thì rất nhiều, không thành nghĩa kệ, nên khen ngợi được lược qua. “Thuốc hay của Đấng Lương Túc” cũng là khen mà hỏi. Khen ngợi thuyết mà Phật nói có thể là thuốc hay. Bồ-tát Ca-diếp muốn thưa hỏi, sắp đoạt phá cái cho trước, nên trước là khen ngợi. Cho nên, dù khen mà gọi là hỏi. Trong trường hợp này, sao Bồ-tát Ca-diếp không thưa hỏi ngay? Điều này cũng không được.

Dưới đây, là nêu hai mươi một cặp để tranh luận. Thưa hỏi về thuyết mà Đức Phật đã nói, có phải là vị thuốc hay hay không?

Nếu ở đây vì thưa hỏi thì lời câu hỏi sẽ rộng, nhiều, không thành kệ, tụng, nên lời khen được lược qua.

“Nay, muốn hỏi về ấm, con không có trí v.v...”, là câu hỏi có tính cách khiêm tốn. Khiêm tốn mình không biết mà khởi nói sau, nên được thành câu hỏi, làm cho muốn hỏi về ấm, phải tự giảng nói với tâm mình.

Dưới đây, là nói năm ấm có hai thứ:

1. Năm ấm của Phật tánh.

2. Năm ấm của pháp tướng.

Y theo Phật tánh có thiện, bất thiện, năm ấm của quả Phật, trong y cứ pháp tướng có nhân, có quả, nên gọi là các ấm.

“Con là người vô trí v.v...” trở xuống, là chứng tỏ rằng, các ấm này chỉ là “sở tri” của Phật, người khác không thể, suy lường. Cho nên sau đây, khi Như lai đáp câu hỏi này, thì sẽ gọi là Như lai đã tùy ngữ ý của mình, trong đó, trước là nói mình không biết.

Kế là, là nói về tinh tấn, Bồ-tát không biết tự thân Ca-diếp trụ ở thập địa. Phải nên gọi tâm mẫn của thập địa kia. Cho là các Bồ-tát tinh tấn, vì sự tu học của các Ngài đã cùng cực hưởng về Phật không xen hở, nên nói là tinh tấn.

“Sự sâu xa như vậy v.v...” trở xuống là nói chỉ có Phật biết. Sâu sắc như vậy v.v..., là nêu các ấm ở trước, vì chỉ có Phật biết, nên nói là

cảnh Phật.

Nói lời này, nhằm nói lên pháp rất sâu xa, chỉ có Phật biết, làm cho con người kính mến, suy tôn, từ bỏ sự chê bai, trở thành niềm tin.

Dưới đây là đoạn ba, Đức Như lai hỏi mà khen: “Lành thay!” là khen chung. Sau đây là phân biệt để khen, trong phân biệt có ba:

1. Khen câu hỏi, trên đồng với Như lai.
2. Trong phần khen câu hỏi ngang với Bồ-tát.
3. “Khen mà hỏi v.v...” trở xuống, là giúp ích cho chúng sinh.

Y theo lần khen đầu, trước nói trí của Bồ-tát Ca-diếp chưa đồng với Phật. Sau, nói lên các câu hỏi của Ca-diếp đều đồng với Như lai, cho nên đáng khen.

Trong lần khen thứ hai, “Ta đang ngồi ở đạo tràng, cũng đã có hỏi v.v...”, là nêu Bồ-tát hỏi trong Hoa Nghiêm. Nhưng các công đức của nghĩa câu mà các Bồ-tát kia đã khéo hỏi. Vậy, vì sao Bồ-tát Ca-diếp lại tỏ ra cử chỉ khiêm tốn rằng, mình không thể đều có lý do.

Vì các câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp đều khéo hợp với Pháp tướng, nên Phật khen ngợi. Ca-diếp tự nghĩ rằng, mình đã nhờ oai lực Phật, mới kham nổi, nếu chỉ tự lực thì chắc chắn không nổi. Đó là lý do hỏi một cách khiêm tốn.

Trong sự kính mến, gìn giữ sau đây, trước là dụ, kế là hợp.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích, văn rõ ràng dễ hiểu.

Đoạn năm, trong phần Như lai đáp câu hỏi đầu tiên ở trên, trong đó:

1. Nói về nguyên nhân sống lâu.
2. Bồ-tát tu tập nghiệp này như vậy, sẽ được sống lâu v.v... trở xuống, là nói nhân được quả.

Trong phần trước, đầu tiên là giải thích đúng về thể của nhân.

3. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: “Nghĩa này rất sâu xa kín đáo, con vẫn chưa hiểu v.v...” trở xuống là quét bỏ các trở ngại về dấu vết.

Trong phần đầu có bốn:

1. Y theo đối tượng gửi gắm, Đức Phật hứa sẽ nói về nghiệp sống lâu của Như lai.

2. Bồ-tát do nhân duyên của nghiệp sống lâu này trở xuống là y theo đối tượng tạo tác của nghiệp đó để nói về các Bồ-tát đều do nghiệp nhân mà được sống lâu, nhằm khuyên chúng hãy lắng nghe hãy nói.

3. Ta do tu v.v... trở xuống, là y cứ lại đối tượng gửi gắm, để nói hiện đang tu nhân, sẽ được quả báo.

Trong phần đầu, Đức Như lai trước là dạy bảo, sau hứa nói về

nhân.

Trong đoạn hai, đầu tiên là nói về Bồ-tát do nghiệp gì mà được sống lâu.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết khuyên lắng nghe, thọ trì.

“Nếu nghiệp có thể v.v...” trở xuống, là nêu lại nghiệp trước. Vì y theo quả, lấy nghiệp, nên nói có công năng làm nhân Bồ-đề.

“Cần phải chân thành v.v...” trở xuống, khuyên chúng hãy vì nói pháp cho người nghe, nhắc lại việc lắng nghe, tiếp nhận ở trước, nhằm làm cho mọi người đều nương vào pháp đã nói.

Trong đoạn ba, là “Ta do tu tập nghiệp như vậy, nên nói lên sự tu của mình trước đây.

Sau đây, là nói về sở đắc.

Nay, đã chứng đắc Bồ-đề là quả lợi mình. Vì người mà nói rộng, hóa độ người ngoài, là quả của hạnh. Lại, chứng được Bồ-đề là thể của quả kia, gọi là công dụng của quả.

Trong đoạn thứ tư, trước nói về nhân hiện tại.

“Do nhân duyên của nghiệp ấy v.v...” trở xuống, là nói về quả sẽ được.

Trong phần trước, đầu tiên là thí dụ. Trong dụ có hai câu: Câu đầu là rất thương xót, dụ cho tâm lợi người. Vị vua dụ cho Bồ-tát, con dụ cho chúng sinh. Khởi nghiệp phiền não, gọi là phạm tội. Đắm chìm trong ba cõi, gọi là bị trói chặt trong ngục tù. Bồ-tát yêu thương, nghĩ nhớ, gọi là thương xót.

Câu thứ hai, là “Thân mình tự v.v...” trở xuống là dụ cho hạnh lợi người. Thân ở trong các cõi, cứu giúp chúng sinh, gọi ngổi xa giá trở lại chỗ trói buộc kia.

Sau đây là hợp. Từ câu đầu đến đại xả” là hợp với câu đầu ở trên, nói về tâm lợi người.

“Bồ-tát nên che chở tất cả chúng sinh nghĩ như con mình” hợp với vương tử nói trên. “Sinh ra đại từ v.v...”, hợp với sự thương xót ở trên.

“Truyền trao không giết hại v.v...” trở xuống, là hợp với câu hai, là nói về hạnh lợi người, trong đó, đầu tiên là nói về lợi ích của pháp lành.

“An ủi v.v...” trở xuống là lợi ích của sự an vui.

Trong phần trước, đầu tiên là lợi ích hóa độ Bồ-tát.

“Cũng sẽ yên định v.v...” trở xuống là nói lợi ích hóa độ phàm phu.

“Giải thoát, chưa giải thoát v.v...” trở xuống là lợi ích hóa độ Nhị

thừa.

Trong hóa độ Bồ-tát, truyền trao giới không không sát sinh, dạy người phải bỏ làm ác. Về lý, thật sự chung cho thọ tất cả giới cấm, chỉ có giới không sát sinh là nhân sống lâu, nên nói nghiêng về, bảo tu pháp lành, khuyến khích thực hành điều lành.

Trong hóa độ phàm phu, cũng phải an bài, sửa đổi tất cả chúng sinh cho đúng. Dùng năm giới, mười điều lành để hóa độ, nhằm đem làm lợi ích cho người, trời. Năm giới là pháp cõi người, mười điều lành là pháp cõi trời.

Sau đây là đem lại lợi ích cho chúng sinh trong ba đường ác, dạy tu pháp lành, gọi là cứu giúp.

Trong hóa độ Nhị thừa, đầu tiên là giáo hóa, giúp cho ra khỏi sinh tử. Thoát người chưa thoát: Thoát nhân sanh tử.

Độ người chưa được độ, nghĩa là độ thoát quả sinh tử.

“Chưa Niết-bàn v.v...” trở xuống là giúp cho chúng sinh chứng được Niết-bàn.

Như trên đã nói về lợi ích của thực hành việc lành, an ủi tất cả chúng sinh khổ não, giúp cho họ được lợi ích do sự yên vui mang lại.

Trên, là nói về nhân hiện tại. Dưới đây là nói về được quả báo, trong đó, trước là nói về được quả xuất thế. Do nghiệp duyên này mà được mạng sống lâu dài, chính là nói được quả. Đối với tuệ tự tại, thoát khỏi thể của mạng. Vì tuệ Thánh có công năng giữ gìn các đức không hư hoại, nên nói là mạng, đó là do trong kinh nói: “Xá-lợi, Mục-liên, Tu-bồ-đề v.v... đều gọi là Tuệ mạng. Vì tuệ Phật không có chướng ngại, nên gọi là tự tại. Khi qua đời sinh lên cõi trời, được quả thế gian.”

Dưới đây là đoạn hai, Đức Phật quét bỏ dấu vết nghi ngờ, trong đó có hai:

1. Quét bỏ dấu vết không yêu thương của giáo xưa.

2. “Như Phật đã nói, tức là đối với không bình đẳng, xem đồng như con mình v.v...” trở xuống là quét bỏ dấu vết không bình đẳng của nay.

Trong phần trước có bốn:

1. Bồ-tát Ca-diếp dùng lý để thưa hỏi.

2. Đức Như lai dùng lý để chính đáp.

3. Bồ-tát Ca-diếp chấp dấu vết, đặt ra câu hỏi.

4. Đức Như lai quét sạch dấu vết, giảng thích thông suốt.

Về văn, phân biệt dễ hiểu. Trong phần đầu, ca diếp trước nhắc lại lời nói trên, để bày tỏ điều mình chưa hiểu. Kế là quả Như lai không

nên nói rằng: “Bồ-tát tu bình đẳng”.

“Sở dĩ v.v...” trở xuống là giải thích: Người có kẻ lành, người dữ, đều thể như nhau. Việc ác có sáu cấp:

1. Xiển-đề.
  2. Chê bai Phương Đẳng.
  3. Gây ra năm tội nghịch.
  4. Trái phạm trọng cấm.
  5. Gây ra mười điều ác.
  6. Trái phạm tất cả tội về oai nghi. Nay, nêu ra đây đủ.
- Lược nêu có ba.

“Thế nào sẽ v.v...” trở xuống là kết, nói về câu hỏi về nghĩa bình đẳng.

Đoạn hai là Như lai dùng lý chính đáp nói về “thật” v.v... của mình.

Đoạn ba, trong phần Ca-diếp chấp dấu vết, thưa hỏi, trước, là nêu việc xưa. Về việc như kinh nói: “Kim cương này v.v...” trở xuống là nhắc lại để thưa hỏi Phật.

Đoạn thứ tư, trong phần Đức Như lai quét sạch dấu vết và giải thích. Đầu tiên, y theo sự trái phạm của hóa độ, giải thích lược qua câu hỏi ở trước. Sau, y theo thật sự trái phạm, bày tỏ ích lợi đức từ của mình.

Trong phần trước thì trước là quả, kế là nói về việc hóa độ.

“Vì muốn xua đuổi v.v...” trở xuống là bày tỏ ý hóa độ của mình. Y theo thật sự trái phạm, đầu tiên là y cứ hiện đang trái phạm, để nói về lợi ích lòng từ của mình.

“Chưa thể thấy pháp, ông muốn thấy v.v...” trở xuống, là y cứ sẽ trái phạm kia, nói về ích lợi lòng từ của mình.

Trong phần trước, đầu tiên là ý, kế là miệng, sau là thân. Trong ý, trước nêu bốn hạng người ác, sơ lược không có năm tội nghịch và lỗi oai nghi.

“Ta ở đây v.v...” trở xuống, là trong phần nói về lợi ích lòng từ của mình là miệng. Như nhà vua có trái phạm giết hại mà không buông bỏ, nói phạm khác với Phật.

“Như lai, Thế Tôn không như vậy v.v...” trở xuống, chứng tỏ Phật khác với phạm. Khác có hai hạng:

1. Vua người ở thế gian thấy kẻ phạm tội, dùng quả báo khổ để trừng trị. Đức Phật thì không làm như vậy, mà vì ngăn dứt khổ cho họ.
2. Vua cõi người ở thế gian lúc trừng trị người tội, dù người đó

chưa ăn năn, cũng không buông bỏ. Đức Phật thì không phải như vậy, hễ người đó ăn năn, đều được tha thứ.

“Đầu tiên là nói Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống, như vậy nói chung là khác nhau. Sau đây, sẽ phân biệt để làm rõ.

Trong phần riêng, trước nêu bảy pháp yết-ma. Kế là nói về ý hóa độ. Sau là tổng kết khen.

Thứ nhất trong phần đầu là yết-ma xua đuổi, khiển trách, cũng là yết-ma xua đuổi trong luật. A-thấp-ba v.v... hành động xấu ác, ô nhiễm trong thôn xóm, Đức Như lai lập pháp “Khu tản” (đuổi ra khỏi chúng), gọi là “yết-ma khu khiển”.

Yết-ma quả trách: Như trong luật nói: “Trí tuệ Lô-hê-na rất ưa thích tranh cãi. Miệng thốt ra toàn dao, gươm, mắng nhiếc hạ nhục lẫn nhau, làm cho tăng phải bị hoen ố bởi vết nhơ trần tục. Như lai lập ra pháp quả trách, bảo đình chỉ, gọi là yết-ma quả trách.

Yết-ma đặt để: Cũng là yết-ma y chỉ trong luật. Bí-sô Tỳ-kheo vì ngu si không có trí, nên thường sám hối, thường trái phạm, không thể tự kiềm chế. Đức Như lai lập pháp bảo phải nương người có đức, nên nói là “Y chỉ”, được an trí bên cạnh người có đức, gọi là yết-ma đặt để.

Yết-ma nêu tội: Về nghĩa phải hợp với yết-ma ngăn cấm không được đến nhà người tại gia trong luật.

Tỳ-kheo Thiện Pháp chê bái, mắng nhiếc người đàn-việt, đàn-việt mắng lại, giận hờn bỏ đi. Như lai lập pháp, buộc phải sám hối với đàn-việt, ngăn cấm ức chế không cho phép đến nhà đàn-việt kia, gọi là yết-ma ngăn cấm không đến nhà người tại gia.

Nêu lên tội lỗi, bảo cho biết, vì bắt buộc phải sám hối với đàn-việt, nên còn gọi là “Yết ma nêu tội”.

Không thể thấy người yết-ma, cũng không thấy nêu tội trong luật.

Tỳ-kheo Xiển-đề phạm tội mà không biết. Đức Như lai lập pháp đuổi ra ngoài chúng.

“Có lợi đều đoạt, đợi thấy mới hiểu, gọi là cử không thấy tội.”

Yết-ma diệt: cũng là cử không sám hối tội lỗi trong luật. Lại do Xiển-đề gây ra tội, nhận biết mà không sám hối, để cho tội được tiêu diệt. Đức Như lai lập pháp, nêu tội, đuổi ra khỏi chúng, chờ sám hối mới giải thích, gọi là không sám hối tội cử, vì nêu khuất phục cho diệt độ, nên ở đây gọi là yết-ma diệt tội, không xả bỏ ác kiến, cũng chính là nêu không bỏ ác kiến trong luật.

Tỳ-kheo A-lợi-tra nói dục không chướng đạo. Đức Như lai lập



pháp, đuổi ra ngoài chúng, đợi xả bỏ mới giải yết-ma, gọi là không xả ác kiến cử.

“Cho nên Như lai đối với chê bai pháp v.v...” trở xuống, là nói về ý hóa độ của mình. Đây là khác với vua cõi người ở thế gian.

“Tức là thí v.v...” trở xuống là tổng kết để khen. Cấm điều xấu ác, ngăn dứt các khổ, gọi là thí không sợ sệt.

“Trong sự lợi ích của thân nghiệp, hoặc phát ra một tia sáng, hoặc hai, hoặc năm”, chính là nói lợi ích của thân. Trong ánh sáng năm màu, hoặc Đức Phật phát ra một, hai tia sáng, cho đến năm tia sáng.

“Có đủ v.v...” trở xuống là nói chung để kết khen.

Trên đây là y cứ Tỳ-kheo kia hiện đang trái phạm, để nói về lợi ích. Dưới đây, y cứ ở sẽ phạm:

“Pháp chưa thấy, ông muốn thấy v.v...” là nêu chung, Đức Phật hứa sẽ nói về nghi thức hóa độ trong thời đại mạt pháp mà Bồ-tát Ca-diếp chưa biết, gọi là chưa thể thấy. Sau đây, Đức Phật chính là nói cho nghe.

Đầu tiên, nhà vua dụ cho giáo hóa, trị vì chúng sinh. “Thí dụ cây độc” khuyên trị phạt đồ chúng. “Thí dụ tóc bạc” là đối trị quyền thuộc của mình.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp; kế là dụ; sau là hợp.

Trong pháp, trước là bảo trị phạt người xấu ác.

“Phải biết v.v...” trở xuống là nói về trị phạt có ích. Trong dụ có bốn câu:

1. Dụ cho sở trị. Người ác ở vị lai, đứng đầu trong chúng, nên nói là vua. Thường phạm giới cấm, gọi là chuyên bạo lực, gây ra điều ác không thôi, mọi người đều nhằm chán sự hèn hạ, gọi là gặp phải bệnh nặng.

2. “Có vị vua ở gần v.v...” trở xuống, là dụ cho người năng trị phạt. Người hộ trì pháp, gọi là Lâm vương. Biết điều ác gọi là nghe Tỳ-kheo tu điều lành, gọi dấy binh đến, muốn đến trị phạt, gọi là khuôn pháp sắp diệt.

3. “Bấy giờ, nhà vua bị bệnh v.v...” trở xuống là hàng phục sở trị.

4. “Lâm vương như vậy v.v...” trở xuống là năng trị được phước. “Hộ trì pháp trong hợp cũng giống như vậy v.v...” là hợp với câu hai. “Được phước vô lượng” hợp với câu bốn.

Trong đoạn hai, chỉ có dụ không có hợp. “Trưởng giả”, dụ cho Tỳ-kheo giữ gìn chánh pháp. “Chúng” dụ cho ruộng, nhà. “Sinh ra độc”, dụ

cho người gây ra điều ác. “Chém” dụ cho trị phạt.

Trong đoạn ba, trước là dụ, kế là hợp, sau là nêu được mất, để khuyên người vâng làm. Trong dụ, người trảng niên dụ cho người hộ trì pháp. “Đầu có tóc bạc, dụ cho người tạo ra điều xấu trong quyền thuộc”. Thẹn mà cắt, nhỏ, dụ cho dạy bảo, quở trách, đuổi đi. Hợp vẫn rất dễ hiểu.

Y theo dưới đây, trong lời khuyên, trước là mất, sau là được.

Trên đây là đoạn thứ nhất, quét bỏ dấu vết không có tâm từ” của ngày xưa. Sau đây, sẽ quét bỏ dấu vết hiện tại không bình đẳng.

Bồ-tát Ca-diếp trước hỏi: “Như lời Phật nói, thì không bình đẳng, xem như La-hầu-la. Chấp lời nói, thưa hỏi hạnh. Chấp lời nói trị phạt của Như lai ở trước “Thưa hỏi không có hạnh bình đẳng”. Nếu có một người dùng dao giết hại v.v... trở xuống là chấp hạnh, gạn lời nói.

“Nếu trị phạt, phá hủy giới cấm là lời nói thì mất” là kết, để hiển bày lỗi, đồng nói là mất.

Sau đây, Đức Phật giải thích thông suốt. Trước là dụ, kế là hợp, sau là kết, nói lên bình đẳng.

Trong dụ có ba:

1. Lập tướng của dụ.
2. Hỏi lại Bồ-tát Ca-diếp.
3. Bồ-tát Ca-diếp chính đáp.

Trong phần đầu, “Vị vua v.v..., dụ cho Phật, Như lai.” Người Học ở vị lai, gọi là các con. Từ Phật hóa sinh, do lời nói sinh ra có. Nói căn cơ không cong vạy, gọi là ngay thẳng. Biết suốt nhân quả, gọi là trí tuệ, hoặc hai, ba, bốn, nhiều ít không nhất định. Người ác có sáu, như trên đã nêu. Trong sáu người ác này, Xiển-đề không có niềm tin, nên không thể nhiếp hóa, nay, bỏ không nói. “Lỗi nhẹ của oai nghi”, ở đây không nói.

Y theo hai người ác còn lại, người gây ra mười điều ác và phạm bốn tội nặng, nói là hai. Thêm vào năm tội nghịch, chung với ở trước nói là ba. Lại, thêm người chê bai chánh pháp chung với người còn lại, nói là bốn.

Vì sao không nói một người ác kia? Vì muốn trong số người ác đó, có người được giữ lại, có kẻ bị đuổi, nên không nói một người ác đó.

Khéo gởi gắm cho người truyền pháp tương lai, để họ nhiếp hóa, gọi là giao phó cho nghiêm sư.

“Mà nói rằng v.v...” trở xuống làm sáng tỏ tướng gởi gắm, dặn dò, trong đó, đầu tiên là phó chúc để giao hóa việc lành, khuyên bảo người

học, nói “Ông hãy vì ta mà dạy bảo các con”, sao cho thành ba học, gọi là oai nghi v.v... đều được thành tựu.”

Sau đây là phó chúc đối trị với điều ác: “Nay, bốn đứa con của ta sẽ đến xin học với ông”, là nhắc lại đối tượng gửi gắm ở trước, trong số đó, có kẻ đã phạm bốn tội nặng, năm tội nghịch và chê bai chánh pháp. Ba người tội này, phải y theo pháp, đuổi thẳng, gọi là ba con bệnh vì bị hình phạt đánh bằng gậy mà chết. Trong số đệ tử có trái phạm mười điều ác, đối với người phạm tội khinh, cũng phải trị tội, gọi là “Một con còn lại”, phải trừng trị một cách nghiêm khắc.

Trị phạt kẻ ác, trong sạch hóa đại chúng, rất hợp với bổn ý của Đức Phật. Cho nên nói: “Dù mất đi ba người con, nhưng ta không bao giờ ân hận!” Về câu hỏi trái lại rất dễ hiểu.

Trong phần đáp lại câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp, đầu tiên là Phật dựa vào lý để đáp chung là “Không”.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Trong hợp có bốn:

1. Hợp dụ ở trước.
2. Y cứ đối tượng gửi gắm, hỏi ngược lại Ca-diếp.
3. Bồ-tát Ca-diếp chính thức đáp.
4. Như lai thể theo lời đáp của Ca-diếp, để nói lên mình không có tội.

Trong phần đầu, Như lai hợp với “Vị vua v.v...” ở trước. Xem kẻ phá hoại chánh pháp như “Một đứa con”, hợp với “Các con để”. Như lai gửi gắm chánh pháp cho các vị vua v.v...”, là hợp với “Trao cho Nghiêm sư”.

Trong dụ ở trước, nêu người nhân để nói lên việc gửi gắm. Nay, trong phần hợp này, y theo “Pháp” để giải thích, là nói đúng sai vậy.

“Cần phải khuyên v.v...” trở xuống là hợp với “Ông hãy vì ta mà dạy bảo các con.

“Giúp cho chúng được giới, định, tuệ tăng thượng v.v...” trở xuống là hợp với “Oai nghi v.v...” đều được thành tựu.

“Nếu có đứa con nào không học” v.v... cho đến “Nên trừng trị”, hợp với “Ba đứa con bị bệnh, bị phạt đánh bằng gậy mà chết, chỉ có một đứa con, phải trị phạt nghiêm khắc. Văn ba đoạn sau rõ ràng, dễ hiểu.

Trên đây là hợp xong, dưới đây là đoạn ba, kết thúc để nói lên sự ngang bằng.

Trước, y theo đối tượng gửi gắm, Như lai kết thúc ngang bằng.

“Đây gọi v.v...” trở xuống, y theo việc đã làm của chúng kia để

kết luận ngang bằng.

Trên đây, đã nói về nhân. Dưới đây, là đoạn hai, nói về nhân sẽ được quả, trong đó đầu tiên là nói về thể của quả là thường trụ, tức là đức của mình.

“Cần phải tu tập Phật, Pháp, Tăng, mà tạo nên nghĩa thường v.v...” trở xuống là y theo nghĩa thường để nói về quy, là nói về đức lợi người.

Trong phần trước, đầu tiên là nói về thể của quả là thường trụ. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: “Pháp thế gian, xuất thế gian có gì khác nhau? v.v...” trở xuống là dựa vào lời Phật đáp, để nói về điểm bị diệt, chứng tỏ pháp thế gian, xuất thế gian khác nhau.

Trong phần trước có ba:

1. Nói Bồ-tát tu tập nghiệp này, sẽ được tuổi thọ lâu dài, khéo biết việc đã xảy ra ở đời trước.

Nói lược về được quả.

2. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật v.v... trở xuống là hỏi, đáp, giải thích rộng.

3. Nay Ca-diếp! Phải biết thật là thường v.v... trở xuống, là kết khuyên tu học. Đoạn đầu dễ hiểu.

Trong đoạn hai, là giải thích rộng, có ba lời hỏi đáp:

1. Bồ-tát Ca-diếp chấp nhân, gạn quả để bắt bẻ Phật là Vô thường. Đức Như lai đáp câu hỏi của Bồ-tát Ca-diếp, nhằm chứng minh mình là thường.

2. Ca-diếp nghe Phật nói “Thường” không hiểu, xin Phật giảng nói rộng. Đức Như lai giải thích cho nghe.

3. Bồ-tát Ca-diếp chấp chân thân, hỏi về ứng thân. Đức Như lai giải thích:

Trong phần đầu, trước Ca-diếp nhắc lại lời Phật nói: “Quở trách không nên nói.”

“Vì sao? v.v...” trở xuống là Bồ-tát dùng lý để gạn lại lời Phật trách cứ, trở thành “Không nên nói” ở trước. Trong đó có hai:

1. Nêu nhân, gạn quả, nhằm bắt bẻ Phật vô thường.

2. Từ “Như lai sẽ không có” v.v... trở xuống là y theo quả, để chứng nghiệm nhân, nghi ngờ Như lai không có hạnh từ.

Y theo câu hỏi đầu, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có hai:

1. Dụ cho lời nói và việc làm trái nhau, gọi Phật cho là người biết pháp. Đức Phật nói quả thường, tức là viên mãn đáp lại nhân thường, gọi là các thứ pháp hiếu, chân, vì nhân là cha mẹ, quả là con, nên nghĩa

gồm thân trong cái gọi là “Đến nhà”, dùng quả vô thường chống với nhân thường, gọi là dùng gạch đá để đánh ném cha mẹ.

2. “Mà là v.v...” trở xuống là dụ khen nhân, trách quả. Trước là khen nhân thường kia, cha mẹ như vậy, là nêu nhân xưa của Phật, được chỗ nương của quả, gọi là ruộng phước tốt, có công năng sinh ra quả thường, gọi là nhiều lợi ích. Nhân này không được gọi là khó gặp, nên dùng quả thường mà đáp lại gọi là “Ứng cúng dường”.

Dưới đây là trách quả nay: Quả vô thường trái với nhân thường, gọi là não hại ngược lại. Sau đây là hợp. Trước là hợp với câu đầu, là biết pháp, nhân, ngôn, hành trái nhau, nhắc lại kể là nêu dụ trước. Lời Như lai nói: “Cũng giống như vậy”, nghĩa là nêu pháp để hợp.

“Bồ-tát tu trở xuống là hợp với câu hai. Bồ tát tu bình đẳng, nên được sống lâu hợp với “Khen nhân” ở trước.

“Nay là v.v...” trở xuống là hợp với trách cứ quả sau.

Thứ hai là trong phần nêu quả nghiệm nhân, sẽ không có ý nghĩa oán ghét đối với chúng sinh, nói là không có lòng từ.

“Ngày xưa, Đức Thế Tôn đã gây ra điều ác gì? v.v...” trở xuống, là nói không có hạnh tốt? Sau đây là Phật giải đáp:

Nay, vì sao ông lại quở câu hỏi kia trái với câu hỏi sau ở trên.

“Như lai có tuổi thọ lâu dài hơn hết trong các tuổi thọ v.v...” trở xuống là nói thể Phật là thường, đối với câu hỏi đầu tiên ở trên. Hơn hết trong các tuổi thọ nghĩa là báo thân Phật là thường. Đã được pháp thường hơn hết trong các thường, là pháp Phật thường.

Trong đoạn hai, trước là Bồ-tát Ca-diếp thỉnh Phật giải đáp. Sau đây là Phật giải thích:

Có bốn lần “Lại nữa”: Hai lần “Lại nữa” trước, là nói về lý do thường. Hai lần “Lại nữa” sau, là nói nêu thường thù thắng.

Y theo hai lần “Lại nữa” ở trước, một lần “Lại nữa” đầu là nói về mạng sống của các chúng sinh kia đồng nhập lý do gọi là thường. Trước dụ, sau hợp. Cõi người, cõi trời, đất và hư không đều nhập vào biển tuổi thọ của Như lai. Giải thích có hai nghĩa:

1. Y theo tự thực hành, hưởng về quả để nói thì Đức Phật có đủ vô lượng nghiệp lành người, trời ở trong nhân, nên đồng được quả. Nay, đều cảm chung mạng của Như lai. Cho nên nói là “Nhập”.

2. Y theo người khác để giải thích. Tất cả người, trời đã có tuổi thọ, đều ở trong giới hạn tuổi thọ của Như lai, nên nói là “Nhập”.

Thứ hai là nói về chúng sinh sinh ra đa số là mạng, nên được gọi là thường, trong đó, hết là thí dụ. Ao A-nậu-đạt từ chủ mà đặt tên. Hán

dịch là Vô Nhiệt Nã, lại dịch là Thanh lương, không có nóng bức, vì rồng ở trong đó, phát ra bốn con sông. Kinh nói không nhất định, hoặc nói phát ra tám dòng sông. Hoặc nói phát ra hai mươi con sông lớn, đều có lý do.

Nói phát ra bốn con sông, là ao này ở trên đỉnh Hương Sơn. Bốn phía núi có bốn đầu thú: Phương Đông có voi vàng, từ miệng phát ra sông Hằng. Phương Nam, là bò bạc, trong miệng chảy ra con sông lớn Tân-đầu. Phương Tây có ngựa lưu ly, trong miệng chảy ra sông lớn Tất-đà. Phía Bắc, là sư tử pha lê, trong miệng chảy ra sông lớn Bác-xoa.

Nói hai mươi con sông: Như kinh A-hàm chép: “Bốn sông nằm cách ao ngoài bốn mươi dặm, mỗi sông đều chảy ra bốn sông, chung với hai mươi sông gốc, đều chảy ra biển.

Nói ra, vào: Đức Phật xuất hiện ở phía Đông núi. Phương Đông có năm con sông mọi người đều nhìn thấy trọn vẹn đầy đủ làm ví dụ. Sông lớn của phương khác nổi tiếng mà mọi người đều biết, cũng lấy làm ví dụ, chung với thuyết trước nói là tám. Sông nhỏ của phương khác không nổi tiếng lắm, nên phần nhiều người ta không biết. Vì vậy, nên không nêu.

Sở dĩ nói tám, nay chỉ nói bốn. Sau đây là hợp.

Như lai cũng vậy, phát ra tất cả mạng. Giải thích có hai nghĩa:

1. Nói theo ở công dụng hóa độ của mình thì hóa thân khởi ra nhiều mạng, gọi là “Xuất” tất cả.

2. Nói theo Như lai hóa độ người thì do hóa độ người làm cho họ được, cho nên nói là “Phát ra”.

Hai lần “Lại nữa” sau, là nói trong phần nói về thường thì kệ vượt hơn, trước nói về pháp thường, sau chứng tỏ quả báo thường, đều trước lập dụ, sau hợp, rất dễ hiểu.

Trong đoạn ba, trước là Bồ-tát Ca-diếp hỏi: “Nếu Phật là thường, thì sao không ở lại đời một kiếp nữa kiếp?” Sau đây là Phật đáp:

Trước quả, sau giải thích. Trong giải thích có hai:

1. Nêu pháp kém để chỉ rõ pháp vượt hơn, nhằm nói về Phật bảo là thường. Trước, nêu thân thua kém của Bồ-tát kia: “Năm thông như vậy còn được v.v... trở xuống, là nhắc lại kém để chỉ rõ hơn.

“Vì là v.v...” trở xuống là kết.

2. Thân này của Như lai là thân biến hóa v.v... trở xuống, là nói lên thân nhập diệt là ứng thân. Trước nói là ứng thân.

“Vì độ thoát cho mình v.v...” trở xuống, nêu rõ ý hóa độ của mình.

Trên đây ba lượt hợp thành phần hỏi, đáp thứ hai, để giải thích rộng. Sau đây, là Phật khuyên tu học, đầu tiên là khuyên hãy biết. Kế là Phật khuyên tu hành. Sau, khuyên nên nói pháp. Lời văn dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói thể của Phật là thường. Dưới đây là đoạn hai, nhờ đối với giải thích khác, để nói rõ điểm khác nhau của pháp ấy, trong đó, đầu tiên là nói khác với phàm phu. Nghĩa Niết-bàn, tức là pháp tánh của Chư Phật trở xuống, là khác với Nhị thừa. Nay, ông không nên lo nghĩ suy lường Như lai sẽ ở lại chỗ nào v.v... trở xuống, là khác với Bồ-tát.

Trong phần trước, Ca-diếp hỏi trước để khởi phát. Sau, Phật đáp. Trong phần hỏi có hai:

1. Hỏi về sự khác nhau của Phật.

2. “Như Phật nói v.v...” trở xuống là hỏi khiến cho không khác nhau. Trong đó, trước là nêu tà chánh. Hai là “Thường”, “nếu nói v.v...” trở xuống là y theo nghĩa khác nhau này để đặt câu hỏi. Trước là hỏi Như lai đồng với nghĩa “Thường” của thế gian.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích nghĩa thường của thế gian kia đồng với nghĩa thường của Phật? Phật đáp có ba:

1. Nói tà khác với chánh.

2. “Cho nên, Như lai ra đời v.v...” trở xuống là nói chánh khác với tà.

3. “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết khuyên tu học.

Y theo đoạn đầu, trước là dụ, kế là hợp. Có người nói khó hiểu. Sau đây sẽ giải thích rõ lần nữa.

Bấy câu trong thí dụ:

1. Dụ Phật quá khứ nói kinh.

2. “Trưởng giả cuối cùng v.v...” trở xuống, là dụ ngoại đạo trộm pháp.

3. “Gặp trộm được bò v.v...” trở xuống, là dụ cho không có thầy, tự vất vả.

4. Mỗi người đều bảo nhau, trở xuống là dụ học Phật, tìm nghĩa thường.

5. “Chúng con không có v.v...” trở xuống là dụ cho tìm cầu nghĩa thường không được.

6. “Dùng đề hồ v.v...” trở xuống là dụ cho sự giả dối tăng thêm tình cảm của mình.

7. “Dùng nước nhiều v.v...” trở xuống là dụ thêm tình mà tổn thất.



Trong phần đầu, trưởng giả dụ cho Như lai. Bò dụ cho hành pháp. Sự khác nhau giữa môn hạnh, gọi là các thứ sắc. Đồng nói lên một giải thích, gọi chung là một bày. Gửi gắm cho người tu hành, nghĩa là tùy duyên tu học, gọi là gửi gắm cho người chăn bò, chạy theo cỏ nước.

Vì được Niết-bàn, nên không mong cầu quả báo khác, gọi là đề hồ không tìm sữa, lạc. Bồ-tát như kẻ chăn bò kia. Y theo pháp, lo nghĩ, suy lường, nói là vắt sữa. Được nghĩa bổ sung cho thân, gọi là ăn.

Trong đoạn hai, Phật quá khứ thiên hóa, gọi là qua đời. Các ngoại đạo v.v... trộm chánh pháp của Phật đặt vào sách của mình, gọi là bợn trộm sao chép.

Trong đoạn ba, “Ngoại đạo không có thầy khéo giải thích, gọi là “Không có phụ nữ”. Phát ra y mưu toan suy lường, gọi là tự vắt lấy sữa đem đi. Lấy sự nhớ tưởng làm hiểu biết, dùng để bổ sung cho tinh thần, gọi được đã ăn.

Trong đoạn thứ tư, Đại trưởng giả kia đã nuôi các con bò này, chỉ vì đề hồ, nên đi xa để tìm kiếm ý Thánh.

“Chúng con v.v...” trở xuống là người học Phật tìm kiếm nghĩa thường. “Nói về đề hồ v.v...” trở xuống là khen đối tượng tìm kiếm của họ.

Trong đoạn năm, ngoại đạo tự nghĩ thân không có căn cơ Đạo, gọi là “Không có đồ đựng”. Đây là y cứ ở lời nói trong căn tánh của họ. Dựa vào pháp để tu điều lành, gọi là được sữa. Không có căn cơ đạo, ghi chép hạnh lành của chánh pháp kia, gọi là không có chỗ yên ổn. Ngoại đạo chỉ có căn cơ lành của thế tục, gom vào trong điều lành, nên nói về tướng, nghĩa là chỉ có đây da để đựng. Không thể quán sát, phá tướng, cầu thật. Cho nên nói là không biết chứa góp, khuấy. Chánh quán gọi là chứa góp, đổ vào đồ đựng, nói là khuấy. Việc lành của thế gian, không sinh, gọi “Nước cất khó được”. Đạo quả không bao giờ có, gọi là “Huống chi bơ sống”.

Trong đoạn sáu, vì lấy đề hồ, nên pha thêm nước vào, nghĩa là vì được quả thường nên lập vọng tưởng trong sinh tử, nói rộng trời Phạm Thiên, trời Tự Tại v.v... cho là thường, lạc.

Trong đoạn bảy, “Vì dùng nước nhiều, nên tất cả đều mất.” Nghĩa là do thêm vọng tình, nên mất việc lành thế gian, gọi là mất “Sữa”, mất đi đạo hạnh mà các bậc Hiền thánh đã tu, gọi là mất “Lạc”. Không được Niết-bàn, gọi mất “Đề hồ”. Sữa, lạc, đề hồ này đáng lý được mà không được, gọi là mất.

Sau đây, là hợp: Trong bảy câu trước, chỉ hợp năm câu: Câu thứ

nhất, thứ tư lược qua không hợp. Trong hợp thứ hai, đầu tiên chính là hợp.

“Vì sao? v.v...” trở xuống, là giải thích. “Như giặc kia v.v...” trở xuống, là nêu dụ để làm tín hiệu. Kế là hợp thứ ba, “Dù phạm phu được giới định, trí, tuệ”, hợp với bọn “Trộm được bò”. Không có phương tiện, không biết giải thoát, hợp với “Không có phụ nữ”.

Kế là hợp với câu thứ năm. Vì nghĩa này, nên không thể đạt được giới, định v.v... chân thường, hợp với “Nước cất tinh chế khó được, huống chi là bơ sống.”

“Như kẻ trộm kia v.v...” trở xuống, là nêu dụ để so sánh.

Trên đây là hợp xong. Dưới đây là lớp thứ ba, biểu thị việc pha thêm nước vào sữa ở trước. Phạm phu mà tu hành điều lành của người, trời như pha thêm sữa nói càn là thường, v.v... gọi là thêm nước. Trong văn, trước nói về sữa được thêm, là nêu pháp để dụ.

“Như vậy, phạm phu thật không biết v.v...” trở xuống, là nói về thêm nước. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói tà khác với chánh.

Dưới đây là đoạn hai, nói chánh khác với tà. Đầu tiên, là pháp thuyết. Kế là dụ, sau là hợp.

“Cho nên, sau khi Như lai ra đời, mới vì giảng nói “Pháp thuyết” như thường v.v..., là đả phá nói giả dối thường, lạc, ngã, tịnh. Đức Phật vì nói đúng về thường, lạc, tịnh v.v... Trong dụ có sáu câu:

1. Dụ Như lai xuất hiện. Luân vương dụ cho Phật, hóa hiện ở thế gian, gọi xuất hiện ở đời.

2. “Thế lực phước đức v.v...” trở xuống là dụ ngoại đạo lui tan.

3. “Bò không có tổn hại v.v...” trở xuống là dụ chánh pháp không bị tổn hại.”

4. Nhà vua giao các con bò cho một người chăn v.v... trở xuống là dụ giao phó cho người tu học. Đức Phật giao phó chánh pháp cho các Bồ-tát, gọi là giao phó cho người chăn bò, người có nhiều phương tiện khéo léo.

5. “Người này v.v...” trở xuống là dụ người tu học được Bồ tát khéo tu chứng, hiểu được pháp thường gọi là được đề hồ.

6. Đề hồ, v.v... trở xuống là dụ được lợi ích rộng lớn của thường. Dem những gì mình đã được để hóa độ người khác cùng chứng, làm cho họ thoát khỏi sinh tử, gọi là không có khổ đau hoạn nạn. Trong phần hợp, lúc Thánh vương xuất hiện ở đời, hợp với câu đầu ở trên.

“Các phạm phu v.v...” trở xuống, hợp với câu thứ hai. Trước là

hợp, sau là yên định. Đức Như lai đã khéo nói pháp thế gian, xuất thế gian, hợp với câu thứ ba: “Bồ không bị tổn hại mạng.”

“Vì chúng sinh v.v...” trở xuống là hợp với “Giao cho một người chẵn” của câu bốn. Vì chúng sinh, nên Đức Phật bảo các Bồ-tát hãy tùy chúng sinh mà giảng nói.

“Bồ-tát đã được” là hợp với câu thứ năm: “Phương tiện của người này”, tức được đề hồ. Đúng ra, nên nói là “Đã được quả thường. Vì pháp từ dụ mà gọi, nên nói là đề hồ.

“Lại làm cho mình v.v...” trở xuống, hợp với câu thứ sáu. Nhưng trong dụ ở trên nói rằng: “Không có khổ bệnh.” Nay, trong phần hợp này nói được thường, lạc là nói đúng sai mà thôi!

Trên đây đã nói chánh khác với tà.

Dưới đây là đoạn ba, kết khuyên tu học. Trước là kết, sau là khuyên. Trong phần kết, đầu tiên nói “Vì nghĩa này”, là nghĩa Đức Phật khác với thế gian.

“Như lai thường v.v...” là kết, nói về nghĩa thường, chỉ có ở Như lai, không có ở người khác.

“Pháp thường này phải được gọi là v.v...” trở xuống là kết, khuyên về danh từ thường chỉ có ở Như lai, không ở pháp khác.

Kế là khuyên chúng tu học. Đầu tiên là khuyên hãy biết. Sau là khuyên tu học, khuyên học có ba:

1. Khuyên tu học hai chữ “Thường trụ”. Thường là pháp thường, trụ là báo thường, vì dựa vào pháp mà trụ.

2. Nói về tu, là theo hạnh Phật đã thực hành mà đến chỗ Phật, đến. Tu đồng với Như lai, gọi là theo hạnh ta. Được quả đồng với Phật, gọi là đến chỗ ta. Lại, tu quả báo thường, gọi là theo hạnh ta. Chứng ngộ pháp thường, gọi là đến chỗ ta.

3. Nói về tu, là Đức Phật vì Niết-bàn, ý nói tu hai chữ là tướng diệt, nghĩa là tu Phật thường trụ, là tướng vắng lặng của đại Niết-bàn. Vì hai pháp này lia tướng, lia tánh, nên gọi là vắng lặng. Phải biết rằng, Như lai đối với người kia là Niết-bàn, nghĩa là đại Bát-niết-bàn, vì làm sáng tỏ riêng tâm họ, nên nói là bát”. Ý theo giải thích sau đây về nghĩa Niết-bàn, về đạo lý, chính là như vậy, không được giải thích khác.

Trên đây là đoạn thứ nhất, khác với phạm phụ.

Dưới đây là đoạn hai, khác với Nhị thừa, trong đó có ba:

1. Nói Niết-bàn chỉ là pháp Phật.

2. Ca-diếp chấp Tiểu, hỏi Đại.

3. Đức Như lai nói Đại khác với Tiểu.

Y theo đoạn đầu, về nghĩa Niết-bàn, là nhắc lại Phật ở trước vì Bát-niết-bàn tức là pháp tánh của Chư Phật: Y theo nhân để nói về pháp, nói khác với Nhị thừa.

Trong đoạn hai, trước là thỉnh, sau là hỏi. Trong phần thỉnh, đầu tiên là nói pháp tánh của Phật, nghĩa ấy thế nào? Thừa hỏi nghĩa Phật, “Nay con muốn v.v...” trở xuống là cầu thỉnh Phật nói.

Trong phần hỏi có bốn câu:

1. Câu hỏi có tánh, không có thân. Nói về pháp tánh, là nhắc lại Phật hướng về tánh Niết-bàn ở trước, tức là bỏ thân, y cứ theo Tiểu để so sánh với Đại, nghĩa là đồng với Tiểu thừa bỏ thân, trí mới là Niết-bàn. Nói bỏ thân: gọi là không có sở hữu.

Giải thích Đại thừa đồng với Tiểu thừa, đồng với “Diệt không có sở hữu” của Tiểu thừa. Nếu không có sở hữu, thì làm sao thân được tồn tại? Là Chấp “Không” mà hỏi “Có”.

2. “Nếu thân tồn tại v.v...” trở xuống, là nói có thân không có tánh. Nếu thân còn, nghĩa là nếu có thân, thì sao lại nói thân có pháp tánh? Đây là hỏi nhằm đả phá “Có tánh”. Do thân tồn tại, nên không được cho diệt thân là Niết-bàn, cho nên không có pháp tánh.

3. “Thân có tánh v.v...” trở xuống là nhắc lại cả hai, đều hỏi. Nói thân, là nhắc lại thân “Hữu” ở sau. “Có pháp tánh” là nhắc lại “Có tánh” ở trước.

Thế nào là con? Nghĩa là y theo đều nêu. Nếu nói có thân, thì nghĩa pháp tánh làm sao có được? Nếu “Có” pháp tánh, pháp tánh là “Không”, thì thân làm sao tồn tại?

4. “Nay, tôi v.v...” trở xuống là bày tỏ điều mình không biết, thỉnh Phật giải thích thông suốt?

Đức Phật đáp có bốn:

1. Nói pháp tánh chẳng phải “Không”.
2. Nói Nhị thừa không biết.
3. Nói thân Phật chẳng phải “Không”.
4. Nói người Nhị thừa không biết.

Về văn, phân biệt dễ hiểu. Y theo đoạn đầu: “Ông không nên nói “Diệt” là “Pháp tánh”, là quở lời hỏi của Tiểu thừa. Nói tánh không có diệt, chính là nói lên tính chất “Chẳng phải không”

Trong đoạn hai, y theo dụ để nói Nhị thừa không biết kính mến đức của Phật, như trời Vô Tướng thành tựu sắc ấm mà là tướng Vô sắc, là nêu việc để dụ.

Trời Quảng Quả trong Đệ Tứ thiên, có các ngoại đạo tu định Vô

tưởng, sinh lên cõi đó. Mới sinh lên Hữu tưởng, tưởng trung gian diệt, trải qua năm trăm kiếp, khi tuổi thọ sắp hết, tâm tưởng sinh trở lại, bèn chẻ bai Niết-bàn, cuối cùng đọa vào địa ngục. Nay, Phật nêu việc đó: Lúc tưởng kia diệt, chỉ có sắc ấm, mà không có tưởng đã nương sắc ấm, cũng không dựa vào tưởng duyên bám của sắc, gọi là không có tưởng sắc.

“Không nên hỏi v.v...” trở xuống, chứng tỏ Nhị thừa khó biết. Trời Vô Tưởng kia dù không có tưởng thô, nhưng chẳng phải không có tâm thức sở hữu của tưởng tế. Vì người Nhị thừa chẳng biết, nên không hỏi.

Dụ nói Đức Như lai, dù đã dứt hết sinh tử, nhưng chân đức vẫn thường còn. Vì tất cả chân đức của Phật Nhị thừa không thể biết được, vì thế không nên hỏi.

Thế nào là trụ? Là hỏi về sắc ấm kia, thế nào là thọ hưởng thú vui? Là hỏi về thọ ấm. Thế nào là hành? Là hỏi về hành ấm. Sao là tưởng? Là hỏi về tưởng ấm. Thế nào là thấy nghe? Là hỏi về Thức ấm. Với các ấm này đều không nên hỏi.

“Cảnh của Như lai v.v...” trở xuống là Phật chỉ bày rõ lý do không nên hỏi. Vì quả báo của trời Vô tưởng chỉ cảnh giới của Phật, Nhị thừa, chẳng thể biết được, vì thế không nên hỏi. Đã so sánh với đức của Phật, dường như cũng đồng như vậy.

Trong đoạn ba, “Không nên nói rằng thân Như lai diệt”, là nói thân chẳng phải “Không”. Lại nói thân Phật chẳng phải là pháp Vô thường, dời đổi diệt hoại. Vì thế, không nên nói thân Như lai là diệt.

Trong đoạn thứ tư, y theo pháp để nói về Nhị thừa không biết:

“Pháp diệt như thế”, là nhắc lại Niết-bàn ở trước là cảnh giới của Phật, nói rằng chỉ Phật biết.

“Chẳng phải các v.v...” trở xuống, là nói Nhị thừa chẳng thể biết được.

Dưới đây là đoạn ba, khác với Bồ-tát, trong đó có ba câu:

1. Phật khuyên Ca-diếp không nên suy lường ở chỗ nào là suy nghĩ sắc ấm của Phật. chỗ nào là hành suy nghĩ là hành ấm. Của Phật, chỗ nào là suy nghĩ thức ấm của Phật, lược qua không nói tưởng. Các ấm này đều không nên hỏi. Vì thân pháp môn bình đẳng của Phật, mâu nhiệm ra ngoài ngoài tình. Vì không còn ở một chỗ nào, mà chẳng chỗ nào không ở, vì thế không nên suy nghĩ.

2. “Nghĩa như vậy v.v...” trở xuống là nói Nhị thừa không biết, trở thành nghĩa không nên suy lường ở trước, không biết đồng với Tiểu

thừa, nên nói là “Cũng”.

3. “Chư Phật v.v...” trở xuống, là nêu Đức Phật không suy nghĩ, trở thành “Không biết” ở trước. Pháp thân Chư Phật là thân pháp tánh. Các thứ phương tiện là báo thân Phật. Vì công đức khác nhau của báo thân, nên nói là các thứ. Vì phương tiện tu sinh, nên gọi là phương tiện, cũng có thể pháp thân là chân thân của Phật. Mỗi thứ phương tiện là ứng thân Phật. Đều không thể suy nghĩ, nên Nhị thừa không biết.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói về thể của Phật là thường, tức là đức của mình.

Dưới đây là đoạn hai, y theo nghĩa thường để nói quy y, là nói gồm thân đức của người khác, trong đó có ba:

1. Y theo thường để nói về quy.

2. Bồ-tát Ca-diếp nghe Phật nói xong, nhận hiểu tu hành.

3. Như lai nói lại lời khen của mình. Trong phần đầu “Nên tu Phật, Pháp và Tăng mà nghĩ là thường”, khuyên chung tu học, cũng nên nói rằng, tạo ra ý nghĩa không khác và không nghĩ là thay đổi, nhưng nay trong văn do chỗ giải thích ở trên, chỉ khuyên tu thường, các tướng khác, lược qua không nói.

“Ba pháp này v.v...” trở xuống là tu học theo Biệt giáo. Trước mở ra ba môn, kể là nói rộng giải thích:

“Nếu nói Như lai khác với Tăng, Pháp v.v...” trở xuống là phá tà, bày chánh. Trong phần mở môn ở trước, nói ba “Pháp này không có tướng khác”, là nói chẳng có tự thể riêng. Vì trong một thể của Phật, tùy nghĩa được chia làm ba, nên không khác nhau. Không có “Vô thường, nghĩa là thể của Phật chẳng sinh, diệt, khác với “Biến dịch”. Không có đổi khác, là thể không có cùng tận, khác với (sinh tử) phần đoạn. Y theo cách giải thích, thì nên như vậy.

Y theo ba môn này, Phật bảo phải dẹp bỏ ý nghĩ bất chính. Sau đây sẽ nói rộng:

Trước, nói rộng về không khác. Kế là, nói rộng về nghĩa chẳng có vô thường của đoạn hai. Sau là nói rộng nghĩa không có thay đổi.

Văn trong ba đoạn này có ẩn giấu và biểu lộ.

Trong phần nói rộng về không khác, riêng trái lại không thuận theo. Trong không có vô thường, trái lại thuận theo nêu cả hai. Trong “Giải” không có thay đổi, chỉ thuận không có trái ngược, lẫn nhau đều được.

Trong phần nói về không khác, đối với ba tu khác với ba quy thanh tịnh, thì sẽ không có nơi nương tựa, nói không có tâm quy thú ngay từ

đầu. Ba quy thanh tịnh chẳng phải chỗ thu hưởng của người kia, gọi là không có chỗ trả về.

“Giới cấm không đủ”, là nói không có hạnh chánh tu trung gian, thiếu hưởng về chân hạnh, cho nên không đủ, các hạnh đều thiếu. Vì lia ác lúc đầu, nên chỉ nói là giới. Cuối cùng không thể được quả Bồ-đề của Thanh văn, Duyên giác, nghĩa là nói không có được thành quả rốt ráo. Vì quả Ba thừa đều không thành, nên nói rằng, không được quả Thanh văn v.v...

Không được nghĩa Bồ-đề, thì có thể được, sao lại không được quả Thanh văn, Duyên giác?

Giải thích:

Nếu người hoàn toàn không nghe ba quy y một thể, rồi nghĩa khác, cho rằng sẽ được quả Thanh văn, Duyên giác. Hoặc có người nghe nói ba quy y một thể, bèn chê bai không thọ, nghĩ là khác. Đây tức là người chê bai Phương Đẳng này tội hơn tội năm nghịch. Quả báo người, trời còn không thể nương dựa được, huống chi chứng được đạo quả Nhị thừa?

“Nếu có thể đối với v.v...” trở xuống là giải thích “Không có nghĩa vô thường” của đoạn hai. Trước thuận, sau trái.

Trong thuận, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Trong pháp, “Nếu có thể ở đây, người không suy nghĩ tu tưởng “Thường”, thì có chỗ trở về, nói có tâm quy hướng từ lúc đầu. Ba quy y thường trụ là chỗ hưởng đến của họ, nên có chỗ quy về. Cứ như trước, nên nói giới cấm đầy đủ sẽ được quả Thanh văn, Duyên giác, lược qua không nói đủ.

Trong các dụ, như dụ cây, đoạn đầu nói “Thế Như lai là thường”, “Thì có bóng cây”, dụ cho nghĩa ba quy y là thường, trong đoạn sau àny, y theo thể thường của Phật mà khai ra ba quy y này, gom nhiếp dụng của người nên hợp với câu ở trước, thì “Có chỗ quy” hợp với “Có bóng cây”, chẳng phải vô thường, tổng kết là thường.

Sau đây, là giải thích ngược lại:

Nếu nói Như lai là vô thường, mà nêu kiến chấp khác lạ kia, thì chẳng phải chỗ quy y của người đời. Nói lỗi là sai. Vô thường diệt đi thì ai là chỗ quy y của chúng sinh?

Dưới đây là đoạn ba, giải thích về không thay đổi:

“Đầu tiên, Bồ-tát Ca-diếp nêu chỗ tối không có bóng, vì muốn cho Như lai đồng với thay đổi?” Sau đây là Phật đáp:

Nói bóng thường có, chứng tỏ Đức Phật không có thay đổi, trong đó, trước là nói Như lai thường có không có mất thì không đủ. Trước là



du, sau là hợp:

“Như bóng tối kia v.v...” trở xuống, là nói về các chúng sinh không thấy thời gian. Trước là dụ, sau là hợp. “Sau Phật diệt độ, hợp với “Thời gian bóng tối kia”. Nói là vô thường hợp với “Không thấy bóng”.

Như trên là nói rộng. Dưới đây là đoạn ba, là phá tà hiển chánh. Y theo môn đầu là phá tà, hiển chánh, hai môn còn lại để hiểu.

“Nếu nói Như lai khác với pháp, tăng”, là nêu kiến chấp khác lạ kia, thì sẽ không thể trở thành chỗ nương tựa ba quy y, dùng lý để bảo cho biết lỗi.

“Như ông v.v...” trở xuống là y theo dụ để chỉ rõ lỗi. Ba quy y đều khác nhau, vì không tức là tánh thường, nên là vô thường.

Trên đây là giáo thứ nhất, Đức Phật thị hiện trở về chân. Dưới đây là Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu, tu hành, trong đó có ba:

1. Dùng chân để trở về, ở trên, đã mở ra cha mẹ, cho đến bảy đời vô thủ đều mở ra, chỉ tùy theo thế tục, nên nói bảy đời. Lại, bảy đời về sau, tập khí ái chưa bỏ, vì có thể nhiếp hóa, nên nói là mở bày. Cha mẹ bảy đời hễ sinh vào bất cứ đường nào, Ca-diếp đều đến, mà mở bày giáo hóa cho. Như Đức Phật lên cõi trời nói pháp để hóa độ cho mẹ.

2. “Trong nay ta v.v...” trở xuống là lợi ích cho thân mình.

3. “Đã tự hạ...” trở xuống là lợi ích cho chúng sinh. Chúng sinh có lòng tin, Đức Phật sẽ trực tiếp nói rộng cho họ nghe. Chúng sinh không có lòng tin, sợ hàng phục, thì Phật dạy họ phải học.

Đoạn ba, trong phần Như lai nói lại lời mình khen, trước là khen hộ pháp, kế khen làm lợi ích cho người. Vì dùng điều lành giúp ích cho con người, nên nói không dối trá. Sau đây, là nói về được quả.

Phẩm Kim cương Thân: trong phẩm này, Phật đáp đủ hai câu hỏi:

1. Đáp: Thế nào được thân Kim cương?

2. Đáp: Do đâu được năng lực vững chắc?

Nguyên nhân của hai câu hỏi này là đồng nhau, nên đáp một chỗ. Trong hai câu hỏi này, y theo mở đầu để nêu “Nên, gọi là phẩm Kim cương Thân.”

Trong văn dưới sẽ nói đủ năm thân:

Vì sao chỉ gọi phẩm Kim cương Thân, không thể nêu cả hai? Vả lại, nêu Kim cương là y theo câu hỏi thứ nhất, chỉ nói là Kim cương, phẩm này có bốn:

1. Nói về được thân.

2. Tổng kết là khen.

3. Ca-diếp nhận hiểu.

4. Như lai nói lại lời mình khen.

Y theo đoạn đầu, trước nói về quả của thân Kim cương kia.

“Mà chưa biết nguyên nhân v.v...” trở xuống là nói về Đức Phật được nhân.

Trong phẩm trước, trước là nhân, sau là quả. Nay do phương tiện ở trước, nên trước quả, sau nhân.

Y theo phần nói về quả, trước sơ lược, sau nói rộng:

Thân Như lai: Là thân thường trụ, cho đến pháp thân, là nói lược về thân. Thể của thân không thay đổi, gọi là thân thường trụ, không bị duyên làm tan rã, gọi là thân không hư hoại. Nghĩa không hư hoại, như Kim cương ở thế gian. Cho nên, y theo dụ, gọi là thân Kim cương. Không nhờ các vật giúp thành, gọi là “chẳng phải thân tạp thực”, chỉ dùng pháp thành tựu, gọi là pháp thân. Sau đây, sẽ nói rộng:

Bồ-tát Ca-diếp trước hỏi, kế là Như lai đáp. Dưới, Ca-diếp nhận hiểu.

Trong câu hỏi có hai:

1. Nhắc lại lời Phật nói, nói mình không thấy.

2. “Chỉ thấy v.v...” trở xuống, là nêu dấu ấn hóa độ của Phật, để bày tỏ điều mình đã thấy.

Trước là nói về đối tượng thấy vô thường, hư hoại v.v... Hư hoại trái với không hư hoại. Hạt bụi trái với Kim cương. Ăn trái với không ăn. Ngang bằng, nghĩa là ngang bằng với thân máu thịt, trái với pháp thân ở trước.

“Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích. Vì nhập Niết-bàn, nên chẳng phải thường v.v... Nghĩa này trước nay, Đức Phật thường giải thích. Vì sao Bồ-tát Ca-diếp vẫn đặt ra câu hỏi này để khởi thuyết. Lại, vì đời người kiến chấp khó bỏ, muốn cho Như lai vì khiển trách, đả phá, nên lại nêu lên.

Trong lời đáp có bốn:

1. Y theo đối tượng thấy để quả.

2. “Thân Như lai rất vững chắc trong vô lượng kiếp v.v...” trở xuống là y theo đối tượng không thấy để giáo hóa.

3. “Công đức như vậy đã thành tựu thân Như lai, chẳng phải là thân có uống ăn v.v...” trở xuống, là y theo đối tượng giáo hóa ở trước để khuyên.

Trong phần đầu, “Chớ cho rằng”, là lời quả trách. Văn trong giáo thứ hai, được chia làm ba:

1. Nói về đức và giáo.

2. “Pháp thân Như lai đều thành tựu v.v...” trở xuống là nói chung để kết khen.

3. “Chỉ có Như lai mới biết v.v...” trở xuống là nói ở trước Bồ-tát Ca-diếp không thấy lý do. Trong phần đầu, trước là y theo quá khứ để giáo hóa.

“Như lai chẳng phải thân là thân v.v...” trở xuống là y theo tương lai để giáo hóa khi bát niết-bàn là không bát v.v... trở xuống là y cứ sau để giáo hóa. Đầu tiên là nói: “Thân Như lai bền chắc trong vô lượng kiếp, khó hư hoại”, nêu xưa để làm rõ nay. Trong hiện tại, đầu tiên là nói: “Chẳng phải thân là thân”, là mở bày môn chương. Có quá khứ đều bỏ, gọi là chẳng phải thân. Có đủ đức ở đây gọi là thân này.

“Không sinh diệt v.v...” trở xuống, là nói rộng để làm rõ, trong đó có lời khiển trách tướng, trở thành “Chẳng phải thân” ở trước, từ ngữ nói về đức, làm rõ “thân này” ở trên, chỉ có thể là tướng chung như thế, chỉ phán quyết sơ lược, không thể phân tích tỉ mỉ.

“Chẳng phải thân là thân, không thể nói v.v...” trở xuống, là nhắc lại để kết khen. Chẳng phải thân là thân, là nhắc lại điều đã nói ở trước. “Không thể tuyên nói”, là phát ra lời nói. Trừ một pháp bình đẳng, bày tỏ lìa tướng. Trừ một pháp tướng, là nói chẳng phải một tướng, không thể tính đếm, là nói rộng phải tướng khác. Y theo thời gian Bát-niết-bàn, không Bát-niết-bàn trong giáo sau để nói thật không diệt.

Trên đây đã giáo hóa rộng. “Pháp thân Như lai đều thành v.v...” trở xuống là đoạn hai, tổng kết.

“Chỉ Như lai v.v...” trở xuống, là đoạn ba, nói lý do không thấy của Ca-diếp ở trước, bởi thân Phật chỉ có Như lai biết, các Thanh văn, Duyên giác không thể biết, nên Ca-diếp không thấy.” Ca-diếp thị hiện đồng với “Nhị thừa không thấy”, nên nay, nêu sự thị hiện này, để giải thích sự không thấy của Nhị thừa.

Trên đây là đoạn hai, Đức Như lai đã giáo hóa xong.

Dưới đây là đoạn ba, y theo đối tượng quả trách thứ nhất để phá, trong đó có ba câu: Hai câu trước, là nêu đức chân của Phật để phá đối tượng chấp kia. Một câu sau, là nêu Phật ứng bệnh, để nói về đối tượng chấp kia.

Trong hai câu trước, với công đức như vậy thành tựu thân Như lai chẳng phải là thân tạp thực, là phá “Chỉ thấy thực thân” mà Ca-diếp đã nói ở trước. Với công đức của Chân thân Như lai như vậy, làm sao bị các bệnh khổ v.v...? Là phá lối chấp thân tan hoại, vô thường của Ca-diếp

ở trước.

Nói không có nguy v.v... tức là chứng tỏ năng lực bền chắc của Phật. Trong câu thứ ba nói Phật đã vì chúng sinh mà thị hiện bệnh khổ, nên để cho Ca-diếp thấy thân vô thường tan hoại của Phật.

Dưới đây là đoạn thứ tư, y theo “Đối tượng giáo hóa để khuyên” ở đoạn hai trên.

Trước, Đức Phật khuyên nên biết thân Như lai tức là Kim cương. Kế là khuyên suy nghĩ, suy nghĩ Phật Kim cương chẳng phải thực thân. Sau là khuyên nên nói, nói pháp thân Phật.

Trên đây là đoạn hai, Đức Như lai đáp rộng. Dưới đây là đoạn ba, Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu, trong đó, đầu tiên là lãnh hội lời Phật nói ở trước để bày tỏ sự hiểu biết của mình. Kế là nhận lời khuyên ở trước của Phật, nhằm bày tỏ ý nghĩ “Thường” của mình. Sau là tiếp nhận lời Phật khuyên, bày tỏ sự giáng lên của mình.

Trên đây, nói về quả, sau đây là nói về nhân.

Trước, Bồ-tát Ca-diếp lãnh hội trước, hỏi sau, để làm khởi phát đúng là pháp thân Kim cương không hư hoại, là lãnh hội trước.

“Mà chưa thể v.v...” trở xuống, là hỏi sau. Phật đáp có hai:

1. Nói lấy việc hộ pháp làm nhân của thân.

2. “Cho nên, Ưu-bà-tắc hộ pháp, nên cầm dao v.v...” trở xuống là nói về tướng, đức hạnh của người hộ pháp.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói sơ lược về hộ pháp để làm nhân của thân.

2. “Từ dĩ vãng xa xưa, ta v.v...” trở xuống dẫn sơ lược xong để làm chứng.

3. “Người hộ trì pháp không thọ giới v.v...” trở xuống là nói về hộ pháp để làm nhân của thân.

4. “Quá khứ v.v...” trở xuống là dẫn rộng để làm chứng.

Hai đoạn đầu dễ hiểu. Trong đoạn ba, đầu tiên, là nói về người thế tục tại gia hộ pháp không thọ năm giới, không tu oai nghi. Khuyên họ bỏ Tiểu thừa. Trong pháp Tiểu thừa, Ưu-bà-tắc hiền thiện không chứa dao gậy, không được hộ pháp, vì là không thọ, nên cầm dao v.v..., bảo họ tu tập Đại thừa.

“Ca-diếp bạch v.v...” trở xuống là nói về xuất gia hộ pháp. Đầu tiên, Ca-diếp hỏi lại, để khởi phát. Nếu có Tỳ-kheo nào lìa việc thủ hộ là Tỳ-kheo chân thật, là trên hết trong các chấp. Nếu theo thủ hộ là cư sĩ trợ lấy trên làm dưới. Trong giới, nói đối với người cầm dao gậy, thì Tỳ-kheo không được nói pháp cho họ nghe. Nay, có người theo phạm

giới, không có đức hạnh, cho nên gọi là cư sĩ trọc. Sau đây, Đức Phật quả trước: “Chớ nói Tỳ-kheo phẩm thượng như thế là cư sĩ trọc!” Sau đây, chính là nói về phẩm thượng. Sau, nói về phẩm hạ.

Trong phần nói về phẩm trung, trước nói điều mình được, kế là nói điều bị mất sau là kế thúc hiển bày lỗi, trong phần nói về được thì đầu tiên nói về được của tự hành. Có người đến hỏi, v.v... trở xuống là nói được của lợi tha. Trong lợi mình, trước là nói cung phụng từ thân đến chân, có hạnh tiết, lượng. Đọc tụng kinh v.v... có tu hạnh lành, lợi người rất dễ hiểu. Kế là nói về mất.

Dù được như vậy, nhưng cố nhiên không thể làm sư tử rống, không thể giảng nói giáo pháp Đại thừa, không được Sư tử vây quanh, không thể truyền bá pháp hạnh Đại thừa, không thể dùng pháp lành Đại thừa để nhiếp hóa mọi người. Cho nên không được Sư tử vây quanh. Không thể thực hành trái với nhiếp hóa người ác, do đó, không thể hàng phục phi pháp. Sau đây, trong phần kết lỗi:

“Tỳ-kheo như thế, không thể lợi mình và làm lợi cho chúng sinh. Y theo phần mất ở trước, kết để nói lỗi.”

“Dù có thể gìn giữ v.v...” trở xuống, y theo phần được mất, kết để nói lỗi.

Y theo phẩm thượng, đầu tiên, là bày tỏ phần mất của mình. Kế là, nói về phần được của mình. Sau là khuyên tu học.

Trong phần mất, cung phụng thân cũng thường đủ, nghĩa là không có hạnh tiết lượng.

Y theo phần nói về được, lại giữ giới là đức lợi mình.

“Có thể làm tiếng rống Sư tử v.v...” trở xuống, là đức lợi người, trong đó có ba:

1. Có thể giảng nói thông suốt giáo pháp Đại thừa.
2. “Lợi mình, yên vui v.v...” trở xuống là nói có thể truyền bá pháp hạnh Đại thừa.
3. “Nếu có Tỳ-kheo làm được như thế v.v...” trở xuống là khuyên người nên ngăn dứt, giữ gìn.

Trong phần trước, đầu tiên là nói chung. “Tu phần nhiều v.v...” trở xuống là nói riêng.

Kinh có mười hai. Vì sao chỉ nói chín bộ?

Giải thích:

Các kinh giải thích nghĩa không nhất định: Đôi khi Đại, Tiểu thừa hợp thành mười hai. Trong pháp Tiểu thừa nói mười một, không có Phương quảng. Tiểu thừa vì chưa nói lý Phương quảng, nên kinh pháp

Đại thừa hợp thành Phương Quảng. Đại thừa vì làm rạn vỡ lý Phương quảng, nên Địa Trì chép: “Trong mười hai bộ, chỉ có bộ Phương Quảng là tạng Bồ-tát, mười một bộ còn lại là tạng Thanh văn. Kinh này cũng giống như vậy, cho nên văn sau nói: “Mười một bộ kinh được Nhị thừa giữ gìn, một bộ Phương quảng được Bồ-tát giữ gìn. Hoặc Đại thừa, Tiểu thừa đều nói chín bộ, như trong kinh Pháp Hoa nói.

Trong pháp Tiểu thừa, không có pháp Thọ ký, Vô Vấn tự thuyết và Phương quảng nên chỉ có chín. Vì trong Tiểu thừa chưa nói về nghĩa nhân hạnh thành Phật, nên không có thọ ký. Vì pháp cạn thấp để thưa hỏi, nên không có Vô Vấn tự thuyết. Vì chưa nói về lý rộng, nên không có Phương quảng.

Trong pháp Đại thừa, không có Nhân duyên, thí dụ, Luận nghĩa, nên chỉ có chín. Chúng sinh Đại thừa vì căn cơ nhạy bén dễ tỏ ngộ, nên không cần Nhân duyên, Thí dụ, Luận nghĩa, mà tỏ ngộ, hiểu biết. Cho nên không có. Hoặc tùy nghĩa có biện luận về Đại thừa, Tiểu thừa đều có mười hai. Nay, y theo một môn mà nói chín bộ:

“Vì như thế v.v...” trở xuống, là nói chung để kết.

Trong đoạn hai, đầu tiên là dựa vào kinh để xướng chế. “Nếu có Tỳ-kheo cất chứa như thế...” trở xuống, thì sẽ y pháp trị tội, trong đó, đầu tiên là đúng như pháp trị phạt.

“Như lai trước v.v...” trở xuống là dẫn thuyết để chứng thành, nói phải trị phạt.

Y theo đoạn hai là khuyên người hộ pháp, đầu tiên là nêu việc thưa hỏi ở vị lai.

“Người nói pháp này, dù cho qua đời v.v...” trở xuống, là nói về lợi ích, khuyên nên nói pháp cho chúng sinh nghe.

“Vì duyên này v.v...” trở xuống là khuyên người nên ngăn dứt, gìn giữ.

Trên đây, đã nói về phần được xong. Đoạn ba là kết khuyên, văn rõ ràng dễ hiểu.

Y theo phần nói về Tỳ-kheo phẩm hạ, phá giới như vậy, gọi là cư sĩ trợ, nghĩa là gọi ở trước đã phá giới, hãm hại Pháp sư là cư sĩ trợ, người giữ giới không có tên gọi này, phân biệt trên khác với ở dưới.

Y theo đoạn thứ tư là dẫn chứng rộng, văn chia làm bốn:

1. Nêu việc trong dĩ vãng: Nhà vua Hữu Đức sinh về cõi nước A-súc, làm đệ tử thứ nhất, đó là người thứ nhất trong bốn quả Thanh văn. Giác Đức sinh về cõi nước ấy, làm đệ tử thứ hai, là người thứ hai trong bốn quả.

2. Kết khuyển hộ pháp.

3. Hội thông xưa và nay, đầu tiên là hội thông. “Người hộ trì chánh pháp được như thế v.v...” trở xuống là khen nhân, thành quả.

“Ca-diếp bạch v.v...” trở xuống là nói lại lời Phật khen đã thành.

4. Kết khuyển hộ pháp.

Dưới đây là đoạn hai, nói về tướng, đức hạnh của người hộ pháp. Trước là nói về đức hạnh, tướng đức hạnh của người tại gia. Sau nói về người xuất gia.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Cho nên, Ưu-bà-tắc v.v... hộ pháp, nhân trước để khuyên người hộ pháp này, vì có quả Đại thừa, nên phải cầm dao, gậy để bảo vệ người hộ trì pháp.”

“Nếu thọ v.v...” trở xuống chính là nói về tướng, đức hạnh của người hộ pháp. Người thọ năm giới của Tiểu thừa, không cầm dao gậy, để bảo vệ người nói pháp thì không gọi là Đại thừa, không thọ năm giới, cầm gậy hộ pháp, mới gọi là Đại thừa. Sau đây tổng kết là khuyên.

Y theo phần nói về tướng, đức hạnh của người xuất gia, đầu tiên, Bồ-tát Ca-diếp nói: “Vì có thầy hay vì không có thầy?”, là hỏi đức của thầy người trì pháp “có” hay “không”. Là trì giới hay phá giới? Hỏi hạnh của thầy, người trì pháp là trì hay phạm? Sau đây, là Phật đáp:

Trước đáp câu hỏi sau, là nói về trì, chẳng phải phạm, “Nghĩa là chính đủ v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi đầu nói có đức của thầy.

Trong phần trước, trước là Đức Phật quở: “Chớ cho rằng v.v...” là người phá giới.

Sau đây, giải thích có bốn:

1. Nêu việc thắc mắc ở vị lai.

2. Ca-diếp thỉnh. Ngay lúc ấy làm sao thực hành hóa độ.

3. Đức Như lai đáp: “Vì ta nghe Tỳ-kheo hộ trì pháp, tùy tục hóa độ chung. Đây, chính là nói Tỳ-kheo kia không phạm.”

4. “Nếu các nước v.v...” trở xuống là nhân nói người thế tục không có phạm giới, có thể hộ pháp, trong đó, đầu tiên là nói về các vị vua v.v... dù cầm dao gậy cũng là trì chẳng phải phạm.

Kế là khuyên đừng giết, sau là kết rằng người kia, trì giới bậc nhất.

Y theo phần đáp câu hỏi đầu, nói về có đức, trước là nói về ba nghiệp của người kia là thiện chánh, có đức hạnh của thầy.

“Chúng có ba v.v...” trở xuống, là khéo nhiếp hóa đồ chúng, có đủ năng lực như thầy, cũng gọi là ích lợi của thầy.



“Khéo trì luật v.v...” trở xuống là thông kinh, đạt luật oai nghi hóa độ của Thánh thể, có đủ đức như thầy.

Y theo đoạn đầu, trước nói có hạnh. “Nếu có Tỳ-kheo vì lợi dưỡng v.v...” trở xuống, là nêu ác để làm rõ điều lành.

Trong phần nói có hạnh, trước nói về hạnh của mình, nghĩa là có chánh kiến, ý nghiệp lành.

“Có thể giảng nói rộng v.v...” trở xuống là khẩu nghiệp lành.

“Không bao giờ chấp lấy v.v...” trở xuống, là thân nghiệp lành.

“Chế phục v.v...” trở xuống, là nói có khả năng lợi người.

“Đó gọi là v.v...” trở xuống là kết lợi mình ở trước.

“Có khả năng vì chúng sinh v.v...” trở xuống là kết lợi tha trên, nêu việc ác dễ hiểu.”

Trong phần nói về năng lực của thầy, trước nêu ba chúng, kế là, nêu ba danh. Dù thân không phạm hòa tạp một chỗ với người phá giới, nhưng vẫn gọi là phạm “Giới tạp tăng”. Tự thân không phạm, thấy đệ tử mình có phạm, liền bảo sám hối, còn người khác phạm thì gác qua một bên, gọi là ngu si tăng. Tự tịnh và tịnh hóa người khác, gọi Thanh tịnh tăng.

Kế là, nói về hơn, kém. Phá giới tạp tăng vì lợi mà đồng phạm, nên dễ hư hoại. Vì tịnh tăng không như vậy, nên không thể hư hoại. Si tăng chưa hẳn vì lợi mà đồng phạm. Lại, vì không thể khác, nên bỏ không nói đến. Sau đây, là giải thích rộng:

Dù nói hai đoạn trước, nhưng về ý sẽ được nói rõ trong đoạn ba:

Trong phần nói về đức của thầy, trước nói về biết luật, sau nói giới về kinh. Y theo phần biết luật, trước mở ra năm môn, kế là giải thích, sau là kết.

Trong phần mở ra các môn ở trước, người khéo trì luật, để nêu chung. Sau đây, sẽ nêu năm tên gọi.

Vì muốn điều phục, lợi ích chúng sinh, là môn thứ nhất, cái gọi là Bồ-tát thực hành quyền phương tiện hóa độ, chẳng phải là đi suốt qua đạo. Hoặc khinh thứ hai, hoặc trọng thứ ba, chẳng phải luật thì không chứng là thứ tư. Là luật thì liền chứng là thứ năm giải thích rộng, rất dễ hiểu.

Trong phần kết, khéo giải thích nghĩa của một chữ, là giải thích một chữ “Luật”. Khéo trì Khế kinh cũng như vậy, nghĩa là cũng đồng biết luật. Vả lại, có năm môn:

1. Biết Bồ-tát thực hành phương tiện.
2. Biết cạn.

3. Biết sâu.
4. Là kinh thì nên chứng.
5. Chẳng phải kinh thì không chứng.

Trên đây là đoạn thứ nhất nói nhân được quả. Dưới đây là đoạn hai, nói chung, để kết khen.

“Pháp Phật không suy nghĩ”, là kết khen nhân trước. “Đức Như lai không suy nghĩ” là kết khen quả trên.

“Ca-diếp bạch v.v...” trở xuống là đoạn lớn thứ ba, nói về nhận hiểu, vâng làm. Đầu tiên là nhận hiểu: “Đúng thế, đúng thế! Thật như Thánh giáo!”. Lãnh hội pháp Phật không suy nghĩ mà Phật đã nói ở trước. Như lai cũng vậy, sau là lãnh hội, kết khen.

“Nên biết v.v...” trở xuống, là bày tỏ mình đã vâng làm. Trước hứa tự thực hành, sau nói cho người khác nghe.

Dưới đây là đoạn thứ tư, Như lai thuật lại lời mình khen. Trước là khen chung; kế là khuyên chánh học. Sau nói về ích lợi của học.

Phẩm Danh Tự Công Đức. Trong tên kinh này nói về pháp công đức của Đại Niết-bàn, gồm thâu chỉ thú từ giải thích. Cho nên, nói là công đức danh tự, sẽ nói rộng về nghĩa này, nên gọi là phẩm Danh Tự Công Đức.

Phẩm này đáp câu hỏi: “Thế nào là đối với kinh rốt ráo đạt đến bờ giác ở trên, để nói về công đức của danh tự kinh, gọi là đến bờ kinh. Đây là nói nhân của sự yên vui trong kinh kia. Thọ trì công đức tên kinh, gần thì xa lìa đường ác, cuối cùng sẽ được quả thường, lạc rốt ráo, gọi là được yên vui.

Trong văn có hai:

1. Nói về công đức, tên kinh, khuyên người thọ trì, sao cho đến bờ kinh.

2. Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu, trong phần trước lại có ba:

a. Nêu chung công đức tên kinh, khuyên bảo thọ trì.

b. “Nghe danh hiệu kinh này, mà sanh về bốn đường v.v...” trở xuống, là bày tỏ lợi ích, khuyên thọ trì. Đây là nói được sự an vui thế gian.

c. “Công đức đã được, nay ta nói v.v...” trở xuống, là nói về công đức, lời Phật khuyên bảo thọ trì. Đây là nói được an vui xuất thế.

Y theo đoạn đầu, “Ông nên thọ trì tất cả công đức của danh tự chương cú”, là trong danh hiệu kinh này nói về tất cả công đức của Đại Niết-bàn gồm thâu chỉ thú từ giải thích, nên nói là danh tự. Tất cả Công đức thọ trì. Thì được vui nên phải thọ trì.

Trong đoạn hai, nghe kinh sinh về bốn đường thì không có việc đó, chính là nêu ích lợi của nghe. Nghe có ba phẩm:

1. Phẩm thượng, xứng kinh mà nghe, không làm tướng nghe, không làm tướng của tiếng, không làm tướng chữ, không làm tướng câu, cho đến không chấp tất cả pháp tướng. Người này rốt ráo không sinh vào bốn đường, trừ năng lực bi, nguyện.

2. Phẩm trung, dù chưa lìa tướng, tâm khéo lắng nghe lãnh thọ, tạm thời bất sinh, nhưng chẳng phải không bao giờ chứng nhập.

3. Phẩm hạ, tâm lành cuối cùng, nghe nhận kinh này, xa làm nhân duyên thoát khổ ở vị lai, chẳng phải tức bất sinh. Nay, đối tượng biện luận này là phẩm thượng, nên sinh về bốn đường, thì không có việc đó.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích: Vì kinh này là kinh mà vô lượng Chư Phật đã tu tập. Nghe kinh này, sẽ không đọa vào ba đường, Tu-la, là bốn đường ác.

Trong đoạn ba, “Công đức đã được, nay ta sẽ nói”, là nêu chung, hứa nói, là các công đức mà Chư Phật kia đã được, nay sẽ nói.

Kế là Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi:

Thế nào gọi là kinh? Gọi là hỏi tên kinh. Trong kinh này nói đủ có nhiều nghĩa. “Tương đương với nghĩa nào mà gọi kinh này?” “Thế nào là trì?”, là hỏi về nghi thức vâng giữ.

Sau đây là Đức Phật đáp:

Kinh này gọi là Đại Bát-niết-bàn, là đáp câu hỏi đầu tiên của Bồ-tát Ca-diếp.

Ở trên nói “Thiện v.v...” là đáp câu hỏi sau của Bồ-tát Ca-diếp, trong đó có hai:

1. Khen kinh cao quý để làm cho mọi người cung kính, thọ trì.

2. “Nay các thầy lắng nghe v.v...” trở xuống là nói về công đức, tên kinh, để cho mọi người ưa thích thọ trì.

3. “Nếu muốn đối với Đại Bát-niết-bàn này mà Niết-bàn v.v...” trở xuống chính là Phật bảo vâng giữ. Dựa vào kinh để học nghĩa thường, gọi là vâng giữ.

Trong phần đầu có bốn:

1. Khen giáo khéo léo.

2. Khen nghĩa sâu xa.

3. Khen văn rõ ràng.

4. Khen nghĩa đầy đủ.

Trong phần khen giáo khéo léo, tùy văn kinh Niết-bàn, trong phần

đầu, giữa, sau, được chia thành thượng, trung, hạ. Hợp pháp, xứng cơ, thì sinh ra tâm hạnh, nên gọi là khéo léo.

Vị nghĩa sâu trong câu thứ hai: Danh nghĩa là vị, khác với chỗ khác, danh tự là vị, nghĩa có công năng thấm nhuần tâm, làm cho người yêu thích, như mùi vị ngọt ngon của thế gian, nên gọi là vị. So với “Vị như mía ở vắn dưới, thường chưng nấu được các mùi vị, nghĩa ấy giống nhau.”

Trong câu ba, lời văn rất hay, nghĩa là nói về biện tài rất khéo không thêm, không bớt, nên nói là văn rất hay.

Trong câu bốn, “Thuần đầy đủ phạm hạnh”, là nói hạnh kia tròn đầy, kho báu không thiếu, nói lên lý kia tròn đầy, cũng có thể đầy đủ một cách thuần túy, chứng tỏ nhân Niết-bàn kia tròn đầy. “Kho báu không thiếu” là nói quả Niết-bàn kia đã đầy đủ. Vì kinh có sự cao quý này, nên Phật khuyên chúng sinh nên vâng giữ.

Dưới đây là đoạn ba, nói về công đức của tên kinh, làm cho mọi người ưa thích thọ trì. Trước là Phật dạy chúng hãy chú ý lắng nghe, Ngài hứa sẽ giảng nói. Trên đã hứa nói, Ca-diếp liền thỉnh, không được nói ngay, nên giờ đây Phật lại hứa giảng nói.

Trong phần chính nói dưới đây có tám lần “Lại nữa”.

Một lần “Lại nữa” đầu chính là phát ra công đức của tên kinh. Bốn lần “Lại nữa” kế là nói công đức của kinh giáo hóa kia. Ba lần “Lại nữa” sau là bày tỏ công đức của nghĩa kinh kia, mà Đức Phật đã bảo vì nghĩa của bờ bên này là bờ bên kia.

Trong phần đầu, Đại gọi là thường, dựa vào danh Đại để nói về đức đại. Kinh này có đủ sáu nghĩa để nói Đại, đã nói như trên.

Nay, ở kinh này, dùng nghĩa “Thường” để giải thích rõ:

“Như tám sông v.v...” trở xuống là dựa vào danh tự Niết-bàn, để nói về công đức của Niết-bàn. Trước là dụ, sau là hợp.

Kinh này hàng phục tất cả các kiết phiền não như vậy và các tánh ma, phá tướng, thú hưởng vắng lặng. Vì nghĩa mà kinh này nói đồng với tám sông trước, nên nói là “Như vậy”. Hàng phục phiền não, lìa ma phiền não và các tánh ma, tiêu diệt ba thứ ma còn lại. Sau đó, phải buông bỏ thân mạng trong Đại Bát-niết-bàn, chứng thật bỏ tướng, chứng thật dứt vọng. Không có giả dối nào có thể tồn tại, cho nên nói là “bỏ”. Gọi đại Niết-bàn là nói chung để kết thúc giải thích.

Kế là, giáo đầu tiên trong bốn giáo là “Viên”, trước là dụ, sau là hợp. Giáo kế là “Cực”, trước là dụ, sau là hợp. Hai giáo còn lại là “Thắng”, trong đó, một giáo trước vì phá rộng, cho nên vượt hơn.

Đầu tiên là “Pháp thuyết”, kế là dụ, sau là hợp. Một lần “Lại nữa” sau vì dứt hẳn, cho nên “Thắng” trước dụ, sau hợp. Hai nghĩa đầu trong ba nghĩa san là “Thế”, một nghĩa sau là “Dụng”. Một nghĩa trước trong thế là tiêu diệt điều ác, nên là “Thắng”, trước dụ, sau hợp. Một nghĩa sau là việc lành đầy đủ. Đầu tiên là lập dụ. Đủ tám vị, là y theo phần vị ngon ngọt trong sáu vị, để chia làm ba, nên có tám vị:

1. Không đắng gọi là ngọt.
2. Không chua gọi là ngọt.
3. Không cay gọi là ngọt, gọi đó là ba.

Dưới đây là y cứ hiển bày pháp. Đầu tiên là chung, kế là riêng. Bất sinh gọi là thường, bất diệt, gọi là hằng. Vì dứt hẳn các sự nguy hiểm, sợ sệt, nên gọi là yên ổn. Lìa phiền não nóng bức, gọi là mát mẻ. Không già, không chết là lìa quả phiền não. Dứt các nghiệp ác, gọi là không nhớ bản. Vì lìa nghiệp quả ác, nên nói là vui sướng. Dưới là tổng kết.

Một lần “Lại nữa”, kế là, trong phần nói về công dụng của nghĩa, y theo thuyết Bồ-tát nói, tức là Đức Phật có khả năng biết danh tự, công đức như thế, nên khéo vâng giữ.

Dưới đây là đoạn ba, Đức Phật dạy nghi thức vâng giữ, phải dựa vào kinh để học “Thường”, gọi là vâng giữ.

Trên đây đã hỏi đáp, dưới đây là Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu, khuyên học. Trước là tự lãnh hội kiến giải.

“Như lai, Pháp, Tăng không thể suy nghĩ” nghĩa là lãnh hội nghĩa Tam bảo thường từ đầu đến cuối, Niết-bàn không suy nghĩ, lãnh hội lời Phật đã khen ở trước, để nói công đức vượt hơn của tên kinh.

Sau đây là khuyên người khác học. Trước là nói về lợi ích của học. Sau là nói không học, sẽ có lỗi mất mát kia.

Phẩm Như lai Tánh: Trong phẩm này, nói đủ có nhiều pháp.

“Hai mươi lăm “Hữu” có “Ngã” hay không v.v...” trở xuống: Đoạn văn kinh này nói về tánh Như lai. Nay, từ đoạn văn kia, để nêu lên đề mục của phẩm, vì mới gồm thâu rộng từ lược để đặt tên. Tạng Như lai có khả năng làm nhân cho Phật, gọi là tánh Như lai. Nói rộng về nghĩa này, gọi là tánh Như lai. Đối với phẩm này, Đức Phật đã đáp đủ nhiều câu hỏi.

Chương bốn tướng, là Đức Pháp đáp câu hỏi: “Xin mở bày pháp nhiệm mầu sâu kín” trong câu hỏi trước của Bồ-tát Ca-diếp, nói rộng cho chúng sinh nghe. Theo kinh loại sáu quyển thì câu hỏi trước là qua loa. Nếu đặt câu hỏi một cách cụ thể, thì nên nói: “Cúi xin Phật mở bày

về nghĩa nhiệm mầu sâu kín, Bồ-tát sẽ dựa vào nghĩa đó để nói cho chúng sinh nghe.” Cho nên trong văn này, Đức Phật đã y cứ mở ra nghĩa ba việc trong nhiệm mầu sâu kín của Niết-bàn, để cho Bồ-tát nói.

Để đáp câu hỏi trên, ở đây sẽ nói về nghĩa gì?

Nay, ở đây hiển bày nói về nhân không có ngăn ngại vô ngại biện tài, vì chúng sinh nói pháp cho nên có được, cho nên ở đây giải thích.

Y theo ba môn trong phẩm này để phân biệt:

1. Chia khoa văn kinh.
2. Y theo người để nói về nhất định.
3. Giải thích từng câu văn.

Chia khoa như thế nào?

Văn của chương bốn tướng, chia làm hai:

1. Nói về đức năng khai của bốn tướng.
2. “Lại nữa, tự sửa cho đúng, cái gọi là được, là đại Niết-bàn” trở xuống là nói về pháp, được mở bày. Kế là y theo người nhất định. Người có hai hạng:

1. Người gửi gắm.
2. Người phải thực hành.

Người gửi gắm là Phật, người phải thực hành là Bồ-tát. Phật của người gửi gắm, tức là năng giáo hóa. Bồ tát phải thực hành tức là sở giáo. Nếu y theo người gửi gắm, thì bốn tướng của Phật đều là đức năng mở bày của Như lai. Cho nên trong văn dưới, sẽ y theo Phật để nói về đức. “Lại nữa, tự sửa cho đúng, cái gọi là “Được” là đại Niết-bàn v.v... trở xuống, là pháp của đối tượng mở bày của Như lai kia.

Đức Như lai y theo đại Niết-bàn, để mở bày ba việc, gọi là “Khai vi mật”. Nếu y theo người thực hành thì bốn tướng của lược đầu chính là đức của năng thuyết của Bồ-tát. Vì thế, trong kinh này, mới nêu lên tông chỉ rằng Bồ-tát mở bày Niết-bàn có nghĩa của bốn tướng. Sau đây, lại kết rằng: “Bồ-tát phân biệt, mở bày đại Niết-bàn như thế, có nghĩa của bốn tướng.”

Trong Kinh loại sáu quyển cũng nói đồng với thuyết này, nên kinh đó nói: “Bồ-tát đầy đủ nghĩa của bốn thứ tướng, có khả năng vì chúng sinh nói Đại Niết-bàn.”

“Lại nữa, tự sửa cho đúng, cái gọi là được, là đại Niết-bàn v.v...” trở xuống, là pháp mà Bồ-tát kia nói. Dựa vào điều mà Phật đã mở bày để nói cho chúng sinh nghe. Nghĩa này giống với nghĩa đã giải thích trong phẩm Trường Thọ ở trước. Phẩm ấy y theo người gửi gắm, được gọi là nghiệp sống lâu của Như lai. Phẩm ấy y theo đối tượng làm, nói

là Bồ-tát đã dùng nghiệp này để “Duyên” với tuổi thọ lâu dài. Phẩm Kim cương Thân nói cũng giống như vậy.

Y theo người như thế, kế là tùy văn giải thích. Văn trong năng mở bày đức chia ra làm bốn:

1. Nêu chung.
2. Nêu bốn tên gọi.
3. Giải thích rộng.
4. Tổng kết.

Trong phần đầu, Bồ-tát mở bày Niết-bàn có bốn tướng: Y theo người được giáo hóa để nói về đức của năng mở bày. Với đối tượng giáo hóa, Bồ-tát phải có đủ bốn đức, mới có khả năng nói Đại Niết-bàn cho người nghe, nên nói rằng: “Bồ-tát mở bày Niết-bàn có nghĩa của bốn tướng”. Cho nên kinh loại sáu quyển chép: “Bồ-tát có đủ nghĩa của bốn tướng, có khả năng vì chúng sinh nói đại Niết-bàn.”

Kế là nêu bốn tên gọi, trước là hỏi, sau là nêu. Bốn tên gọi này nói chung, đều là lợi người. Vì nói đức, nên trong đó phân biệt: Thứ trước là một lợi mình, vì hành vi của mình chẳng tà, nên nói là tự ngay thẳng. Ba thứ sau, là lợi người. Hóa độ đúng đắn đối với chúng sinh, sao cho lìa bỏ lỗi tà, nên gọi sửa ngay thẳng người khác. Sự ngay thẳng này là thể của hạnh hóa độ người. Hai danh sau là đức hóa độ, có khả năng hỏi đâu đáp đó để nói biết thuốc pháp. Tự tại đối với pháp, khéo đáp khéo hỏi, gọi là hỏi đâu đáp đó. Hiểu rõ nhân duyên, nhận thức thấu suốt căn tánh. Khéo biết nhân duyên tùy căn cơ truyền trao, hóa độ, gọi là hiểu nhân duyên.

Đoạn ba: trong giải thích, trước giải thích tự làm cho mình ngay thẳng. Đầu tiên là hỏi. Kế là giải thích. Sau là nhắc lại tổng kết.

Trong giải thích có hai:

1. Y theo giáo pháp để nói tự ngay thẳng.
2. “Nếu nói Như lai, Pháp, Tăng v.v...” trở xuống là y theo nghĩa “Thường” để nói tự ngay thẳng.

Trong phần trước, nếu nói theo Tỳ-kheo thì tự ngay thẳng. Nếu Phật, Như lai thấy nhân duyên của Phật mà nói có người nói. Nếu nêu lời nói xét nghiệm, rắn dạy của Như lai thì Đức Phật vào một thuở nọ, nhìn thấy nhân duyên của đồng lửa to đang hừng hực cháy này, bèn bảo các Tỳ-kheo: “Thà các thầy ôm đồng lửa lớn này, nói rằng mười hai bộ kinh và tạng bí mật của Như lai, là Ba-tuần nói, gọi là thấy nhân duyên mà có đối tượng nói.

“Ví như v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi để nói Tỳ-kheo tự ngay



thẳng. Nêu lên so sánh với Tỳ-kheo kia để chứng tỏ Bồ-tát tự ngay thẳng, nên nói rằng: “Ví như mười hai Tiểu giáo, Bí tạng Đại giáo. Tự ngay thẳng tâm vững chắc nên thà ôm lấy đồng lửa chứ không dám nói mười hai bộ kinh này là do Ba-tuần nói. Vì sao? Vì muốn nói ôm lửa chỉ hư hoại một thân trong vô lượng đời. Lại, ôm lửa chỉ tan hoại thân thịt, còn tội chê bai chánh pháp, thì sẽ làm hư hoại pháp thân, cho nên không nói.

Câu trong tự ngay thẳng ở sau, chia ra làm năm:

1. Biết người khác giảng nói Tam bảo vô thường, có suy tổn lớn, tự lấn chiếm tổn hại mình, lừa dối, gây hư hại cho người. Dạy bảo cho người tà pháp, gọi là lừa dối người.

2. “Thà dùng dao v.v...” trở xuống là tự ngăn cấm không làm, thà dùng dao cắt lưỡi, chứ không nói Tam bảo Vô thường, giống như việc ôm lửa ở trước.

3. “Nếu nghe người khác v.v...” trở xuống là nghe nói, không thọ.

4. “Ở đây v.v...” trở xuống là thấy họ nói sinh tâm thương xót, vì thương xót họ sẽ chịu vô lượng khổ!

5. “Như lai, Pháp, Tăng không thể suy nghĩ v.v...” trở xuống là dùng lý tự ngăn dứt.

Trên đây đã giải thích xong.

“Tự quán sát v.v...” trở xuống là nhắc lại để tổng kết. Tự quán sát thân mình cũng như đồng lửa, là nêu ở trước.

Trong hai đoạn trước, y theo đầu tiên để nhắc lại. Đây là nói Bồ-tát tự quán thân mình giống như Tỳ-kheo thà ôm đồng lửa lớn, đó gọi là kết.

Y theo việc sửa cho người đứng, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích. Sau là tổng kết.

Trong giải thích có hai:

1. Nói Như lai khéo truyền trao vào lúc ấy.

2. Lại bảo cô gái: “Người có duyên v.v...” trở xuống, thời gian sau, sẽ khéo giao phó.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói về cách nuôi con của người phụ nữ, đầu tiên phải cho bơ.

2. Y cứ thí dụ này để nói mở đầu hóa độ, phải truyền trao Tiểu thừa.

3. Lại nói về cách nuôi con của người nữ, thường phải cho ăn.

4. Y cứ theo thí dụ này để nói về việc hóa độ cuối cùng, phải

truyền trao Đại thừa giáo.

Trong phần đầu có sáu câu:

1. Nói Như lai khi sắp nói pháp, có một người nữ thường mớm cho con ăn bằng bơ. Đi đến trong hội Phật, sức nhớ đến con mình chẳng biết nó ăn bơ có tiêu hóa hay không?

2. Đức Phật biết nên hỏi: “Người mớm bơ cho con mà chẳng biết có tiêu hóa hay không?” Đức Phật đặt ra câu hỏi này có ba ý:

a. Muốn cho người nữ yên tâm nghe pháp.

b. Muốn chỉ rõ người nữ khéo cho con dùng bơ.

Y theo thí dụ này để nói Phật khéo có khả năng truyền trao chánh pháp.

c. Vì muốn đáp, nên nói tiêu hóa, không tiêu hóa, cũng như nói rõ tự mình có khả năng đo lường chúng sinh có khả năng và không có khả năng. Đây là ý thứ hai, thứ ba.

3. Nghe xong, người nữ thỉnh Phật, trong đó, đầu tiên là khen ngợi Phật đã biết được tâm mình. Kế là nàng kính thỉnh Như lai, dạy bảo nhiều ít. Sau là thỉnh Như lai giảng nói về tiêu hóa, không tiêu hóa.

4. Đức Như lai giải thích cho người nữ hiểu: “Thức ăn mà đứa bé đã ăn sẽ tiêu, tăng thêm tuổi thọ!”

5. Người nữ nghe Phật nói rất vui mừng, trong đó đầu tiên là nói: “Tâm rất phấn khởi! Vì nghe nói thức ăn tiêu hóa cho nên mừng.”

“Lại nói v.v...” trở xuống, vì vui thật sự cho nên mừng.

6. Kết thúc khen ngợi Như lai: “Bạch Đức Thế Tôn, đúng thế! Vì điều phục chúng sinh, nên Như lai đã khéo phân biệt nói tiêu hóa, không tiêu hóa!”

Đây là ai khen? Có người giải thích rằng: “Người nữ khen Phật.” Lại có người nói: “Là Đức Phật tự khen, có lẽ là người kiết tập kinh khen.”

Trên đây là sáu câu hợp thành câu thứ nhất. Dưới đây là đoạn hai, y theo câu thứ nhất để nói về việc hóa độ, cũng nói các pháp vô ngã, vô thường. Nói về giáo xưa chỉ được nói Tiểu thừa. Cũng giống như người nữ mới đầu cho con dùng bơ. Cho nên nói là “Cũng”. Cũng có thể đồng với thuyết tiêu hóa, không tiêu hóa ở trước, nên nói “cũng nói”.

“Nếu Phật, Thế Tôn trước nói rằng v.v...” trở xuống là chứng tỏ giáo xưa không được nói chứng Đại thừa. Bởi ngày xưa, phàm tình chưa bỏ, nên không được nói. Nếu nói Đại thừa cho họ nghe thì tức là nói pháp này đồng với ngoại đạo, liền bỏ đi.

Dưới đây là đoạn ba, lại nói về cách thức nuôi con của người nữ,

thường phải cho con ăn. Văn rõ ràng dễ hiểu,

“Tất cả Thanh văn của ta v.v...” trở xuống, là đoạn thứ tư, y theo đoạn này để nói về việc hóa độ, nói cuối cùng giảng Đại thừa, trong đó, đầu tiên là nói: “Tất cả đệ tử Thanh văn, của ta như con trẻ của người không tiêu hóa thường trụ, trước nói khổ v.v... nêu xưa, để làm rõ nay. “Nếu đệ tử ta công đức đầy đủ v.v... trở xuống là nói nay khác xưa, trong đó có bốn câu:

1. Nói công đức của đệ tử đã đầy đủ, có khả năng tu Đại thừa, Đức Phật sẽ nói sáu vị. Như đứa trẻ đã khôn lớn, khả năng tiêu hóa được thức ăn khó tiêu, nên phải cho nó ăn.

Đối tượng hóa độ cũng như vậy, nên truyền trao sáu pháp. Pháp từ dụ mà gọi, nên nói là sáu vị.

2. “Thế nào v.v...” trở xuống là nêu tên của sáu pháp ấy. Nói đủ, thì có tám. Y cứ sáu vị của thế gian, chỉ nói sáu thứ, vì hai nghĩa tịnh, bất tịnh thô hiển, rõ ràng, nên không nói, dưới lại nói có.

3. “Thế gian kia v.v...” trở xuống là phân định hơn, kém: Ba là thế gian, ba là xuất thế gian. Trước là nói về thế gian.

Trong thế gian có ba thứ vị, đều để nói lên, cho là vô thường v.v..., được xếp vào danh tự.

Sau đây, là nói về xuất thế, trong đó, trước nói trở thành cơm Niết-bàn. Phiền não đã bị lửa trí đốt cháy, gọi là củi. Vì trí đốt cháy củi “Hoặc”, nên gọi là lửa, xem nhân mà được mang tên. Vì đốt củi “Hoặc”, nên thành Niết-bàn. Pháp từ dụ mà gọi, nên nói là cơm.

“Nói là thường, lạc v.v...” trở xuống, là y theo sáu vị, chọn vị vượt hơn để khuyên học, làm cho các đệ tử ưa thích vị ngọt, vị thường, lạc, ngã của Niết-bàn.

Trên đây là đoạn thứ nhất, khéo truyền trao ở đương thời,. Dưới đây là đoạn hai, nói về sau khéo léo giao phó, trong đó có ba:

1. Nói Đại thừa nên phó chúc cho Bồ-tát, không được phó chúc cho Thanh văn.

2. “Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích Bồ-tát biết “Thường”. Đệ tử của Nhị thừa cho rằng Đức Phật diệt.

3. “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là nói chung để kết khen.

Trong phần đầu, Như lai trước bảo người nữ hãy đuổi đứa con tội ác đi, quý trọng chỉ dạy đứa con ngoan ngoãn.

“Người nữ bạch Phật v.v...” trở xuống là vâng lời Phật dạy.

“Chị v.v...” trở xuống là Đức Như lai y theo thí dụ này để nói về sự nghiệp hóa độ của mình:

“Khi ta Niết-bàn” hợp với người nữ ở trước “Muốn đến xứ khác”.

“Pháp Phật Vô thượng không cho Thanh văn”, hợp với “Đuổi đứa con xấu ác.”

“Như ông v.v...” trở xuống là đánh dấu để làm tin.

“Trong phần giải thích của đoạn hai, trước là hỏi, khởi phát xua đuổi điều ác, chống trái v.v...”

“Nên hỏi vì sao? v.v...” trở xuống là đáp, giải thích: Câu, có chia làm bốn:

1. Nói về Thanh văn cho rằng Phật diệt độ, “Thật ra ta không diệt độ”, nêu lý để chỉ rõ sự sai lầm.

2. “Như ông v.v...” trở xuống là nêu việc, so sánh để làm rõ.

3. Nói Bồ-tát cho rằng Phật không diệt độ.

4. “Như ông v.v...” trở xuống là nêu thí dụ, so sánh để làm rõ.

Trong đoạn ba, vì nghĩa này, nên “Tạng bí mật vô thượng sẽ được Phật gửi gắm cho Bồ-tát”, là kết thúc đoạn đầu ở trên. Do Bồ-tát này như người con ngoan vì thế nên giáo phó cho bí tạng.

“Nếu có chúng sinh nào cho rằng Phật là thường v.v...” trở xuống, là khen Bồ-tát biết “Thường” trong đoạn sau. Nếu biết Phật là thường, thì Phật sẽ thường còn không diệt độ đối với người đó. Vì thế, đối với nhà kia tức là có Phật.

“Đây gọi là v.v...” trở xuống là kết.

Trong “Hãy thưa hỏi”, đầu tiên là nhắc lại câu hỏi trước. Kế là giải thích. Sau là kết.

Sau đây, nhân lời nói của Tỳ-kheo ấy mà Phật tuyên bố cấm ăn thịt, trong giải thích, lại y theo pháp môn bố thí, để nói về hỏi đâu đáp đó. Các thứ khác để hiểu, trong đó trước là hỏi.

“Nếu có người đến”, là giả nêu người hỏi.

“Hỏi Phật v.v...” trở xuống, giả nêu lời hỏi.

Thí là lừa xả tài. Không bỏ tiền của mà trở thành bố thí là rất khó, nên nêu câu hỏi.

Sau đây là nói Phật trả lời, trong đó, đầu tiên là năm câu đáp riêng, vì tâm xả các tiền của này đã được thành tựu, nên được gọi là bố thí. Vì người ở trước không thọ lãnh, nên của cải không tổn hại. Nêu việc này là muốn nói những vật bất tịnh v.v... đã nêu trong kinh này đều không nên thọ.

“Bố thí như thế v.v...” trở xuống là nói chung để kết. Bố thí gọi là truyền bá đến khắp phương khác, kết thành bố thí lớn, mượn danh để

làm rõ. Vì đối tượng xả thí rộng khắp, nên gọi là bố thí lớn. Lại, do xả, nên người trước không thọ lãnh, mới biểu thị được nghĩa ngăn cấm của kinh này. Vì tài sản thông qua pháp, nên gọi là bố thí lớn. “Của báu không mất”, kết thành không tổn hại. “Đây gọi là v.v...” trở xuống là kết.

Sau đây, do người không rượu thịt ở trước, nói là bố thí rượu thịt.

“Nên từ đây v.v...” trở xuống, vì chủ trương không ăn thịt nên vẫn được chia làm chín:

1. Nhân Bồ-tát Ca-diếp thỉnh Phật chính thức tuyên bố cấm ăn thịt.

2. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: “Vì sao Như lai không cho ăn thịt v.v...” trở xuống, là nói về ý không ăn thịt.

3. Bồ-tát Ca-diếp nói: “Vì sao trước đây, Như lai cho ăn thịt v.v...” trở xuống là hội ý thông qua lời Phật đã nói khi xưa.

4. Bồ-tát Ca-diếp nói: “Nếu Như lai đã cấm không cho ăn thịt v.v...” trở xuống là nói về giới hạn.

5. “Đối tượng mà Như lai ngăn cấm đều có khác nhau v.v...” trở xuống, là nói về ý của tất cả lập chế.

6. “Kể từ hôm nay, ta nghiêm cấm đệ tử v.v...” trở xuống là nói về lỗi ăn thịt.

7. “Sau khi ta Niết-bàn vô lượng năm v.v...” trở xuống là nói về người ăn thịt.

8. “Bồ-tát Ca-diếp bạch với các Tỳ-kheo do sự sống còn của người v.v...” trở xuống là nói về pháp “Khai”, “Già”.

9. “Nếu ta nói rộng v.v...” trở xuống là tổng kết, về cấm ăn thịt.

Lệnh cấm ăn thịt này cũng tức là khả năng hỏi đâu đáp đó trong môn trì giới.

Trong phần đầu, Bồ-tát Ca-diếp trước nêu câu hỏi, người ăn thịt không nên bố thí thịt, dùng lý để trực tiếp thưa hỏi.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích, sau đây Phật trước hỏi, kế là tuyên bố không ăn thịt. Sau nêu các thức ăn khác, để so sánh với thịt không nên ăn.

Vì sao Phật chỉ nói đệ tử Thanh văn không cho ăn thịt? “Bồ-tát trước ngăn cấm, như Lãng già nói nên trong đây chỉ ngăn cấm Tiểu thừa.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ nói về ý không được ăn thịt. Bồ-tát Ca-diếp trước là hỏi: “Sao Đức Phật không cho?” Sau đây là lời Phật đáp:

Vì ăn thịt là cắt đứt hạt giống của đại từ, nên Phật không cho. Ở

địa thượng là đại Từ, ở địa tiền gọi là hạt giống.

Đoạn ba, Bồ-tát Ca-diếp trong hội ý thông qua lời Phật đã nói xưa kia, có ba lượt hỏi đáp:

Câu hỏi đầu nói ăn thịt là cắt đứt hạt giống đại từ, vì sao trước đây Như lai đã cho Tỳ-kheo ăn ba thứ tịnh nhục? Không thấy, nghe, nghi).

Phật đáp:

Vì tùy theo việc cắt đứt dần, cho nên như vậy. Ta nói cho phép ăn tịnh nhục là để dứt bất tịnh.

Câu hỏi thứ hai: “Như lai đã cho Tỳ-kheo ăn ba thứ tịnh nhục, vì sao chín thứ thanh tịnh trong mười thứ bất tịnh, mà Phật lại không cho?”

“Mười thứ bất tịnh v.v...” trở xuống là văn tự kể, là con người, rắn, voi, ngựa, lừa, chó, sư tử, heo, chồn, khỉ, vượn, đó là mười. Trong mười con thú này, không thấy, nghe, nghi người khác vì mình mà giết hại chúng. Cho nên, xếp vào ba thứ tịnh, vì sinh ra sự chệch bại, ngờ vực của người đời, nên gọi là bất tịnh. Về chín thứ thanh tịnh, chưa thấy văn nào nói, mà là do người tuyên tụng, giải thích!

Ngoài mười thứ trước, trong chúng sinh khác không thấy người giết. Cũng không có nghe, nghi và không vì mình mà giết, tức là có bốn. Thứ thịt do con thú tự chết khô, và chim ăn còn thừa, chung với tịnh nhục trước thành bảy. Không mong tình cờ mà được và chim thú tự chết, rồi mời ăn, chung với tịnh nhục trước thành chín.

Sau đây là Phật đáp:

Các tịnh nhục này cũng là thí dụ mà ta dùng việc ngăn cấm dần.

Với ba câu hỏi, Như lai tùy việc ngăn cấm dần, vì sao ngày xưa Phật khen thịt là ngon?

Phật đáp có hai ý:

1. Nói rằng Phật khen thức ăn khác.
2. Nêu y phục, để so với thức ăn, hình thành thân mình, không khen. Trên đây là đoạn ba đã xong.

Đoạn thứ tư, trong lập giới hạn ngăn cấm, Bồ-tát Ca-diếp thỉnh Phật trước: “Nếu Phật cấm ăn thịt, thì năm thứ vị bò, dầu gai v.v..., lẽ ra Phật cũng không dùng?”

Sau đây là Phật quả Ca-diếp:

Thầy không nên đồng ý với đối tượng chấp của Ni-kiền kia.

Đoạn năm, trong phần nói rộng về ý lập chế giới, tất cả lập chế giới đều có ý khác, nói chung để nêu lên.

Sau đây là làm rõ riêng: vì nói ý khác, nên cho phép ăn ba thứ tịnh

nhục. Ý vì dứt hẳn các bất tịnh nhục khác. Trong lời nói: “Cho ăn ba thứ tịnh nhục” vì tâm và lời Phật nói là khác, nên nói là ý khác.

Nói “Vì tướng khác, nên không ăn mười thứ”: Tướng cũng là ý. Vì muốn do dứt hẳn ba thứ tịnh nhục kia, nên mới nói không ăn mười thứ bất tịnh nhục. Ý này khác với ý trước, gọi là tướng khác.

Nói “Vì tướng khác nên tất cả đều dứt”, nghĩa là vì muốn tất cả đều dứt ngoài mười thứ kia, nên nay, tuyên bố chín tịnh nhục cũng dứt. Ý này khác với tướng dứt hẳn ở trước, nên lại gọi là khác.

Đoạn thứ sáu, trong phần nói rộng về lỗi ăn thịt trước, nêu sự ngăn cấm ở trước của Phật: “Kể từ nay, các đệ tử không được ăn tất cả các thứ thịt, sau đây sẽ nói rộng về lỗi ăn thịt:

Đầu tiên là pháp thuyết, kế là dụ, sau là hợp.

“Cho nên v.v...” trở xuống, trước là nói Bồ-tát không ăn thịt.

“Vì độ thoát v.v...” trở xuống là bỏ “Quyền”, bày “Thật”.

“Như thế v.v...” trở xuống, là nêu tịnh để bày uế.

Đoạn bảy, trong phần nói về người ăn thịt, đầu tiên là ngoài thiện, trong ác.

“Bấy giờ, lại v.v...” trở xuống là trong, ngoài đều ác.

Đoạn tám, trong phần nói rộng về “Khai”, “Già”, trước là Bồ-tát Ca-diếp thưa hỏi:

Khất thực lẫn lộn với thịt thì làm sao ăn được? Đức Phật dạy, rất dễ hiểu.

Đoạn chín là kết ngăn cấm, văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Trong giải thích nhân duyên, trước là hỏi, kế là giải thích, thứ ba là tổng kết.

Trong giải thích có bốn:

1. Hỏi.
2. Đáp.
3. Văn hỏi.
4. Hội thông.

Y theo câu hỏi đầu, vì bày tỏ nhân duyên của Như lai đã hiểu biết tường tận, tùy từng căn cơ mà hóa độ dần. Trách rằng kinh Như lai không nói tức khắc, luật không chế tức khắc. “Như có bốn chúng giả nêu lời hỏi, trong lời hỏi có hai:

1. Trách kinh của Như lai không nói ngay tức khắc.
2. “Hoặc gọi phạm v.v...” trở xuống, là quả trách luật của Như lai không chế ngay tức khắc.

Trong kinh, đầu tiên là trách Phật không nói ngay tức khắc (đốn).



“Đôi khi nói sâu sắc v.v...” trở xuống là quở trách nói dần dần (tiệm). Trong trách không nói ngay nghĩa như thế, là nghĩa Phật là “thường”.

Đầu tiên, Như lai ra đời, sao không tức thì ngay thời vua Ba-tư-nặc mà nói nghĩa sâu kín này? Là trách không nói “Đốn”.

Khi Đức Phật mới ra đời thì mẹ của vua Ba-tư-nặc qua đời, nhà vua rất buồn rầu! Đức Phật vì vua mở bày giải ngộ, nói Phật, Duyên giác và chúng đệ tử đều là vô thường. Cho nên hôm nay, Bồ-tát Ca-diếp trách Phật không nói ngay.

“Có khi Phật nói sâu, có khi lại nói “Cạn”, quở trách Phật nói tiệm (dần dần)” Thuở xưa, Phật vì vua Ba-tư-nặc nói Phật vô thường, gọi là nói cạn cợt. Ngày nay nói thường, cho là sâu sắc.

Sau đây, y theo luật, “Hoặc gọi là phạm, hoặc gọi không phạm” trách Phật chế giới dần dần.

“Như lai mới ra đời, chưa chế giới rộng, gọi là không phạm. Về sau, khi đã chế giới rộng, thì gọi là phạm.”

“Thế nào là tùy? v.v...” trở xuống là trách Phật không chế giới trước. Nhưng trong văn này, nêu thẳng ba danh, để thỉnh Phật giải thích, để làm căn bản của sự trách cứ.

Tướng trách cứ chưa rõ ràng, đợi Phật giải thích xong. Đến lời hỏi sau, tướng trách cứ mới biểu lộ rõ.

“Thế nào là đọa?” là hỏi đối tượng ngăn dứt kia, tội làm ngăn ngại có công năng đọa vào địa ngục, súc sanh, quỷ, v.v... nên gọi là đọa. Luật và mộc xoa hỏi về công năng làm ngăn ngại, ngăn dứt giáo pháp, gọi là luật. Luật là giải thích, suy lường. Giải thích, suy lường khinh trọng, trì phạm, được mất, năng ngăn dứt hành pháp, nói là Mộc-xoa, Hán dịch là giải thoát. Vì giải thoát nghiệp lỗi, nên gọi là giải thoát. Kinh Di Giáo cũng chép: “Vì giới thuận với gốc giải thoát, nên gọi là Ba-la-đề Mộc-xoa. Tướng này thế nào?”

Sau đây, là Phật đáp, văn chia làm bốn:

1. Nói giới luật không được chế ngay. Vì nếu chế ngay thì sẽ có người phá tất cả cấm giới.

2. “Hoặc có người chê bai v.v...” trở xuống là nói kinh pháp của Phật không được nói ngay. Vì nếu phải nói ngay thì sẽ có người bèn chê bai tất cả các pháp.

3. “Người như thế v.v sẽ tự nói mình thông minh v.v...” trở xuống là y theo kinh, pháp để nói về lỗi nói ngay, do nói ngay nên người hay chê bai, tự nói mình thông minh, không chịu sửa đổi, ăn năn.

4. “Tội nhẹ, nặng đều che giấu v.v...” trở xuống là lại y theo giới luật, nhằm nói về lỗi chế ngay. Do chế ngay nên người phá giới sẽ cố che giấu, không sám hối.

Trong phần đầu có hai:

1. Đối với câu hỏi trên: “Thế nào là đọa? v.v...” là giải thích rõ nghĩa đọa kia.

2. “Có người đều phá giới v.v...” trở xuống là đối với câu hỏi trên, hoặc gọi là phạm, hoặc gọi là không phạm, nói về giới, luật kia không được chế ngay, vì nếu chế ngay, thì sẽ phạm ngay.

Trong phần trước có bốn:

1. Giải thích Mộc-xoa, nói về hạnh của năng ngăn dứt.

2. Giải thích nghĩa “Đọa”, nói lên tội của sở ngăn dứt.

3. Giải thích lại Mộc-xoa, nói hạnh của sở giải thích.

4. Giải thích luật nghi, nói lên giáo của năng giải thích.

Hai chỗ nói Mộc-xoa có gì khác nhau? Trước là y theo lỗi “Già” để giải thích Mộc-xoa. Sau, y theo “Tánh tội” để giải thích Mộc-xoa.

Trong phần đầu, Phật nói về Mộc-xoa, nghĩa là nêu lại câu hỏi, gọi là biết đủ chuyển danh hiển bày. Thành tựu oai nghi, không có sở thọ lãnh, chứa để, chính là nói về tướng của Mộc-xoa, cũng gọi là chuyển biến tịnh mạng, gọi là chỉ bày rõ ràng. Đã giải thích nghĩa Mộc-xoa này xong.

Lời trách cứ ở trước, tức đã rõ ràng. Nếu Mộc-xoa có các nghĩa như thế, thì sao Phật không chế giới trước, mà đợi các Tỳ-kheo phạm rồi mới chế?

Y theo nói về nghĩa “Đọa”, trước là giải thích, sau là kết. Trong giải thích có ba lượt: Hai lượt trước là y cứ một lượt đầu trong hai lượt trước, đối với chung cả bốn đường để nói. Theo trong luật, chỉ có thiên thứ ba được gọi là “Đọa”. Ở đây thì không phải như vậy. Phạm năm thiên giới sẽ đọa vào bốn đường ác, gọi chung là “Đọa”. Một thiên sau đối với địa ngục để giải thích. Đọa vào địa ngục, cho đến A-tỳ. Nói về sự nhanh chậm của địa ngục kia vượt hơn cơn mưa trút, là giải đúng về nghĩa “Đọa”. Vì A-tỳ thấp nhất trong tám ngục lớn, nên nói rằng “Cho đến”. Người đọa vào A-tỳ, nghiệp của họ là nặng. Vì hướng về quả báo Vô gián, nên vượt qua cơn mưa trút.

“Người nghe v.v...” trở xuống là nói về ý nói đọa. Người nghe, trì giới, không phạm oai nghi, tu hạnh lìa lỗi, không phạm “Tội tánh”, gọi là kiên trì giới. Lỗi “Già” (ngăn dứt) cũng lìa, gọi là không phạm oai nghi. Tu tập biết đủ, không nhận bất tịnh, tu hạnh lìa chấp.

Sau đây, sẽ y theo tạo nhân để giải thích nghĩa “Đọa”. Do gây nhân, nên nuôi lớn địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ.

“Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là nói chung để kết, giải thích nghĩa đọa này xong.”

Lời trách ở trước liền được rõ ràng. Đọa có nghĩa này, sao Đức Phật không nói trước, mà phải đợi các chúng sinh đã trái phạm rồi mới chế giới?

Trong giải thích Mộc-xoa, Lớp thứ ba, lia tà nghiệp bất thiện của thân, miệng, ý, nói lia tội tánh. Giải thích ý nghĩa này xong. Lời trách ở trước liền được chứng minh rõ.

Mộc-xoa như thế, sao Phật không chế trước, mà phải đợi các Tỳ-kheo trái phạm xong, mới chế?

Y theo giải thích luật, oai nghi nhập giới, nói thuận với giới pháp. Nhập cũng là thuận. Chế giới dứt tội nặng gọi là “Nhập giới”. “Già” là lỗi nhẹ, gọi là “Nhập oai nghi”. Nghĩa thiện của kinh sâu, là nói thuận với kinh pháp. Một chữ “Nhập” trước xuyên suốt câu này. Ngăn dứt thọ lãnh tất cả và là duyên bất tịnh, chứng tỏ nhập vào tướng của nghĩa thiện kinh sâu, cũng ngăn dứt tội nặng v.v..., chỉ rõ tướng oai nghi nhập giới ở trước. Đã giải thích nghĩa này xong.

Lời trách ở trước của Bồ-tát Ca-diếp cũng rõ ràng: “Luật đã có nghĩa này, sao không chế trước, mà đợi các Tỳ-kheo phạm rồi mới chế?”

Trên đây là đoạn thứ nhất, trong phần giải thích câu hỏi trước: “Thế nào là đọa? v.v...”

“Hoặc có người v.v...” trở xuống là trong việc đối trị câu hỏi trên, hoặc gọi là phạm, hoặc gọi không phạm, là nói về lý do Đức Phật không được chế giới ngay. Vì nếu phải chế giới ngay thì sẽ có người nghe giới rộng nhiều, khó giữ bền, phá tất cả giới, cho nên không được.

“Thế nào v.v...” trở xuống là nói về việc phá kia.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói về giới luật của Đức Phật không được chế ngay.

“Hoặc có người chê bai v.v...” trở xuống là đoạn lớn thứ hai, nói lên kinh pháp của Phật không được nói ngay, trong đó, đầu tiên là nói: “Hoặc có người chê bai kinh pháp rất sâu mầu.” Nghe nói nghĩa “Thường”, chê bai đồng với ngoại đạo. Và, Nhất-xiển-đề thành tựu đầy đủ cùng tận tất cả tướng không có nhân duyên, nghĩa là nghe nói về nghĩa “Không” rất sâu của Đại thừa, đều chê bai chân đế, tất cả pháp tướng không có nhân duyên của thế gian, trở thành Nhất-xiển-đề, vì là

không được.

Người như thế v.v... tự nói: “Mình thông minh” là đoạn ba, nói lại, nhắm vào người chê bai kinh ở trước, chấp chặt khó bỏ. Tự cho là mình thông minh, hiểu được nghĩa sâu, nên cố chấp không bỏ.

“Tội nhẹ nặng đều che giấu v.v...” trở xuống, là đoạn thứ tư, nói lại người phá giới ở trước che giấu, không sám hối, trong đó trước là nói phạm tội, che giấu. Trước là pháp, sau là dụ.

“Như thế v.v...” trở xuống là nói do không sám hối nên làm cho tội thêm nhiều.

“Là các v.v...” trở xuống là nêu để kết thành không được chế giới ngay.

Tội mà các Tỳ-kheo này đã phạm, không phát lộ che giấu.

“Tội đã phạm đây đây” là nhắc lại sự thêm nhiều ở trước.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết.

Trên đây là đoạn hai, Như lai đáp xong. Văn trong câu hỏi thứ ba, có chia làm hai:

1. Đối với nghĩa đọa mà Đức Như lai đã giải thích ở trước, trách không chế trước.

2. Như nhiều người v.v... trở xuống, đối với nói về luật ở trên và giải thích Mộc-xoa, trách Phật không chế giới trước.

Trong phần trước, “Lúc bấy giờ, người nam, nữ giả thiết nêu người hỏi. Dưới đây là lời hỏi Đức Như lai từ lâu đã biết việc như thế, nói Đức Phật đã biết trước nghĩa đọa ở trước, sao không chế giới trước, là trách cứ lỗi Như lai. Từ lâu, Đức Như lai đã biết việc phạm tội sẽ đọa vào đường ác, sao không chế trước, để cho các chúng sinh sau khi phạm rồi mới chế, không có ý muốn cho chúng sinh đọa vào địa ngục.

Y theo câu hỏi sau, đầu tiên là nói về người đời mê lầm không biết. Trước là dụ, sau là hợp.

“Như lai nên v.v...” trở xuống là gạn trách Đức Như lai không vì nói trước, ở trong đó, đầu tiên là dùng lý để thưa hỏi Phật, kế là giải thích, sau là kết.

Trong phần gạn hỏi, Như lai nên trước nói là cho nghe nói chung, nên nói, dạy bảo các Tỳ-kheo: “Đây là phạm v.v...” là nói riêng nên nói. Trong giải thích, trước là gạn hỏi. “Vì sao ta gạn hỏi trách cứ Như lai nên trước nói cho chúng sinh nghe. Vì Như lai có thể biết và có thể nói. Như lai Chánh Giác thấy biết chánh đạo, chỉ có Như lai có khả năng nói mười điều lành là năng nói. Hay nói mười điều lành là pháp “Chỉ thiện”, công đức tăng thượng là pháp “Tác thiện”, hai pháp hạnh

này và vị nghĩa kia là pháp lý ấy.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết, là Phật có thể biết và có thể nói, nên ta không chế trước.

Đoạn thứ tư, trong phần hội thông, đối với hai câu hỏi trước, lại có hai cách giải thích:

Trước là đối với đoạn đầu: “Sẽ không có làm cho chúng sinh đọa vào ngục A-tỳ”, mà tự qua khỏi.

“Như vua v.v...” trở xuống, đối với câu hỏi sau, nói “Vì chúng sinh, nên Đức Phật không chế giới trước.”

Trong phần trước, y theo ba nghiệp để giải thích:

“Nếu nói Như lai có khả năng nói mười điều lành, tức là xem chúng sinh như La-hầu-la, sao lại hỏi rằng, sẽ không làm cho chúng sinh vào ngục A-tỳ”, là nhắc lại lời hỏi trước, để nói khẩu nghiệp của mình làm lợi ích cho chúng sinh. Cho nên không muốn cho chúng sinh đọa vào địa ngục. Ta đối với chúng sanh có tâm đại từ, v.v... trở xuống là nói lòng từ trong tâm mình làm lợi ích chúng sanh nên không muốn cho chúng sanh đọa vào địa ngục.

Ta nhìn thấy một người đọa vào A-tỳ v.v... trở xuống là nói thân nghiệp của mình từ lâu rồi đã bám trụ vào việc lợi ích cho chúng sinh, cho nên không muốn cho chúng sinh đọa vào địa ngục.

Trong giải thích câu hỏi sau có ba lần “Lại nữa”:

Hai lần “Lại nữa” trước, khởi hóa độ lần lượt, kế là giải thích. Một lần “Lại nữa” sau là bỏ “Quyền”, bày “Thật” để giải thích.

Trong phần trước, đầu tiên là nói về hóa độ người theo thứ lớp.

“Như Luân vương v.v...” trở xuống là thực hành chánh pháp thứ lớp. Trong thứ lớp hóa độ, trước là dụ, sau là hợp.

Trong phần dụ, đầu tiên là nói: “Như trong nước”, dụ cho thế giới Tam thiên. Có người mặc áo nạp dụ cho Phật Như lai. Người mặc áo vá, gọi là người mặc áo nạp. Áo dụ cho chúng sinh. Thấy chúng sinh gây ra lỗi lầm, gọi là áo có lỗ thủng. Chế giới để ngăn cấm, gọi là về sau mới vá. Con người nói giáo một cách sơ lược, lấy đó làm áo, hoàn toàn không đúng.

Trong phần hợp, “Như lai” là người mặc nạp y, “Thấy các chúng sinh”, hợp với thấy áo ở trước, “Có người đọa vào A-tỳ”, hợp với áo có lỗ. “Tức thì dùng giới để vá lại, hợp với “Mới vá” ở trên.

Trong phần hai trong phần, thực hành chánh pháp theo thứ lớp, trước là dụ, sau là hợp.

Trong phần dụ, nói vua trước nói mười điều lành, kế là có kẻ ác

rơi vào lỗi lầm, thì dứt trừ dần. Về sau, các chúng sinh thực hành dần pháp lành mà bậc Thánh vương đã nói.

Trong phần hợp, đầu tiên là nói: “Ta cũng như thế”, cũng như vua Chuyển luân kia, “Dù có nói” hợp với mười điều lành.

“Không được chế giới trước v.v...” trở xuống là hợp với kẻ ác ở sau, tùy việc dứt ác dần.

“Pháp lạc sinh” v.v... là hợp với “Tự thực hành pháp của Thánh vương.

Y cứ theo về sau, bỏ “Quyên” bày “Thật” trước là dụ, sau là hợp.

“Như lai, Pháp, Tăng không thể suy nghĩ: Nói về thật đức của Tam bảo kia không suy nghĩ.”

“Người năng nói và người nghe pháp, không thể suy nghĩ: Nói về đức “Quyên” của Phật, tăng kia không suy nghĩ. Người nói là Phật, người nghe là nhóm Tỳ-kheo sáu vị, Tu-đề-na v.v..., đều là các Bồ-tát không suy nghĩ giải thoát. Chỉ bảo cho biết là khởi giáo. Không thể cố chấp giáo này để đặt ra lời trách cứ nhất định.

“Đó gọi là v.v...” trở xuống là kết.

Trên đây là đoạn ba, đã giải thích rộng bốn tướng. Dưới đây là đoạn thứ tư, giải thích xong là tổng kết.

Bồ-tát chỉ bày bốn tướng như vậy, y theo người để tổng kết. Vì đức năng mở bày của Bồ-tát về bốn tướng này, nên y theo Bồ-tát để kết. Đó gọi là nghĩa nhân duyên trong đại Niết-bàn của Đại thừa.

Y theo pháp để kết riêng. Vì nói bốn tướng này trong kinh Niết-bàn, nên y theo pháp để kết. Về mặt lý, lẽ ra là kết đủ nhưng vì giải thích duyên ở sau, nên nghiêng một bên để kết, ba tướng còn lại thì sơ lược.

Trên đây đã nói về đức năng mở bày của Bồ-tát kia. Dưới đây là đoạn hai, nói về pháp được mở bày trong đó có ba:

1. Y theo nghĩa mẫu nhiệm của Niết-bàn, mở bày ra Bát-nhã.
2. Nếu người nam, nữ nói rằng: “Như lai là vô thường v.v...” trở xuống, thì Bồ-tát sẽ y theo Niết-bàn để mở bày pháp thân Phật.
3. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: “Như thuở xưa, Phật nói không có chỗ chứa nhóm v.v...” trở xuống, đây là y theo Niết-bàn để mở ra giải thoát.

Trong phần trước, đầu tiên là nói về bốn tướng của Bát-nhã. Giả sử có người nói rằng v.v... trở xuống là kết bốn tướng của Bát-nhã kia, tức Đại Niết-bàn.

Trên đây, đối tượng giải thích là đức năng mở bày, cho nên kết thúc thuộc về Bồ-tát.

Từ đây trở xuống, bốn tướng là pháp mở bày, cho nên, kết để thuộc về Niết-bàn.

Y theo đoạn đầu, tự ngay thẳng nêu lên, nghĩa là được Niết-bàn, giải thích rõ tướng Bát-nhã kia, sửa người khác cho đúng để nêu lên: “Tôi là Tỳ-kheo nói thường, không thay đổi”, giải thích rõ ràng tướng đó tùy câu hỏi mà nêu lên.

Sau đây, sẽ giải thích có thể biết nhân duyên nêu lên. Dưới đây, sẽ giải thích rõ tướng Bát-nhã đó, trước nêu người Nhị thừa không hiểu nhân duyên, không hiểu nghĩa sâu. Chính là nói không nhận hiểu.

“Không nghe v.v...” trở xuống là nói lên lý do Nhị thừa không hiểu. Do họ không nghe, không nghe chữ Y, không nghe thí dụ nay, không nghe giải thoát, Niết-bàn, Bát-nhã, trở thành tạng bí mật.

Không nghe pháp nay, nhưng trong đoạn văn trên, đã nói về pháp thân, giải thoát, Bát-nhã, hình thành tạng bí mật. Ở đây, nói giải thoát, Niết-bàn, Bát-nhã thành tạng bí mật, vì sao khác nhau? Vì các đức đồng thể trong đại Niết-bàn đều nhóm họp lẫn nhau thành, nêu lẫn nhau đều được.

“Nay, ta v.v...” trở xuống là nói Đức Phật khéo giải thích, vì Nhị thừa mở bày.

Y theo kết bốn tướng, tức khởi phát câu hỏi đầu tiên trong Niết-bàn. Kế là y theo thí dụ, chất vấn ngược lại người hỏi.

“Không v.v...” trở xuống là người hỏi chính đáp.

“Tự ngay thẳng v.v...” trở xuống là y theo sự ngay thẳng này để làm rõ pháp. Nói tự ngay thẳng v.v... đều tức là Niết-bàn nên được thành một.

Trong phần nói về pháp thân, đầu tiên là nói về thể của Pháp thân Như lai là thường. Như Đức Phật đã nói: “Từ lâu rồi, ta đã lợi qua biển phiền não v.v...” trở xuống, quét bỏ dấu vết nghi ngờ, thành tự nghĩa “thường”.

Trong phần trước, đầu tiên là hỏi đáp về “Thường”, hai là Bồ-tát Ca-diếp lãnh hội hiểu biết; ba là Đức Phật nói lại thành tự.

Y theo đoạn đầu có ba câu hỏi đáp:

1. Chấp việc ngày xưa, đều không có thưa hỏi.

Phật vô thường v.v.. trở xuống sau đây là Phật đáp:

Nhân quả của sinh tử là pháp vô thường. Vì Như lai đã dứt hết, nên gọi là “thường”.



2. Nhân lời Phật nói, Bồ-tát Ca-diếp hỏi lại: “Như tấm sắt nóng kia và màu đỏ đã tắt rồi nên không có. Như lai cũng giống như vậy, diệt độ rồi nên không có, sao nói là “Thường” v.v... trở xuống là Đức Phật đáp:

Phiền não đã dứt rồi, không còn sinh lại nữa, nên được gọi “Thường”.

3. Bồ-tát Ca-diếp phá bỏ “Nghĩa không sinh lại” của Như lai: “Ví như tấm sắt nóng đã nguội rồi, lại đặt nó vào lửa, thì màu đỏ lại sinh. Như lai cũng vậy phiền não dứt rồi, lẽ ra lại sinh kiết, không được là “Thường”.

Sau đây, Đức Phật đổi thí dụ, để giải thích thành và không thành, chứng minh là có nghĩa “Thường”: Như khúc gỗ sau khi bị lửa đốt cháy, đã tắt hết rồi, chỉ còn tro, không còn trở lại gỗ. Như lai cũng như vậy, phiền não đã dứt rồi, thì Pháp thân thường còn, không còn sinh kiết, nên được gọi là “Thường”.

Y theo câu hỏi đầu, “Nếu có nam nữ giả nêu người hỏi, nói lên lời này v.v... trở xuống, giả nêu lời hỏi: “Như lai vô thường?” Là hỏi chung.

“Làm sao biết được v.v...” trở xuống là nói rộng, về vô thường. Trước là hỏi, sau giải thích, trong đó có năm lần “Lại nữa”.

1. Một lần “Lại nữa” đầu, là nêu xưa Đức Phật nói “Diệt” “Hữu dư”, hỏi Phật về vô thường.

2. “Lại nữa” lần thứ hai là nêu thuở xưa, Phật nói “Diệt” vô dư, hỏi Phật về vô thường.

Hai lần “Lại nữa” kế là nêu lại “Diệt” của hữu dư ngày xưa, hỏi Phật về vô thường và một lần “Lại nữa” sau, nêu cả hai “Diệt” hữu dư, để hỏi Phật về vô thường.

Trong phần đầu, trước nêu lời nói ở trước của Như lai, qua đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

“Thế nào v.v...” trở xuống, y theo pháp để kết thúc câu hỏi, phá bỏ vô thường.”

Trong câu hỏi thứ hai, trước là nêu “Diệt” vô dư của thuyết xưa, nói là lìa các “Hữu”, gọi là Niết-bàn, nghĩa là bỏ tướng, hướng về vắng lặng. Quả báo của ba cõi, gọi là “Các hữu”. Lại nữa, quả của hai mươi lăm “Hữu”, cũng gọi là các “Hữu”. Lìa các “Hữu” này, gọi là Niết-bàn vô dư. Trong Niết-bàn này không có các “Hữu” chứng được vắng lặng, lìa tướng.

“Thế nào v.v...” trở xuống là chấp thuyết xưa, nêu thuyết nay.

Trong hai lần “Lại nữa” kế là, đều trước là nêu “Diệt” hữu dư xưa. Sau là y theo kiết để thừa hỏi, lời văn dễ hiểu.

Trong câu hỏi thứ năm, trước nêu kệ xưa.

“Thế nào là v.v...” trở xuống, là y theo kệ để thừa hỏi. Trong phần nêu kệ ở trước, như Phật nói, nghĩa là thuở xưa, Như lai nhân Tỳ-kheo Đà-phiếu mà giảng nói kệ này. Đà-phiếu là Tri sự tăng, bị Tỳ-kheo ni Từ Địa chê bai, bèn nhập Niết-bàn. Có người vẫn còn hoài nghi không biết vị Tỳ-kheo đó thật sự có phạm giới hay không? Nhằm thanh minh cho việc đó, nên Đức Phật mới nói bài kệ này. Nay, nêu lên để thừa hỏi Phật. Trong đó, đầu tiên là lập dụ, để làm rõ pháp, tùy theo tướng để giải thích.

Dụ như người làm thợ rèn sắt, nghiên cứu các mẫu mã để làm đồ trang sức, tâm chân là sắt, lửa ở ngoài sắt, dụ cho cảnh phiền não. Sức nóng của sắt, dụ cho tánh phiền não. Màu đỏ dụ cho tướng phiền não. Lý sở quán, dụ cho tầm sắt. Quán giải như cái vô. Quán lý phá kiết, gọi là đập, nện. Phiền não không nhóm hợp, gọi là sao chuyên đi (tia lửa bắn tung tóe như sao băng). Về sau, không còn nối nhau, gọi là phân tán đã tắt mất. Khổ báo mất hẳn không còn sinh trong sáu đường.

Vì nghĩa này nên không biết ở đâu, được chính là hợp, được chánh giải thoát cũng giống như vậy. Nói chung để hợp.

“Đã lợi qua v.v...” trở xuống, là riêng. Đã lợi qua khỏi vũng bùn các “Hữu” của dâm dục, hợp với đập nện, lửa văng tung tóe, rồi tắt mất ngay, để thanh minh cho Đà-phiếu.

Nói nghiêng về, là vượt qua dâm, được chỗ không lay động, không biết chỗ đến, hợp với “Lời nói không biết ở” đâu sau.

Thế nào là vì “Thường” mà chấp thuyết xưa, gạn hỏi thuyết nay? Sau đây là Phật đáp, trong đó, trước quở trách, sau giải thích. Trong quở, nếu người nào đặt ra câu hỏi như thế, thì gọi là hỏi tà. Đối với người giả hỏi ở trước mà quở trách họ.

“Này Ca-diếp! Ông cũng không nên v.v...” trở xuống là răn cả Ca-diếp.

Trong phần giải thích, trước là phải hỏi để hiểu cho đúng, Đức Phật vì đã dứt hẳn pháp Vô thường, nên được gọi là “Thường”.

“Thầy của Chư Phật, đó là pháp v.v...” trở xuống, là nói vì Đức Như lai đã chứng được “Thường” nên gọi là “Thường”.

Ngay trong câu hỏi, giải thích, giải thích khó cùng tận. Trong năm câu hỏi ở trước, chỉ nói hai câu hỏi đầu và câu hỏi thứ năm. Câu hỏi thứ ba, thứ tư, vì đồng với câu hỏi đầu tiên, nên lược qua không giải thích.

Trong giải thích câu hỏi đầu, có chia làm ba:

1. Nói Đức Như lai đã dứt hẳn phiền não một cách rốt ráo, nên chẳng phải vô thường.

Nói diệt phiền não chẳng gọi là vật, nghĩa là không được gọi là vật vô thường.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích. Trước hỏi, sau giải thích. Vì đã dứt hẳn phiền não rốt ráo, nên không được gọi là vật vô thường.

2. Cho nên v.v... trở xuống là kết thành nghĩa “Thường”.

3. “Câu này v.v...” trở xuống là khen để nhận thấy rõ sự vượt hơn. Đó là câu diệt phiền não ở đây. Vì phiền não đã diệt, nên không còn rong ruổi qua lại trong sinh tử nữa, vì thế nói là vắng lặng. Vì vượt hơn phạm phu, nhị thừa cận học, nên không có ai trên.

Trong giải thích thứ hai cũng có ba câu, không có thứ lớp với trước. Đầu tiên là nói Như lai đã cắt đứt sinh tử rốt ráo hết hẳn, nên chẳng phải vô thường. Dứt hết các tướng, không có dư sót, nghĩa là diệt các tướng sinh tử trong ba cõi, vì đã dứt hết, nên nói là “Vô dư”. Ở trước nói rốt ráo, ở đây nói là vô dư, là lời nói trái phải.

2. Câu này rõ ràng, khó có thể hơn. Quả báo sinh tử đã mất, vì là “Hoặc” nhiễm, nên nói tươi trắng. Ở trước nói lên sự vắng lặng, ở đây nói là tươi trắng, cũng là lời nói trái phải.

3. “Thường trụ v.v...” trở xuống là kết thành nghĩa “Thường”. Thường trụ không lui sụt, là nói chung về “Thường”. Vì đã dứt sinh tử, không còn khởi lại nữa, nên nói “Thường” không lùi lại.

Sau đây, là phân biệt rõ về nghĩa thường.

“Cho nên, Niết-bàn gọi là Thường trụ”. Nói Niết-bàn là “Thường”, vì không lui sụt, nên Niết-bàn là thường.

“Như lai cũng vậy”, nói Pháp thân là thường. Vì “Thường” đồng với Niết-bàn, nên nói “Cũng vậy”.

Trong giải thích thứ năm, vẫn chia làm hai:

1. Giải thích thí dụ ở trước, nói chẳng phải vô thường. Nêu kệ nghĩa là phiền não bị phá phiền não. Tan nát tất mất v.v..., là nhắc lại văn kệ. Nghĩa là phiền não của các Đức Như lai đã diệt, hợp tan đã diệt, không ở trong năm đường. Hợp với “Không biết ở đâu” trong kệ.

2. “Cho nên v.v...” trở xuống là kết thành nghĩa “Thường”, là vì “Hoặc” của Phật đã diệt, không ở trong năm đường, nên được là “Thường”.

Trên đây là đoạn thứ nhất, sẽ hỏi, chánh giải thích, nói vì dứt vô thường, nên được là thường.

Dưới đây, là nói vì Phật đã chứng thường, nên thường.

Thầy của Chư Phật, cái gọi là Pháp, nghĩa là nêu pháp sở chứng của Phật. Như lai tạng tánh vì thành chỗ nương của đức, nên gọi là thầy của Phật.

“Cho nên, Như lai cung kính cúng dường”, là nói hạnh năng chứng, vì là thầy của Phật, nên Như lai cung kính, cúng dường. Đức Phật vốn đã tu các hạnh trong nhân, nội tâm thuận với chân tánh, gọi là cung kính. Hun đức chân thành đức, nói là cúng dường. Vì pháp thường, nên Chư Phật cũng thường. Chứng thật thành đức, duyên khởi pháp tánh thành quả báo của Phật. Vì pháp tánh là thường, nên quả báo Phật cũng thường.

Trong cặp thứ hai, Ca-diếp hỏi trước. Y theo câu hỏi riêng trong ba câu mà Phật đã giải thích. Lời hỏi của câu sau có ba:

1. Y theo sức nóng đã nguôi, để đặt ra câu hỏi. “Nếu lửa phiền não đã tắt”, là nói về nhân Phật đã mất. Đây mới gọi là nhân Phật kia, tức là sức nóng của sắt cho là lửa, chứ chẳng phải lửa ngoài sắt. Y cứ theo dụ gọi là pháp, gọi là lửa phiền não. Như lai cũng diệt, nói là quả Phật diệt. Cho nên Như lai không có “Chỗ thường trụ”, kết thúc phá Phật là thường.

2. “Rèn sắt v.v...” trở xuống là y theo màu đỏ của lửa đã tắt để đặt ra câu hỏi. Trước nêu thí dụ ở trước: Như màu đỏ đã tắt, dụ cho nhân phiền não hiện khởi của Phật đã diệt. Màu đỏ, dụ cho tướng phiền não.

“Không biết chỗ đến”, dụ cho quả báo của Phật đã diệt.

Sau đây, sẽ y cứ làm rõ pháp: Phiền não của Như lai cũng vậy. Hợp với màu đỏ đã tắt, tắt không có chỗ đến, lại hợp với “Không biết chỗ đến” ở trước.

3. “Lại như sắt v.v...” trở xuống là y cứ song song hai cái đã tắt của sức nóng và màu đỏ, để đặt ra câu hỏi. Lại, như sắt nóng và màu đỏ kia đã tắt rồi, đều không có, là nêu dụ để làm rõ pháp.

“Như lai cũng v.v...” trở xuống là nói về pháp đồng với dụ. Như lai cũng giống như vậy, diệt độ rồi là vô thường, hợp với màu đỏ ở trước đã tắt. Lửa phiền não đã tắt, tức là nhập Niết-bàn, tức là vô thường, hợp với sức nóng ở trước đã tắt? Sau đây là Phật đáp:

Vì không còn sinh lại, là giải thích thành nghĩa thường, trong đó, đầu tiên là phân biệt phạm khác với Thánh. Nói là sắt, nghĩa là gọi các phạm phu. Tìm kiếm dụ thuộc về phạm. Vì sao phải tìm tòi? Vì sắt của thế gian lạnh, nóng không thường hằng. Trước, Phật lấy phần ít sắc kia

để làm dụ, sợ rằng người sẽ lấy thường lạnh, thường nóng của Phật để bắt bẻ Phật là vô thường. Nên nay tìm kiếm thường lạnh, thường nóng kia. Sắt không thường hằng vì đồng với phàm phu. Phàm phu dù dứt phiền não, nhưng hễ vừa diệt rồi lại sinh, nên gọi là vô thường. Giải thích phàm đồng với dụ. “Như lai không v.v...” trở xuống, là nói Thánh khác với phàm. Vì không còn sinh lại, nên được gọi là thường.

Trong cặp thứ ba, đầu tiên là Ca-diếp nạn phá nghĩa không còn sinh lại của Như lai: “Như sắt nóng đã nguội rồi, lại đem đặt trong lò lửa, thì màu đỏ của sắt lại sinh”, giải thích dụ để so sánh với pháp, nếu Như lai như vậy thì lẽ ra kiết sẽ sinh trở lại? Bắt bẻ Phật đồng với dụ.

Sau đây, Đức Phật thay đổi dụ để giải thích “Không sinh trở lại”, thành nghĩa “Thường” ở trước, trong đó, đầu tiên, Phật quở lời hỏi của Ca-diếp, để chứng minh chẳng phải vô thường.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là nói Phật là thường. Trước hỏi, sau giải thích “Như lai là thường”, lập chung nghĩa “Thường”. Sau đây, là giải thích rộng về sự thành lập, trong đó, đầu tiên nói về kiết của mình đã dứt hẳn, nên được gọi là “Thường”.

“Vô lượng chúng sinh v.v...” trở xuống là nói về dứt kiết của người khác, nên được gọi là thường. Trong tự mình, đầu tiên là chuyển dụ để làm rõ “Thường”.

“Như sắt v.v...” trở xuống, lại dùng thí dụ để giải thích câu hỏi.

Trong phần trước, đầu tiên là dụ, kế là hợp, sau là dụ. Đây là dụ sau của thuyết kia. Gỗ được đốt cháy, khi lửa tắt rồi, sẽ có tro. Lập dụ để làm rõ pháp: Gỗ đốt cháy sẽ có tro, dụ cho có tự thể “Thường”. Tro không thành gỗ lại, dụ cho kiết không sinh lại, nên được gọi là “Thường”. Phiền não đã dứt rồi, thì có Niết-bàn.

Y cứ dụ để làm sáng tỏ pháp, nghĩa là có Niết-bàn thường lạc chân thật, như tro kia, làm vững chắc thêm nghĩa thường.

“Áo rách v.v...” trở xuống là lại dùng nhiều thí dụ để làm rõ thành nghĩa thường.

Sau đây, lại y theo thí dụ đốt sắt kia, để giải thích câu hỏi của Ca-diếp:

Như sắt đã nguội lạnh rồi, có thể làm cho nóng trở lại, giải thích dụ khác với pháp, bởi vì một phần ít sắt kia giống với pháp, nên ở trước là dụ, chẳng phải hoàn toàn đồng. Cho nên nay làm rõ khác. Như lai thì không phải như vậy là làm rõ pháp khác với dụ, Như lai thì không phải như vậy, là nói chung điểm khác nhau kia.

“Dứt phiền não v.v...”, là nói riêng cái khác kia. Dứt phiền não

rồi, rớt ráo mát mẻ. “Hoặc” Đã sinh mất, lửa hừng hực phiền não không còn sinh lại. Kiết ở vị lai không khởi. Trong phần dứt kiết người khác, đầu tiên là nói vô lượng chúng sinh như sắt đã nguội lạnh mà nóng lại.

“Ta dùng tuệ v.v...” trở xuống là nói mình có thể diệt, như lửa đốt gỗ không bao giờ còn thành gỗ trở lại.

Trên đây là lời hỏi đáp thứ nhất, nói rộng thân Như lai là thường.

“Lành thay! v.v...” trở xuống là đoạn hai, lãnh hội hiểu biết.

“Phật nói v.v...” trở xuống là đoạn ba, Đức Phật thuật lại thành tựu, trong đó, đầu tiên là dụ: Thánh vương dụ cho Phật, vốn ở cung sâu, dụ ở cõi Diêm-phù. Đôi khi du ngoạn ở vườn sau, dụ cho Phật thôi hóa độ, nhập đại Niết-bàn. Vua dù không ở trong các thể nữ, dụ cho Đức Phật không ở trong các chúng sinh được hóa độ. Cũng không được nói là Thánh vương chết, dụ cho Phật thường còn.

Kế là hợp làm rõ pháp: “Như lai cũng vậy” hợp với Thánh vương vốn ở cung sau. Dù không xuất hiện ở cõi Diêm-phù-đề, nhưng vẫn vượt lên, hợp với không ở trong các thể nữ.

“Nhập Niết-bàn” hợp với du ngoạn ở vườn sau, không gọi là vô thường, hợp với không qua đời.

Sau đây làm rõ lại nghĩa thường.

“Thoát khỏi vô lượng phiền não”, nói về sở liã. “Nhập Niết-bàn v.v...” là nói lên Niết-bàn sở đắc, trong đó, đầu tiên là nói được vui Niết-bàn.

“Đi đạo các giác v.v...” trở xuống là được vui Bồ-đề.

Trên đây là nói về thể của pháp thân Phật là thường.

Dưới đây là đoạn hai, quét bỏ hoài nghi về dấu vết. Vì dấu vết hóa độ xâm phạm chân, nên phải quét bỏ, trong đó, đầu tiên là quét bỏ dấu vết của thân.

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào là thường trụ v.v...” trở xuống là quét bỏ, nói là dấu vết. Trong phần quét dấu vết của thân, Ca-diếp trước là hỏi: “Như Phật nói: “Từ lâu rồi, ta đã vượt qua biển lớn phiền não”, là nhắc lại lời nói trước đây của Phật, gọi là “Ở trước Ngài đã ra khỏi vô lượng phiền não” là đã vượt qua từ lâu.

“Nếu Đức Phật v.v...” trở xuống là chấp dấu vết làm câu hỏi: “Nếu Đức Phật đã vượt qua biển lớn phiền não thì vì sao Ngài lại sống chung với Gia-du-đà-la?”, là nêu “Thật” để gạt dấu vết. Vì nhân duyên này, nên biết Phật chưa vượt qua”, là chấp dấu vết, sinh ra nghi ngờ sự thật.

“Cúi mong v.v...” trở xuống là thỉnh Phật giải thích để thông qua. Sau đây là Phật đáp: trước là quả lời hỏi.

“Năng kiến lập v.v...” trở xuống là giải thích. Ý giải thích như thế nào? Nói xưa kia, việc nạp phi sinh con, là Đại Niết-bàn đã khởi công dụng của đức, chẳng phải thật phiền não. Nói về tướng ra sao? Nêu rộng Niết-bàn đã khởi công dụng của đức, so sánh để giải thích tướng đó.

“Đại bát Niết-bàn có thể kiến lập nghĩa đại”, là nêu chung để so sánh đáp. Nghĩa giống như dụng, kiến lập giống là khởi. Đại Niết-bàn có khả năng sanh khởi dụng đại. Tướng của công dụng chẳng phải một, gọi là kiến lập nghĩa đại. Sau đây, sẽ nói rộng, trong đó, đầu tiên là dạy bảo, khuyên lắng nghe, chớ sinh nghi. Sau đó, Đức Phật sẽ nói pháp cho nghe.

Văn chia làm bốn:

1. Nêu Bồ-tát trụ đại Niết-bàn, năng kiến lập nghĩa đại, kính mong Như lai.

2. “Ta đã trụ lâu trong cảnh Niết-bàn này v.v...” trở xuống chính là y theo Như lai để nói về kiến lập nghĩa đại.

3. “Nếu có Bồ-tát nào an trụ v.v...” trở xuống là kết đoạn thứ nhất ở trước.

4. “Vi duyên cố này v.v...” trở xuống là y theo đoạn hai ở trước, để kết đáp câu hỏi trên.

Trong phần đầu có hai:

1. Nói Bồ-tát chứng thật, khởi phạm.

2. Bồ-tát có khả năng thị hiện v.v... trở xuống là lấy dưới so sánh với trên, để nói Phật không có dục.

Trong phần trước, văn hợp có tám lần “Lại nữa”, bảy lần “Lại nữa” đầu, là nói riêng. Một lần “Lại nữa” sau là tổng kết.

Nói rằng “Bồ-tát an trụ Niết-bàn” là đối với đại Niết-bàn, vì tùy từng phần khắc định chứng, nên gọi là trụ. Tánh Niết-bàn sở trụ, là pháp của tác dụng duyên khởi. Cho nên trong nhập không có tâm thể hiện hóa độ, mà là do oai lực của pháp Tam-muội tự nhiên, có khả năng hóa hiện không có chướng ngại. Như viên ngọc như ý không có tâm phân biệt, tự nhiên tuôn ra tất cả vật châu báu nhiều như mưa. Ở dưới là nêu Bồ-tát so với Phật có thể biết là Ngài cao siêu dường nào.

Thứ hai, trong phần nói Đức Phật có thể kiến lập, đầu tiên là nói Như lai trụ Đại Niết-bàn khởi các thứ thị hiện hóa độ.

“Đối với Tam thiên Đại thiên thế giới này v.v...” trở xuống là nói



rộng về tướng trạng hóa độ của Như lai.

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết dụng quy thể.

Trong phần nói rộng về hóa độ, trước nói Như lai hóa hiện ở cõi Diêm-phù-đề này, kế là so sánh với phương khác và cõi Tam thiên.

Sau đây, là nêu nghĩa hai mươi lăm hữu, chỉ cho Thủ lăng nghiêm. Sao gọi là hai mươi lăm hữu? Như văn dưới đây nói:

Cõi Dục có mười bốn: Bốn đường ác, bốn thiên hạ, người và sáu tầng trời cõi Dục. Cõi Sắc có bảy: Bốn thiên xứ, trung gian thiên, Phạm vương, Vô tướng và Tịnh cư.

Vô Sắc có bốn: Bốn không xứ, chung với hợp ở trước thành hai mươi lăm hữu.

Vì sao chỉ nêu kinh Thủ lăng nghiêm? Vì nói đều ứng hiện hóa độ trong hai mươi lăm hữu này, nên không thể nêu đầy đủ, thành ra chỉ cho kinh Lăng nghiêm kia.

Thứ ba là kết lại Bồ-tát rất dễ hiểu.

“Vi duyên cố này v.v...” trở xuống là y theo phần hai ở trước, kết đáp câu hỏi trên. Cho nên Như lai trụ đại Niết-bàn để khởi các thứ hóa độ.

Vì thị hiện nhân duyên dâng nộp Phi tần để sinh con, nên ông không nên nói rằng La-hầu-la thật sự là con của Phật.

“Vi sao? v.v...” trở xuống là giải thích: Từ lâu đã lìa phiền não, vì thường không thay đổi.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã quét bỏ dấu vết của thân.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ quét bỏ dấu vết lời nói, qua đó, trước là quét sạch dấu vết lời nói.

Bồ-tát Ca-diếp lại nói: “Hôm nay con nhất định biết rằng Như lai, Thế Tôn không có gì bí mật cả! v.v...” trở xuống là quét bỏ “Vô thường” nói là dấu vết.

Trong phần trước có ba:

1. Quét bỏ, tiêu diệt dấu vết, là nói Phật đã khéo có.
2. Ca-diếp lãnh hội, hiểu biết.
3. Như lai cho phép.

Trong phần trước, Ca-diếp trước hỏi để khởi phát. Sau, là Phật đáp.

Trong câu hỏi: “Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào gọi là “Thường”?, quả Phật nói “Thường”.

“Như Phật nói v.v...” trở xuống là hỏi, đả phá nghĩa “Thường” của Phật: “Như đèn tắt rồi, không có phương hướng nơi chốn. Là nêu

xưa Phật nói: “Như lai cũng vậy” diệt không còn gì hữu. Tìm kiếm dụ đồng với Phật. “Diệt” rồi thì “không có”, sao Như lai nói là “Thường”? Câu hỏi này đồng với “đâu nhọc công lại phải làm” ở trên. Trước là hỏi Phật.

Như lai giải thích thẳng câu hỏi, rằng: “Phật là thường”. Lời Phật nói xưa kia vì chưa quở trách, nên nay ở đây nêu lại câu hỏi.

Lại nữa, ở trước nạn Đức Phật chẳng phải “Thường” Phật đáp: Nói về “Thường”. Bồ-tát Ca-diếp thì hỏi lưng chừng: Phật “Chẳng phải có”. Đức Phật đáp: “Chứng minh là có”. Vì sao khác với ý trước, nên lại hỏi nữa.

Sau đây, trong phần Phật đáp, trước nói Như lai là “Có”, chứ chẳng phải “Không”.

Nói “Đèn tắt, nghĩa là La-hán v.v...” trở xuống, suy ra “Diệt” thuộc về Tiểu thừa. Giải thích lãnh hội lời Phật đã nói xưa kia.

Trong phần trước có hai:

1. Nói Như lai “Thường” mà là “Có”.
2. “Dù không đều là v.v...” trở xuống, là nói Như lai “Có” mà là “Thường”.

Trong phần trước, trước là Phật quở: “Ông không nên nói đèn tắt là “Không”, Như lai cũng vậy!”

Sau đây, Phật sẽ giải thích.

Trong giải thích, trước là dụ, kế là hợp làm rõ pháp. Dưới đây là Phật hỏi Ca-diếp, Ca-diếp đáp sau.

Trong dụ có hai câu:

1. Dụ dựa vào chân khởi “Hoặc”, nam, nữ dụ cho người khởi “Hoặc”. Dựa vào chân khởi “Hoặc”, gọi là khi đốt đèn. Như lai tạt tánh bị “Vọng” nương tựa, nói là với bình đèn. Chân theo vọng mà chuyển biến, vì tùy theo quy cách rộng, hẹp của vọng, nên nói lớn, nhỏ. Vô minh khe khấp, gọi là dầu trong bình đầy. Dựa vào địa vô minh, sinh ra bốn trụ “Hoặc”. Tâm phân biệt luống dối, như dầu sinh ánh sáng. Gốc còn, ngọn theo, nên nói là “Dầu còn thì ánh sáng kia vẫn còn.”

2. “Nếu dầu cạn hết v.v...” trở xuống, là dụ cho diệt “Hoặc”, làm sáng tỏ chân. Nếu dầu đã cạn hết, thì ánh sáng cũng tắt, là dụ diệt “Hoặc”. Dứt bật địa vô minh, gọi là dầu hết. Bốn trụ “Hoặc” mất theo, gọi là ánh sáng tắt, là dụ làm sáng tỏ chân.

Trong văn, lược qua không nói. Nếu đầy đủ thì lẽ ra nói: “Ánh sáng dù tắt hết, nhưng bình đèn vẫn còn”. Trong dụ dù không có, nhưng trong hợp có đủ.

Sau đây, kế là hợp dụ.

Dụ khởi “Hoặc”, nay lược qua không hợp, chỉ hợp với dụ diệt “Hoặc”, làm sáng tỏ chân. Ánh sáng kia tắt mất: Là dụ cho phiền não diệt, hợp với dụ diệt “Hoặc”. Văn ít không đầy đủ. Nếu đầy đủ thì lẽ ra nói: “Dầu kia cạn hết, là dụ cho vô minh diệt, nhưng trong giáo xưa chỉ nói là đèn tắt, nên lược qua không hợp. “Dù ánh sáng tắt mất v.v...” trở xuống là hợp dụ hiển bày chân, ánh sáng tuy tắt mất nhưng bình đèn vẫn còn”, nêu dụ để làm rõ pháp.

“Như lai cũng vậy”, nghĩa là dù phiền não dứt, nhưng pháp thân vẫn thường còn, đâu đồng với đèn tắt hoàn toàn là “Không”. Hỏi trái lại, đáp trái lại, văn rõ ràng dễ hiểu.

“Dù không đều cùng có v.v...” trở xuống là nói “Có” là “Thường”. Đầu tiên, Ca-diếp chấp dụ đồng với pháp, nên bắt bẻ Phật vô thường. Sau đây là lời Phật đáp:

Phân biệt pháp khác với dụ, là nói Phật là thường. Trước, Đức Phật quở lời hỏi. Sau, Phật giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là nói về thể của pháp thân là thường.

“Tất cả pháp v.v...” trở xuống là nói về báo thân Phật là thường.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Như đồ đựng của thế gian pháp khí vô thường của Như lai, Thế Tôn, y theo dụ để làm rõ pháp. Pháp thân Như lai vốn bị vọng nương vào, vì thọ nhận tướng giả dối, nên gọi pháp khí. Cho nên, ở trước lấy bình đèn làm dụ, mà đồ đựng là vô thường, chẳng phải Như lai. Nói pháp khác với dụ. Vì khác, nên là thường. Trong phần nói về báo thường thì, pháp Niết-bàn trong tất cả pháp là thường. Nêu gốc để làm rõ ngọn, cái gọi là pháp Niết-bàn tánh tịnh là thường. Thể của Như lai gọi là thường, gọi là báo thường.

Dưới đây là đoạn hai, tìm kiếm diệt thuộc về Tiểu thừa. Giải thích lãnh hội lời nói xưa của Phật, bày tỏ thuyết xưa đã nói: “Đèn tắt là Niết-bàn, là Tiểu thừa, chẳng phải Đại thừa, trong đó có bốn:

1. Nói Niết-bàn mà La-hán đã chứng đắc, đồng với đèn tắt.
2. Nêu bậc A-na-hàm kia có chứng chưa dứt hết, để thấy rõ La-hán đã diệt.
3. Nhân lời nói, tức giải thích bậc A-na-hàm nghĩa là Bất hoàn.
4. Nêu A-na-hàm kia có trở lại, đủ rõ ở trước không trở lại thế gian.

Đầu tiên nói đèn tắt, tức là Niết-bàn mà La-hán đã chứng, chính là hội ý lời nói xưa kia để diệt tham v.v..., giải thích thành nghĩa “Diệt”.

Trong đoạn hai, người A-na-hàm, được gọi là Hữu tham. Vì hữu

tham, nên không đồng với đèn tắt, nêu “Hữu” để làm rõ “Diệt”. Người A-na-hàm vẫn còn tham, si, mạn trong hai cõi trên. Vì lỗi tham nặng, nên nói nghiêng về.

“Cho nên, ta v.v...” trở xuống là đối với “Có” để hiển bày “Diệt” là “Hữu tham” của A-na-hàm chưa hết, vì La-hán đã dứt, nên đồng với đèn tắt mà ta đã nói xưa kia.

Vì nói Tiểu, che giấu đại, nên nói là tướng che lấp, chứ chẳng phải đại Niết-bàn đồng với đèn tắt, để bày tỏ phần giới hạn của “Diệt”.

Trong đoạn ba có ba lần “Lại nữa”.

Giải thích A-na-hàm là nghĩa Bất hoàn, trong đó, hai lần “lại nữa”, đầu là y theo ở Xứ đế, giải thích. Chẳng phải thường đến giải thích theo cõi Dục thì thông thường đến trong cõi Dục, nên gọi là Bất hoàn. Lại, không trở lại đến hai mươi lăm hữu, y cứ chung cõi Sắc, Vô sắc để giải thích. Người A-na-hàm tùy chỗ đã sinh trong hai mươi lăm hữu kia hễ sinh về chỗ nào thì, không còn sinh lại, nên gọi là Bất hoàn.

Một lần lại nữa sau, y cứ ở báo thân để giải thích, lại vì không thọ thân trùng hôi hám v.v..., nên gọi là Bất hoàn.

Trong đoạn thứ tư, có hai lần nêu vị Na-hàm kia có trở lại, để chứng tỏ ở trước không trở lại. Đây gọi là vị Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, cho là Na-hàm. Nếu lại thọ thân, thì gọi là Na-hàm. Không thọ thân thì gọi A-na-hàm, làm rõ ở câu sau người có qua lại, gọi là Na hàm, người không có qua, lại gọi là A-na-hàm, nói rõ hai câu trước.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã quét bỏ dấu vết “Diệt” để nói về Phật khéo có.

Dưới đây là đoạn hai, Bồ-tát Ca-diếp nhận hiểu. Nhận hiểu Như lai không có nghĩa bí tạng, nói “diệt” để bày tỏ Tiểu thừa. Vì luận có nói rõ về Đại, nên không có tạng bí mật, trong đó, đầu tiên, là nói Như lai không có tạng.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích. Ngày xưa, Như lai vì nói Tiểu, ẩn giấu đại, nên có mật ngữ. Vì tâm không bỏn xẻn, luyện tiếc, nên không có Bí tạng.

“Như huyễn v.v...” trở xuống, là nêu bí tạng của thế gian, rõ ràng không đồng với Phật. Sau đây, Đức Phật nói lại lời mình khen: “Lành thay!” là lời khen.

“Như lai không có che giấu là thuật khả.”

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích. Có chín lần “Lại nữa”:

1. Vì lời nói của Như lai không có che giấu, nên không tạng bí mật.

2. Vì tâm không bền vững, nên không có Bí tạng.
3. Vì pháp không có thiếu sót, nên không có Bí tạng.
4. Vì không có sở tham tiếc, nên không có Bí tạng.
5. Vì lòng yêu thương sâu nặng, nên không có Bí tạng.
6. Vì cội rễ xấu nhỏ hèn nên không có Bí tạng.
7. Vì lời nói không có lỗi lầm, nên không có Bí tạng.
8. Vì suy lường hóa độ để thích hợp với căn cơ, nên không có Bí tạng.
9. Vì mưa pháp thấm nhuần bình đẳng, nên không có Bí tạng.

Trong “Lại nữa” lần đầu, trước là dụ, kế là hợp dưới, đây y theo ngu, trí để nói về đúng sai. Trong hai lần “Lại nữa” kế đều trước lập dụ. Sau, nói Phật là không.

Trong môn thứ tư, trước lập tạng dụ, sau là nói khác nhau. Như lai không phải như vậy, nói chung là khác nhau.

“Không nợ thế gian v.v...” trở xuống là nói riêng khác nhau. Không nợ thế gian, là đối với nợ nần trước để nói lên khác nhau. Đức Phật vốn phát tâm không muốn cho trao pháp thế gian cho con người, là vì không nợ.

“Dù nợ v.v...” trở xuống là đối với sợ chủ nợ che giấu không muốn nói lên để chứng tỏ khác nhau. Đức Phật vốn phát tâm hứa sẽ giáo hóa chúng sinh bằng pháp xuất thế. Nhưng Pháp xuất thế gian kia vẫn chưa được, nên gọi là nợ nần.

Vì tâm Phật thường muốn cho, nên không có Bí tạng.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Trong môn thứ năm, trước là dụ, sau là hợp. Trong hai lần “Lại nữa” thứ sáu, thứ bảy đều trước lập dụ Bí tạng. Sau nói Phật là không. “Lại nữa” thứ tám, trong suy lường hóa độ để thích hợp với căn cơ, đầu tiên là nói Như lai, vì suy lường căn cơ hợp với truyền trao Tiểu thừa, nên không có Bí tạng.

“Như con của Trưởng giả kia đã khôn lớn v.v...” trở xuống, là tùy căn cơ truyền trao giáo pháp Đại thừa, nên không có Bí tạng.

Trong phần trước có bốn:

1. Lập dụ để làm rõ pháp.
2. Hỏi trái lại với Ca-diếp. Ca-diếp chính đáp.
3. Phật khen lời Ca-diếp nói.
4. Y cứ vào dụ để làm rõ pháp.

Trong phần đầu, Trưởng giả là dụ cho Phật, Như lai, đã dạy bảo Thanh văn, gọi là con một. Ý Thánh thương xót, nhớ nghĩ, gọi là thường

yêu thương nhớ nghĩ. Như lai vì thấy có các vị căn cơ Đại thừa chưa thành thực, nên xa ủy thác Phật đương lai sẽ giáo hóa, mở mang, dẫn dắt, gọi là đem đến thầy muốn cho thọ học. Lo Thanh văn kia chậm trễ, muộn màng, gọi là “Sợ không mau chóng”. Nhiếp hóa theo mình, gọi là “Tìm kiếm mang trở lại”. Siêng năng dạy học Tiểu thừa, gọi là dạy bán tự. Vì chưa trao cho Đại thừa, nên nói là không dạy luận Tỳ-già-la.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Thứ hai là hỏi ngược lại Ca-diếp. Trong phần đáp có hai lần hỏi đáp: Đầu tiên là y theo người được giáo hóa, Phật hỏi vặn lại Ca-diếp. Ca-diếp chính là đáp. Sau là y theo năng giáo hóa, Phật hỏi vặn lại Ca-diếp. Ca-diếp chính là đáp “Không” là đáp chung.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích.

Trong phần giải thích, đầu tiên là nói trưởng giả không có bí mật. Trước hỏi, sau giải thích.

“Vì sao? v.v...” trở xuống là nói Phật không có Tạng. Trước hỏi, sau giải thích.

Trong giải thích, đầu tiên là nói sự ganh tỵ, keo kiệt là Tạng. Sau nói Phật không có.

Trong lời khen thứ ba: “Lành thay!” là khen chung. Sau, nói lại lời Phật đã khen.

Thứ tư trong phần y theo dụ làm rõ pháp, đầu tiên là hợp với giáo bán. Sau hợp với không dạy luận Tỳ-già-la. Trước đã hợp với Tỳ-già.

“Vì Thanh văn v.v...” trở xuống là sức hợp chưa kham.

“Cho nên v.v...” trở xuống là hợp với không dạy bảo.

Sau đây là nói Phật trao cho Đại vô tạng, đầu tiên là trái với nói Tạng. Trước là dụ, sau là hợp.

“Như lai không v.v...” trở xuống là thuận với nói không tạng. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu.

Thứ chín là trong mưa pháp thấm nhuần bình đẳng, đầu tiên là lập dụ: Tháng hạ dưới mưa, dụ cho Phật nói pháp bình đẳng. “Làm cho nông phu v.v...” là dụ cho chúng sinh được ích khác nhau. “Chẳng phải lỗi ở rộng v.v...”, là dụ cho Phật không có lỗi. Dưới là hợp, rất dễ hiểu.

Ca-diếp lại nói: “Nay tôi nhất định v.v...” trở xuống, quét bỏ dấu vết nói vô thường của ngày xưa. Đầu tiên là Ca-diếp lãnh hội trước, hỏi sau để làm khởi phát: “Nay, tôi biết chắc chắn Như lai không có tạng, là lãnh hội trước.”

“Như Phật nói v.v...” là hỏi sau. Trong đó, trước nhắc lại lời nói

trên đây của Như lai, nói thẳng chẳng phải không đúng. “Vì sao? v.v...” trở xuống, là giải thích. Trước là nêu kệ xưa, kế là nêu “Thường” hiện nay. Sau là hỏi: “Thế nào?” Trong phần Phật đáp, trước là hội ý lời nói xưa: “Nay ta vì v.v...” trở xuống là nói về “Thường” nay.

Trong phần trước, ta vì Thanh văn dạy bán tự, mà nói bài kệ này. Nêu sơ lược lời nói xưa.

“Ba-tư-nặc v.v...” trở xuống là nói rộng về lý do khởi thuyết xưa.

“Ta vì v.v...” trở xuống là kết.

Trong phần nói về “Thường” nay, đầu tiên là y theo người để nói về “Thường” nay.

“Nếu có người v.v...” trở xuống là răn bỏ vô thường.

Sau đây là nói về giải thoát. Văn chia làm năm:

1. Nói Niết-bàn là Xứ giải thoát.

2. Bồ-tát Ca-diếp nói: “Thế nào gọi là Niết-bàn v.v...” trở xuống là y căn vào ở xứ để mở ra đức giải thoát.

3. “Cho nên, giải thoát thành vô lượng v.v...” trở xuống là kết khen, làm rõ pháp cao quý.

4. Ca-diếp nhận hiểu.

5. Như lai kết khuyên tu học.

Trong phần đầu có hai:

1. Nêu kệ xưa, xin Phật giải thích. Muốn ở trong đó nêu ra Niết-bàn là xứ giải thoát.

2. Nói đại, tánh Niết-bàn rộng v.v... trở xuống là y theo xứ để giải thích tướng Niết-bàn.

Trong phần trước, trước là hỏi. Trong phần hỏi, đầu tiên là nêu kệ, hỏi chung.

Không có sự chứa nhóm, là hạnh ít muốn trong tám điều giác ngộ. Chưa được không mong cầu, ăn ở biết vừa đủ, tức là hạnh tri túc, đã được tiết chế, suy lường. Như chim bay trên hư không, không để lại dấu vết, là hạnh không hí luận thứ tám. Chim dụ cho Hiền thánh, không dụ Pháp tánh. Chứng thật lia tướng, khó dùng tướng để cầu, như chim bay trên hư không, dấu vết không thể tìm lược nêu ba pháp này. Trung gian vắng lặng, tinh tấn, chánh niệm, thiền định, và trí tuệ, lược qua không nêu.

Ý bài kệ này hướng về nửa bài kệ sau là xứ giải thoát đại Niết-bàn. Nghĩa này thế nào? Xin Phật giải thích cho.

“Ai được v.v...” trở xuống, là y theo người để hỏi riêng.

Sau đây, là Phật vì Ca-diếp giải thích: trong đó, trước nói về chứa



nhóm pháp lành là cái mà Hiền thánh có. “Tăng có hai...” trở xuống là chứa nhóm pháp ác, là cái mà Hiền thánh không có.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Luận về chứa nhóm, gọi là của báu, nói chung là chứa nhóm.” Pháp lành vật báu của Hiền thánh kia.

“Chứa nhóm có hai v.v...” trở xuống là y theo con người, để phân tích riêng. Trước là nêu, kế là sắp bày. Tiểu thừa khéo tu hành sinh diệt, hữu vi. Đại thừa vì khéo tu hành “Thường” cho nên vô vi.

Sau đây, sẽ y theo người để giải thích.

Trong phần chứa nhóm pháp ác, vẫn chia làm ba:

1. Nói về hai tăng, nêu số, nêu tên. Vì Tiểu thừa Vô thường, nên gọi là hữu vi. Vì Đại thừa tu hạnh “Thường” nên gọi là vô vi.

2. Đức Phật y theo hữu vi, nói không có chứa nhóm v.v... Trước là quyết định người hữu vi kia. Sau y cứ nói về đức. Trước nói không có chứa nhóm, đầu tiên chính là giải thích.

“Nếu có thuyết v.v...” trở xuống là chẳng phải tà làm rõ chánh.

Kế là nói về tri túc. Đầu tiên, là giải thích đúng.

“Nếu có tham v.v...” trở xuống là nêu lỗi, làm rõ đức.

Dấu vết khó tìm là nêu văn kệ. Nói gần đạo Bồ-đề vô thượng, là sở chứng của Nhị thừa dần dần gần với đạo Phật. Người này dù ra đi không có chỗ đến, nghĩa là vì diệt thân, trở về với vắng lặng, nên không có chỗ đến.

3. Ca-diếp do hiểu vô vi ở trước, ở trong đó chỉ nói không có chứa nhóm, khó tìm kiếm.

Biết đủ không giải thích. Câu trong không có chứa nhóm, được chia làm ba:

1. Nêu dưới so sánh với trên, tăng hữu vì còn không có chứa nhóm, huống chi là tăng vô vi.

2. Nêu ra thể của tăng vô vi, tức là Như lai.

3. Y theo Như lai, để giải thích nghĩa không có chứa nhóm.

Sao Như lai sẽ có chứa nhóm? Y theo Phật tự thực hành, nói không có chứa nhóm, không chất chứa vật nuôi sống của thế gian.

“Nói về chứa nhóm v.v...” trở xuống, y theo Phật hóa độ bên ngoài để nói không có chứa nhóm, bản sển pháp không nói, gọi là cất giấu.

“Cho nên v.v...” trở xuống là đối với lỗi nói là không có. Đã nói không có bản sển thì sao gọi là cất giấu? Vì không có cất giấu, nên gọi là không có chứa nhóm. Có người cho rằng lời này giải thích không có cất giấu ở trên, cho nên phán quyết thuộc về trước, hoàn toàn chẳng đúng.

Sau đây là y theo Phật để nói về dấu vết khó tìm kiếm. Trước, nêu văn kệ, giải thích có bốn câu:

1. Nói trực tiếp có ra Niết-bàn thì khó tìm kiếm thể của pháp, cái gọi là Niết-bàn.

2. “Không có mặt trời, mặt trăng v.v...” trở xuống là nói về tướng khó tìm. Vì lia tất cả tướng, nên không thể tìm.

3. Rõ ràng Niết-bàn là xứ Như lai thường còn không thay đổi. Đức Phật muốn y theo xứ này để mở bày đức giải thoát, nên nói là xứ.

4. Nói Phật thú nhập, vì Niết-bàn này là xứ của Như lai, nên nay, đến đây mà nhập Niết-bàn.

Trên là giải thích kệ xưa, để giải thích có ra Niết-bàn là chỗ giải thoát.

Dưới đây là đoạn hai, y theo xứ để nói về tướng Niết-bàn. Văn chia làm ba:

1. Giải thích nghĩa đại Niết-bàn ở trước.

2. Nói Niết-bàn này là xứ giải thoát.

3. Trong văn trước, vì có người khó hiểu, nên đặt ra câu hỏi đáp để nói rõ lần nữa.

Y theo đoạn đầu, trước giải thích nghĩa đại, dùng cả ba nghĩa để giải thích.

1. Đầu tiên, nói Đại: là tánh đại rộng lớn, dùng rộng để giải thích đại.

2. “Như người v.v...” trở xuống là dùng “Thường” để giải thích Đại, chỉ dụ không có hợp. Với “Đại” đã nói trong văn trên, gọi là “Thường”, tương tự với nghĩa đại kia.

3. Dùng sự vượt hơn để giải thích Đại. Vượt hơn có hai thứ:

Đầu tiên là nói người này nếu trụ chánh pháp thì gọi là vượt hơn trong loài người. Vì trụ ngay thẳng, cho nên vượt hơn.

“Như ta nói v.v...” trở xuống là vì đủ đức nên vượt hơn. Như kinh Bát Đại Nhân Giác mà ta nói. Nếu tám điều giác ngộ mà ta đã nói trong kinh khác.

“Vì một người v.v...” trở xuống là y theo người để phân biệt: Vì một người có đức thành ở một người, nhiều người có đức tu ở nhiều người. Nếu một người có đủ tám đức thì là người vượt hơn.

Y theo thành tựu để làm rõ sự vượt hơn: một người là Phật, vì Phật có đủ tám đức, nên nói là vượt hơn vì vượt hơn nên gọi là đại.

Kế là nói Niết-bàn. Nói Niết-bàn: Gọi là không có mọt nhọt dùng lợi mình để giải thích: Mọt nhọt, là lậu. Tự vì không có các lậu, nên gọi

là Niết-bàn. “Ví như người v.v...” trở xuống là dùng việc hóa độ người để giải thích: Trước là dụ, sau là hợp.

Trong dụ có hai:

1. Dụ cho hóa độ cõi Diêm-phù, như dụ về người. Chúng sinh ở cõi Diêm Phù kia khởi “Hoặc” ép ngặt mình, gọi là bị tên độc bắn trúng, trôi lăn trong sinh tử, gọi là chịu nhiều đau khổ. Gặp được Phật, Thánh, gọi là gặp được thầy thuốc. Phật dạy dứt “Hoặc”, gọi là nhổ lấy mũi tên độc. Khuyên tu đạo pháp, gọi là truyền trao cho thuốc hay, giúp ra khỏi sinh tử, gọi là lia khổ. Được đại Niết-bàn, gọi là thọ hưởng sự an vui.

2. Dụ thị hiện hóa độ ở cõi khác: Chiêu cảm cõi này hết, ứng hiện hóa độ với phương khác, gọi là đạo khắp kinh thành, thôn xóm. Vì hễ nơi nào có “Hoặc” thì ở đó, Phật liền cứu giúp ngay, nên nói: “Tùy chỗ có mụn nhọt, liền đến đó để chữa lành.”

Sau đây là hợp dụ. Trước là hợp với dụ đầu: Như lai cũng giống như vậy, làm đại y vương, hợp với “Thầy thuốc ở trước”. Cam chịu khổ lớn ép ngặt, hợp với “Chịu nhiều đau khổ v.v... lược qua mà không hợp.

“Chữa trị lành ở đây v.v...” trở xuống là hợp với dụ ở sau. Lại đến nơi khác, hợp với “Đạo khắp kinh thành v.v...”. Các chỗ có độc, hợp với “Hễ chỗ nào có mụn nhọt, thì thành Phật để chữa trị, hợp với “Đến chỗ đó, vì trị lành các đau khổ.”

“Nên gọi đại bát” là nói chung để kết.

Dưới đây là đoạn hai, nói lên Niết-bàn này là xứ giải thoát. Đại Bát-niết-bàn, gọi là xứ giải thoát. Nói đúng về tướng Niết-bàn kia, hễ chỗ nào có chúng sinh thì thị hiện ở trong đó, là nói thể khởi dụng. Dụng tức là đức giải thoát kia. Vì được đại Niết-bàn có thể khởi hiện dụng này, nên gọi Niết-bàn là xứ giải thoát.

“Vì chân này v.v...” trở xuống là kết dụng, làm sáng tỏ thể. Vắng lặng mà thường tác dụng, là nghĩa rất sâu xa, khác với Đại Niết-bàn mà Tiểu thừa gọi.

Dưới đây là đoạn ba, “Vì có người khó hiểu, nên đặt ra hỏi, đáp để làm rõ lại. Nói rõ ở trước để giúp người khác không có nghĩa mụn nhọt. Có hai lần hỏi đáp:

1. Y theo thí dụ, vì chúng hỏi: “Thầy thuốc ở thế gian có chữa trị được tất cả chứng ung nhọt không?” Đức Phật đáp: “Không nhất định”.

2. Y theo pháp, làm câu hỏi. Trước là nhắc lại lời Phật nói. Sau đó là lập ra câu hỏi: “Nếu Phật nói đã chữa trị xong, sao còn có người

chưa được Niết-bàn? Nếu chưa được, thì sao ở trên nói vừa trị lành bệnh ở chỗ này xong, liền đến chỗ khác để chữa bệnh?” Phật đáp: “Không nhất định”. Trước nêu hai người, kế là nêu tên họ của họ. Sau y theo người đó để nói về điều trị hay không điều trị.

“Trừ Nhất-xiển-đề v.v...” trở xuống là loại bỏ không điều trị. Y theo người được trị kia, để kết thành nghĩa Niết-bàn không có mụn nhọt.

Trên đây, là nói về xứ giải thoát.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ mở bày đức giải thoát, trong đó có bốn:

1. Y theo Niết-bàn để mở bày đức giải thoát.

2. Bồ-tát Ca-diếp nói: “Giải thoát là sắc hay phi sắc? v.v...” trở xuống, nói về thể giải thoát.

3. “Cúi mong Phật dĩ lòng thương xót rộng lớn lần nữa v.v...” trở xuống là bày rõ tướng giải thoát.

4. Ca-diếp nói: “Bất sinh, bất diệt là giải thoát v.v...” trở xuống là quét bỏ giải thích so sánh.

Trong phần đầu, Ca-diếp trước hỏi để khởi phát: “Thế nào là Niết-bàn?” Là gạn thể khởi dụng.

Sau đây là Phật đáp: “Gọi là giải thoát”.

Trong đoạn hai có hai lần hỏi đáp: Đầu tiên, Bồ-tát Ca-diếp hỏi: “Nói giải thoát là sắc hay chẳng phải sắc?” Cũng nên hỏi: “Là tâm hay chẳng phải tâm?”

Nói theo sắc, thì tâm có thể biết, nên lược qua không hỏi. Sau đây, trong phần Phật đáp, đối với Tiểu để nói về đại. Hoặc sắc, chẳng phải sắc, được mở, nêu hai môn. Kế là làm rõ tướng của sắc đó. Giải thoát của Nhị thừa, chỉ là dứt kiết, thường diệt vô vi, chưa được chân sắc thường trụ của Chư Phật. Lại, vì chưa được sắc của công dụng Phật hóa, nên gọi là chẳng phải sắc. Chân thật giải thoát của Chư Phật là thường trụ, vì tùy duyên hóa độ, ứng hiện các thứ thân hình, nên gọi là sắc. Tùy hóa độ mà ứng hiện, tức là Chư Phật chung với thân thế gian. Chân thân thường trụ tức là thân pháp môn của Chư Phật. Nghĩa này thế nào? Như phần nghĩa đồng thể của mười tướng của biển, Phật cũng như thế, các căn tướng tốt đều khắp pháp giới, thể đồng với nghĩa phần. Không như ứng thân, hóa thân. Chân thân kia với hóa thân này khác nhau. Vì đồng thể, nên dùng nhãn làm môn, các căn tướng tốt và cõi nước Phật đều là hiện trong một nhãn. Các căn khác cũng giống như thế. Như Hoa Nghiêm chép: “Tất cả kiếp trong ba đời và với cõi nước của Chư Phật, các căn, tâm, tâm pháp và pháp lống đối, tất cả đều hiển hiện rõ ràng

trong một thân Phật. Cho nên nói Bồ-đề vô lượng không có bờ mé.”

“Cho nên v.v...” trở xuống là kết.

“Như lai vì các Thanh văn v.v... trở xuống là hội ý thông qua lời Phật nói xưa kia: “Giải thoát của Chư Phật dù là sắc nhưng xưa Phật vì Thanh văn nói chẳng phải sắc.”

Thứ hai, Bồ-tát Ca-diếp y cứ theo Tiểu thừa để gạn hỏi: “Giải thoát của Nhị thừa nếu chẳng phải sắc thì làm sao trụ được?” Sau đây, Đức Phật sẽ đáp. Ý đáp như thế nào? Rõ ràng là giải thoát mà Nhị thừa kia đã được cũng là sắc, chẳng phải sắc. Vì sắc này, nên Nhị thừa được trụ trong đó, trước là dụ trong đó có hai:

1. Nói Phi tướng cũng là sắc, chẳng phải sắc, Phật nói là chẳng phải sắc. Bốn không có sắc, các kinh phần nhiều đồng nói. Kinh Hoa Nghiêm chép: “Tỷ căn của Bồ-tát nghe mùi hương phảng phất từ các cung điện ở cõi Vô sắc.” Trong kinh A-hàm chép: “Khi Xá-lợi-phất Bát-niết-bàn, các tầng trời cõi Sắc, Vô sắc từ trong hư không thương khóc, nước mắt rơi xuống, như mưa phùn mùa xuân. Lúc bà Ba-xà-ba-đề nhập niết-bàn, các các tầng trời cõi Sắc, Vô sắc đều đứng nghiêng mình trước Phật. Kinh này nói rằng cũng sắc, tương tự với kinh kia.

2. “Như thế v.v...” trở xuống, là y theo người, để nói đúng cảnh giới Phật, người Nhị thừa không biết.

Sau đây là hợp, làm sáng tỏ pháp.

Giải thoát cũng giống như vậy. “Vừa là sắc, vừa chẳng phải sắc, nói là phi sắc. Vừa là tướng, vừa là phi tướng, gọi là phi tướng” hợp với câu đầu ở trên.

Hỏi: Giải thoát của Thanh văn, Duyên giác, sao vừa cũng là sắc, sao vừa cũng là tướng mà lại nói là phi?

Giải thích:

Vì khi Nhị thừa nhập Niết-bàn, về sự, thức, căn, trần, tất cả đều diệt, nên nói “Chẳng phải sắc”. Và với vọng thức, chân thức của Phi tướng và căn trần, tất cả đều có, nên nói “Cũng là sắc và cũng là tướng.”

Nghĩa này thế nào? Khi người Nhị thừa nhập Niết-bàn, dù diệt sự thức, nhưng vọng tâm vẫn còn, nên nói cũng là tướng. Vì tâm còn, nên vọng tâm hiện ra vọng tướng, căn, trần cũng còn không mất, thành ra nói cũng là sắc. Như ngủ chưa thức, mộng tâm đã khởi, căn, trần không diệt. Lại, lúc người Nhị thừa nhập Niết-bàn, chân tâm không diệt, gọi cũng là tướng. “Thật” của Nhị thừa là Như lai tạng. Tạng Như lai là pháp thân Phật. Trong pháp thân này có đủ tánh của nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt

---

v.v... của Phật, gọi cũng là sắc. Cho nên kinh nói: “Trong thân chúng sinh có nhãn, nhĩ v.v... của Như lai, vì pháp thân Phật chung với tánh chúng sinh, không có tự thể khác nhau. Nên trong văn dưới nói: “Bốn đế thật tức là Như lai. Trong giải thoát của Thanh văn, Duyên giác đều có nghĩa này, nên nói là “Cũng là sắc, cũng chẳng phải sắc, cũng là tướng, cũng là phi tướng. “Nghĩa này như thế v.v...” trở xuống là hợp với câu trên. “Nhưng cảnh giới Phật, người Nhị thừa không thể biết được.”

